

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Đề án

**PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050**

NAM ĐỊNH - 2021

MỤC LỤC

	ĐẶT VẤN ĐỀ	7
	Chương 1 HIỆN TRẠNG NGÀNH SẢN XUẤT VLXD TỈNH NAM ĐỊNH	15
I.	Khái quát chung	15
II.	Hệ thống pháp luật quản lý doanh nghiệp sản xuất VLXD	55
II.	Đánh giá hiện trạng ngành VLXD tỉnh Nam Định	56
	Chương 2 TIỀM NĂNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VLXD TỈNH NAM ĐỊNH	61
I.	CÁC YẾU TỐ VỀ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	61
1.	Đặc điểm tự nhiên	61
2.	Tài nguyên thiên nhiên	62
3.	Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	65
4.	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	67
5.	Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2025-2030	74
II.	NGUỒN LỰC LAO ĐỘNG	84
1.	Lực lượng lao động xã hội	84
2.	Sử dụng lao động	84
3.	Định hướng phát triển nguồn nhân lực	85
III.	NGUỒN NGUYÊN NHIÊN LIỆU VÀ NĂNG LƯỢNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT VLXD	86
1.	Nguồn tài nguyên khoáng sản phục vụ sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh	86
2.	Nguồn nhiên liệu, năng lượng	92
IV	ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN VLXD Ở NAM ĐỊNH	94
1.	Những thuận lợi	94

2.	Những hạn chế	96
	<i>Chương 3.</i> TÁC ĐỘNG CỦA NGÀNH VLXD CẢ NƯỚC, TRONG VÙNG ĐẾN NGÀNH VLXD CỦA TỈNH	97
I	Tác động của ngành VLXD các nước đến ngành VLXD Nam Định.	97
II	3.2. Tác động của ngành VLXD của các tỉnh thành lân cận đến ngành sản xuất VLXD của tỉnh	101
III	Bài học kinh nghiệm trong quản lý phát triển VLXD	105
	<i>Chương 4.</i> DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG VLXD TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050	107
I.	DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG	107
1.1	Thị trường trong tỉnh	107
1.2	Thị trường ngoài tỉnh	108
1.3	Thị trường xuất khẩu	110
II.	DỰ BÁO NHU CẦU VLXD TỈNH NAM ĐỊNH	110
	<i>Chương 5.</i> ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN VLXD TỈNH THỜI KỲ 2021-2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050	119
I.	QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH VLXD	119
1.1	Quan điểm phát triển	119
1.2	Mục tiêu phát triển	120
II.	MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	135
III.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN	139
	PHẦN PHỤ LỤC	146

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1:	Tổng hợp các loại VLXD sản xuất trên địa bàn tỉnh Nam Định	15
Bảng 2:	Giá trị sản xuất công nghiệp VLXD trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2015 - 2020 (giá hiện hành)	16
Bảng 3:	Sản lượng gạch đất sét nung tỉnh Nam Định giai đoạn 2016 - 2020	18
Bảng 4:	Danh sách các cơ sở sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020	25
Bảng 5:	Danh sách các cơ sở sản xuất tấm lợp trên địa bàn tỉnh Nam Định	31
Bảng 6:	Danh sách các cơ sở sản xuất bê tông trên địa bàn tỉnh Nam Định	36
Bảng 7:	Danh sách các cơ sở sản xuất gạch ốp lát trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020	43
Bảng 8:	Danh sách các mỏ khai thác cát trên địa bàn tỉnh Nam Định	48
Bảng 9:	Danh sách các cơ sở được cấp phép thăm dò cát trên địa bàn tỉnh Nam Định	50
Bảng 10:	Danh sách các cơ sở sản xuất vôi trên địa bàn tỉnh Nam Định	53
Bảng 11:	Hiện trạng sử dụng đất ở Nam Định đến năm 2020	62
Bảng 12:	Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội của tỉnh đã thực hiện trong giai đoạn 2016 – 2020	67
Bảng 13:	Danh mục các Khu công nghiệp tỉnh Nam Định đến năm 2020	72
Bảng 14:	Dự báo sản lượng khai thác than	92
Bảng 15:	Thống kê số lượng mỏ khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Hà Nam	102
Bảng 16:	Tổng hợp các loại VLXD sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	103
Bảng 17:	Tổng hợp số lượng các cơ sở khai thác, sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	104
Bảng 18:	Khối lượng VLXD tiêu thụ trên 1 tỷ đồng tổng VĐT toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Nam Định	113
Bảng 19:	Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định theo tổng VĐT	113
Bảng 20:	Mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người ở Nam Định 2020	114
Bảng 21:	Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định đến năm 2025 theo phương pháp bình quân đầu người	115
Bảng 22:	Mức tiêu thụ VLXD/1 tỷ đồng GRDP trên địa bàn tỉnh Nam Định 2020	115
Bảng 23:	Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định đến năm 2025 theo GRDP	116
Bảng 24:	Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định năm 2025	116
Bảng 25:	Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định năm 2030	118

DANH MỤC HÌNH

Hình 1:	Sản lượng gạch đất sét nung tỉnh Nam Định giai đoạn 2016 - 2020	17
Hình 2:	Biến động số dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung giai đoạn 2016 - 2020	20
Hình 3:	Sơ đồ công nghệ sản xuất gạch không nung (XMCL)	28
Hình 4:	Biểu đồ công suất và sản lượng gạch ốp lát Nam Định giai đoạn 2016 - 2020	41
Hình 5:	Sơ đồ công nghệ sản xuất gạch granite	44
Hình 6:	Hệ thống lò nung thanh lăn tại nhà máy gạch Granite Nam Định	45
Hình 7:	Hệ thống mài đánh bóng sản phẩm tại nhà máy gạch Granite Nam Định	45
Hình 8:	Công nghệ khai thác cát tại Nam Định	52
Hình 9:	Tốc độ tăng trưởng kinh tế Nam Định giai đoạn 2016 - 2020	66

CÁC TỪ VIẾT TẮT

BTCK	Bê tông cấu kiện
BTCKĐS	Bê tông cấu kiện đúc sẵn
CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNH - HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
CP	Cổ phần
CTR	Chất thải rắn
CSTK	Công suất thiết kế
TCSTK	Tổng công suất thiết kế
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐT	Đầu tư
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
GRDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GKN	Gạch không nung
GTSXCN	Giá trị sản xuất công nghiệp
HTX	Hợp tác xã
HH, SS	Hiện hành, so sánh
KCN	Khu công nghiệp
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT -XH	Kinh tế - xã hội
KSX	Khu sản xuất
SL	Sản lượng
QTC	Quy tiêu chuẩn
QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TM	Thương mại
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TNKS	Tài nguyên khoáng sản
TL	Trữ lượng
VNĐ	Việt Nam đồng
VĐT	Vốn đầu tư
VLXD	Vật liệu xây dựng
VLX	Vật liệu xây
VLXKN	Vật liệu xây không nung
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đô la Mỹ
XNK	Xuất nhập khẩu
XD	Xây dựng
XL	Xây lắp

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Nam Định nằm ở khu vực trung tâm vùng Nam Đồng bằng sông Hồng, nằm trong vùng ảnh hưởng của Tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ. Có địa giới hành chính giáp với các tỉnh, thành phố có nền kinh tế phát triển cụ thể: ở phía Đông Bắc giáp với tỉnh Thái Bình, phía Tây Bắc giáp với tỉnh Hà Nam, tỉnh Ninh Bình ở phía Tây Nam, giáp biển (vịnh Bắc Bộ) ở phía Đông Nam. Với hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại đã tạo cho Nam Định có vị trí rất thuận lợi để kết nối với thủ đô Hà Nội, các trung tâm kinh tế và các tỉnh lân cận, rút ngắn khoảng cách và thời gian di chuyển đến sân bay, cảng biển, đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển hệ thống vận chuyển đường thủy.

Đến nay trên địa bàn tỉnh có 10 khu công nghiệp với tổng diện tích 2.046 ha. Trong đó 04 khu công nghiệp Hoà Xá, Mỹ Trung, Bảo Minh, Rạng Đông đã và đang xây dựng với tổng diện tích 1.110 ha. Khu công nghiệp Bảo Minh, Khu công nghiệp dệt may Rạng Đông được đầu tư hệ thống hạ tầng đồng bộ và hiện đại: hệ thống giao thông, khuôn viên, cây xanh, nhà máy cấp nước sạch, trạm xử lý nước thải, khu nhà ở cho công nhân; khu vui chơi giải trí và các dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư, người lao động. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh có 25 CCN đã thành lập và có 20 CCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích 393,67 ha, trong đó có một số CCN làng nghề được hình thành nhằm thu hút các cơ sở sản xuất trong làng nghề và bảo vệ môi trường như CCN Xuân Tiến, CCN Vân Chàng, CCN La Xuyên, CCN Tống Xá, CCN Hải Minh....

Năm 2020, tổng sản phẩm GRDP) theo giá so sánh năm 2010 tăng bình quân 7,9%/năm, đạt chỉ tiêu đại hội đề ra (tăng 7,5-8%/năm) và cao hơn so với mức tăng bình quân của nhiệm kỳ trước (6,2%/năm). Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực. Đáng chú ý, lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới đạt được thành tựu nổi bật, làm thay đổi cơ bản kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, cảnh quan môi trường, hình thành nếp sống mới và tăng thu nhập cho người dân nông thôn. Trong quá trình xây dựng nông thôn mới (NTM), toàn tỉnh đã huy động được hơn 20.000 tỷ đồng đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn, thu hút được hơn 5.000 DN đầu tư trên địa bàn nông thôn, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2020 đạt 52 triệu đồng, gấp 4,1 lần so với trước khi xây dựng NTM (năm 2010). Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường tiếp tục được tăng cường. Hạ tầng giao thông vận tải được quan tâm đầu tư, các công trình giao thông trọng điểm được tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

Nhận thấy, sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng (VLXD) có vai trò quan trọng đóng góp vào sự phát triển của ngành xây dựng và tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời gian gần đây và những năm tới, sản xuất VLXD đồng thời là giải pháp hiệu quả để xử lý khối lượng lớn chất thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và rác thải sinh hoạt đô thị. Tuy nhiên, tại Nam Định ngành sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm kêu gọi đầu tư, nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu về số lượng cũng như chất lượng sản phẩm VLXD.

Điều chỉnh Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Nam Định đến năm 2020, đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2016 đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển ngành VLXD của địa phương như: việc đầu tư mở rộng sản xuất, cải tiến công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, đã giải quyết cơ bản cân đối giữa cung và cầu về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là xóa bỏ được phần lớn các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu (gạch nung thủ công, vôi thủ công) gây ảnh hưởng đến môi trường của tỉnh. Tuy nhiên trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện đến nay nhiều văn bản pháp lý về công tác quản lý và quy hoạch phát triển VLXD đã được ban hành, cùng với đó, việc triển khai xúc tiến kêu gọi đầu tư sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh còn chưa tương xứng với tiềm lực. Mặt khác, Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội ban hành và có hiệu lực đã bãi bỏ nhiều quy hoạch ngành, sản phẩm trong đó có Quy hoạch phát triển VLXD. Cùng với đó, chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 cũng sẽ kết thúc thời kỳ thực hiện vào năm 2020; Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý VLXD thay thế Nghị định 24a/2016/NĐ-CP; Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 về Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến 2050 thay cho Quyết định 1469/QĐ-TTg về Quy hoạch phát triển VLXD Việt Nam đến năm 2030. Vì vậy, việc nghiên cứu xây dựng **Đề án phát triển VLXD tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050** là hết sức cần thiết nhằm định hướng cho sự phát triển ngành VLXD phù hợp với đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội của tỉnh, nhằm cụ thể hóa Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến 2050 trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Đề án phát triển VLXD tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 phù hợp với Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đề án là định hướng cho sự phát triển ngành VLXD của tỉnh theo hướng bền vững, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phù hợp với quy luật cung cầu của thị trường. Đề án là căn cứ để xây dựng các chương trình hành động, đề tài khoa học công nghệ trong lĩnh vực

phát triển VLXD, góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước, thực thi các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về VLXD.

Đề án phát triển VLXD cũng định hướng cho công tác quản lý đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở sản xuất VLXD có công nghệ hiện đại, năng suất, chất lượng sản phẩm cao, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu và bảo vệ môi trường để đáp ứng nhu cầu phát triển của thực tiễn và hội nhập sâu rộng cùng xu thế phát triển chung của cả vùng và toàn quốc. Đề án cũng đề xuất lộ trình xóa bỏ các cơ sở sản xuất VLXD lạc hậu hiện có trên địa bàn, cũng như xác định các giải pháp và tổ chức thực hiện.

*** Đối tượng nghiên cứu:**

Xuất phát từ tiềm năng khoáng sản làm VLXD, từ tập quán xây dựng của nhân dân và nhu cầu về thị trường VLXD trên địa bàn tỉnh, các tỉnh lân cận và xuất khẩu, đối tượng nghiên cứu của Đề án sẽ đề cập đến tất cả các chủng loại VLXD sông tập trung chủ yếu vào một số chủng loại sau: Xi măng; Gạch gốm ốp lát; Đá ốp lát; Sứ vệ sinh; Kính xây dựng; Gạch đất sét nung; Vật liệu xây không nung; Vật liệu lợp; Đá xây dựng; Cát, sỏi xây dựng; Vật liệu san lấp; Bê tông; Các loại vật liệu hữu cơ, vật liệu thay thế khác được sử dụng làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định.

*** Phạm vi nghiên cứu :**

Phạm vi nghiên cứu của Đề án được giới hạn trên địa bàn tỉnh Nam Định nhằm xác định các phương án đầu tư phát triển sản xuất VLXD tại chỗ, đồng thời xác lập phương án cung cầu VLXD trong và ngoài tỉnh nhất là đối với các tỉnh lân cận trong vùng để mở rộng thị trường VLXD.

*** Nội dung nghiên cứu của đề án:**

Đề án phát triển VLXD tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Đánh giá thực trạng phát triển VLXD của địa phương: Tổng quan của sản phẩm; công suất - sản lượng của sản phẩm trong giai đoạn nghiên cứu; công nghệ sản xuất; nguyên nhiên liệu và năng lượng trong sản xuất; bảo vệ môi trường trong sản xuất; đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của sản phẩm; Đánh giá hiện trạng hoạt động sản xuất VLXD trên địa bàn.

- Đánh giá về tiềm năng và nguồn lực để phát triển ngành VLXD trên địa bàn tỉnh bao gồm: Các yếu tố kinh tế xã hội; nguồn lực lao động; nguồn nguyên, nhiên liệu và năng lượng; Xác định vị trí, vai trò phát triển VLXD đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Đánh giá tác động của ngành VLXD cả nước, trong vùng đến ngành VLXD của tỉnh.

- Tính toán nhu cầu, dự báo thị trường bảo đảm cân đối cung - cầu VLXD của địa phương;

- Xây dựng đề án phát triển VLXD cho địa phương trong giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 bao gồm: Quan điểm, mục tiêu phát triển, các chỉ tiêu về khoa học kỹ thuật, công nghệ, về môi trường và chất lượng chủng loại sản phẩm.

- Xác định các giải pháp và tổ chức thực hiện đề án.

- Kết luận và kiến nghị.

*** Phương pháp nghiên cứu:**

Quá trình nghiên cứu, lập Đề án phát triển VLXD sử dụng hai nhóm phương pháp là các phương pháp nghiên cứu thực tiễn (thực nghiệm) và các phương pháp nghiên cứu lý thuyết.

Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn được sử dụng:

+ Phương pháp điều tra, khảo sát.

+ Phương pháp phân tích tổng kết kinh nghiệm.

+ Phương pháp chuyên gia.

Các phương pháp nghiên cứu lý thuyết:

+ Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết.

+ Phương pháp dự báo.

*** Các căn cứ pháp lý thực hiện đề án:**

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý VLXD;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, có hiệu lực từ ngày 03/03/2021;
- Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 27/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2612/QĐ-TTg ngày 30/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 870/QĐ-TTg ngày 19/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

- Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

- Thông tư số 13/2017/TT-BXD, ngày 08/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc Quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Văn bản số 4516/BXD-VLXD ngày 17/09/2020 của Bộ Xây dựng về việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

- Công văn số 1361/BXD-VLXD ngày 26/04/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển VLXD tại các địa phương;

- Thông báo số 180/TB-UBND ngày 24/08/2012 về tình hình sản xuất vật liệu xây dựng, lộ trình xóa bỏ lò gạch thủ công, lò thủ công cải tiến, lò đứng liên tục, lò vòng.

- Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 của UBND tỉnh Nam Định điều chỉnh, bổ sung điểm sản xuất gạch không nung tại xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định vào Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 15/06/2018 của UBND tỉnh Nam Định điều chỉnh cục bộ điểm sản xuất gạch không nung tại xã Trục Chính, Trục Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định vào Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND tỉnh Nam Định điều chỉnh, bổ sung điểm sản xuất gạch không nung của công ty cổ phần An Đồng, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định vào Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Căn cứ Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

- Các căn cứ khác có liên quan.

*** Sản phẩm của dự án bao gồm:**

* Các văn bản pháp lý của cơ quan có thẩm quyền và các tài liệu liên quan làm cơ sở lập Đề án.

* Các báo cáo thuyết minh:

- Báo cáo thuyết minh kết quả thực hiện đề án phát triển VLXD tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 kèm theo bản đồ A3 in màu.

- Báo cáo tóm tắt đề án phát triển VLXD tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050

* Các bản đồ A3 in màu kèm báo cáo chính:

- Bản đồ phân bố tài nguyên khoáng sản làm VLXD tỉnh Nam Định;

- Sơ đồ hiện trạng sản xuất VLXD tỉnh Nam Định đến năm 2020;

- Sơ đồ phương án phát triển VLXD tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

* Các bản đồ số hóa tỷ lệ 1:100.000

- Bản đồ phân bố tài nguyên khoáng sản làm VLXD tỉnh Nam Định - Bản đồ hiện trạng sản xuất VLXD tỉnh Nam Định;

- Sơ đồ hiện trạng sản xuất VLXD tỉnh Nam Định đến năm 2020;

- Sơ đồ phương án phát triển VLXD tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

* Đĩa CD, USB lưu toàn bộ dữ liệu báo cáo và bản đồ.

* Phụ lục (kèm theo báo cáo chính):

- Phụ lục nguồn tài nguyên, khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh;

- Phụ lục các cơ sở sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD hiện có trên địa bàn tỉnh;

- Phụ lục danh mục các công trình, dự án đầu tư trọng điểm dự kiến có tính toán cân đối nguồn vốn để đảm bảo thực hiện.

* Dự thảo tờ trình và dự thảo quyết định phê duyệt đề án phát triển VLXD tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

* Các ý kiến phản biện, các góp ý của các cơ quan, cá nhân; biên bản, kết luận của Hội đồng thẩm định và các tài liệu liên quan khác.

Kết quả của dự án: Là công cụ quản lý Nhà nước, giúp cho các nhà quản lý trong công tác điều hành và quản lý đầu tư phát triển sản xuất VLXD trên địa bàn, đồng thời là những định hướng cho các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh VLXD xây dựng các dự án đầu tư trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, đem lại hiệu quả kinh tế cho xã hội và cho doanh nghiệp.

Để có những thông tin cần thiết, dự án đã tiến hành khảo sát thực tế về sản xuất tiêu thụ VLXD tại tất cả các huyện, thành phố để đánh giá được hiện trạng sản xuất, tiêu thụ VLXD và dự báo nhu cầu và thị trường VLXD trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó xây dựng các chỉ tiêu kỹ thuật về phương án phát triển sản xuất từng chủng loại sản phẩm VLXD đến năm 2030. Trong quá trình nghiên cứu, dự án đã tham khảo ý kiến của các chuyên gia thuộc các cơ quan trung ương và địa phương trên từng vấn đề với mong muốn dự án có được tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế.

Trong quá trình nghiên cứu, Viện Vật liệu xây dựng đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của UBND tỉnh, các sở ban ngành như Sở kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Cục Thống kê... đặc biệt là Sở Xây dựng, UBND các huyện, thành phố và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh VLXD đã tạo điều kiện thuận lợi cho dự án trong việc điều tra khảo sát, thu thập số liệu cũng như tham gia góp ý kiến cho các phương án quy hoạch. Thay mặt cho những người thực hiện, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý, các nhà khoa học đã đóng góp vào kết quả của dự án.

Chương 1

HIỆN TRẠNG NGÀNH SẢN XUẤT VLXD TỈNH NAM ĐỊNH

I. Khái quát chung:

Nam Định là địa phương không có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành sản xuất VLXD như một số tỉnh liền kề và các tỉnh khác trong vùng do quỹ đất rất hạn hẹp và nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD không phong phú và đa dạng, chủ yếu chỉ có đất sét làm gạch ngói và cát đen trên các sông đi qua địa phận tỉnh, với những bất lợi như vậy dẫn đến ngành sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh chỉ phát triển với quy mô nhỏ, hạn hẹp với các sản phẩm chính: sản xuất gạch đất sét nung, vật liệu xây không nung, gạch ốp lát, khai thác cát san lấp và sản xuất bê tông thương phẩm, bê tông cấu kiện.

Theo số liệu điều tra, khảo sát của Viện Vật liệu xây dựng, cho thấy tình hình đầu tư, sản xuất VLXD năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nam Định ngành VLXD ở Nam Định đã có những chuyển biến rõ rệt so với năm 2016, nhiều nhà máy mới, hiện đại đã được đầu tư xây dựng như các nhà máy sản xuất gạch ốp lát granite với công nghệ nhập khẩu đồng bộ của hãng Citi Italia, dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung được đầu tư đồng bộ của hãng Comec – Trung Quốc nâng công suất lên 60 - 80 triệu viên/năm, nhiều nhà máy đã ứng dụng hệ thống robot trong công đoạn tạo hình và xếp gạch mộc... các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường đã được xóa bỏ như các cơ sở sản xuất gạch thủ công, thủ công liên hoàn, các cơ sở sản xuất vôi thủ công, các dây chuyền lò tuynel công suất nhỏ đầu từ những giai đoạn trước.

Số liệu tổng hợp về chủng loại, số cơ sở sản xuất và công suất các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp các loại VLXD sản xuất trên địa bàn tỉnh Nam Định

TT	Loại vật liệu xây dựng	Số đơn vị sản xuất	Công suất thiết kế		
			Đơn vị	Tổng CS	Sản lượng 2020
1	Gạch ốp lát	01	Triệu m ² /năm	5,8	1,76
2	Gạch tuynel	22	Triệu viên/năm	621	291
3	Gạch Hoffman	1	Triệu viên/năm	10	1,7
4	Gạch không nung	8	Triệu viên/năm	104	59,1
5	Tấm lợp fibro xi măng	01	Triệu m ² /năm	2,0	-
6	Gia công tán lợp kim loại	10	Triệu m ² /năm	1,2	-
7	Cát tự nhiên	6	Ngàn m ³ /năm	1.479,33	7.899,6
8	Bê tông thương phẩm	24	Ngàn m ³ /năm	4.000	1.867

TT	Loại vật liệu xây dựng	Số đơn vị sản xuất	Công suất thiết kế		
			Đơn vị	Tổng CS	Sản lượng 2020
9	Vôi thủ công	07	Ngàn tấn/năm	24,45	6,53

Giá trị sản xuất VLXD:

Năm 2020 giá trị sản xuất ngành công nghiệp VLXD trên địa bàn tỉnh đạt 2.761,5 tỷ đồng, chiếm 2,66% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp của tỉnh, trong đó:

- Lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản khoáng 66,13 tỷ đồng, chiếm khoảng 2,39% tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp VLXD. Lĩnh vực sản xuất VLXD khoáng 2.695 tỷ đồng, chiếm 97,61% giá trị sản xuất ngành công nghiệp VLXD. Tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất ngành công nghiệp VLXD của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 là 4,71%/năm, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành VLXD trong tổng giá trị sản xuất toàn tỉnh giảm dần qua các năm, từ 3,98% năm 2015, xuống còn 2,66% vào năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu của là do sự sụt giảm tỷ trọng ngành khai thác khoáng sản đồng thời do quá trình tái cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững, hạn chế đầu tư các cơ sở sản xuất sử dụng nguồn nguyên liệu tự nhiên, mặt khác, Nam Định không có lợi thế về nguồn tài nguyên khoáng sản đặc biệt là các loại khoáng sản có giá trị cao, các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh chủ yếu là sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng thông thường, giá trị thấp, cùng với đó, trước sự cạnh tranh của các sản phẩm vật liệu nhập ngoại, các sản phẩm trên địa bàn tỉnh đã liên tục phải giảm giá để cạnh tranh, do vậy giá trị sản xuất của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng của tỉnh trong giai đoạn 2015 – 2020 tăng chậm so với mức độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh. Giá trị sản xuất cụ thể như sau:

Bảng 2: Giá trị sản xuất công nghiệp VLXD trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2015 - 2020 (giá hiện hành)

Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Giá trị SX toàn ngành CN	56.670,7	61.238,3	68.720,8	80.557,7	95.737,1	103.658,9
2	Giá trị sản xuất công nghiệp VLXD	2.257,1	2.308,9	1.984,7	2.368,3	2.560,4	2.761,4
2.1	Khai khoáng	115,4	101,9	93,8	114,5	55,2	66,1
2.2	Sản xuất VLXD	2.141,7	2.207,0	1.890,9	2.253,8	2.505,2	2.695,3
3	Tỷ lệ	3,98%	3,77%	2,89%	2,94%	2,67%	2,66%

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nam Định 2020

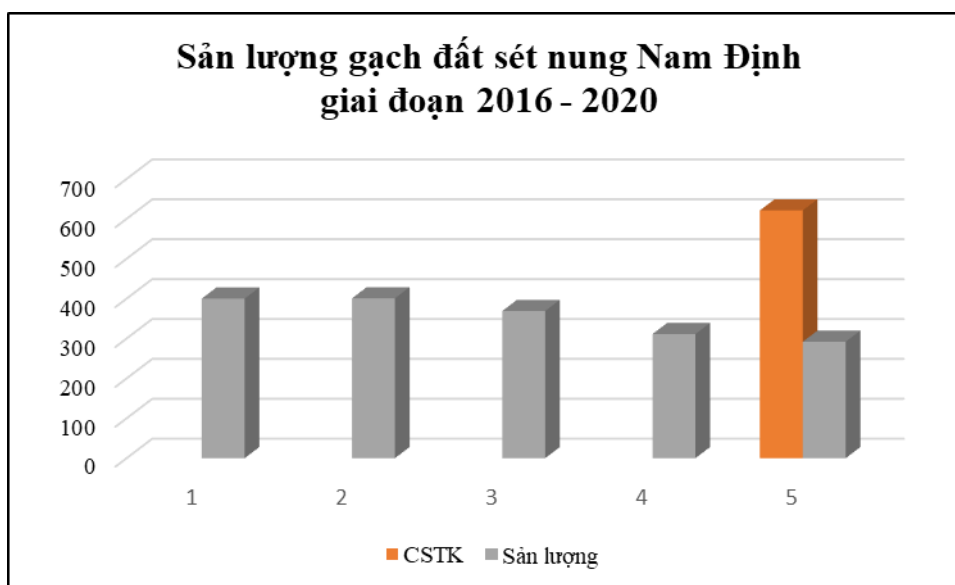
II. Hiện trạng sản xuất đối với từng chủng loại

Hiện trạng đầu tư, công suất thiết kế, sản lượng hàng năm, chất lượng sản phẩm, thị trường tiêu thụ cũng như các yếu tố liên quan của các từng loại sản phẩm VLXD trên địa bàn tỉnh được mô tả ở phần sau đây:

2.1. Gạch đất sét nung

2.1.1. Công suất thiết kế và sản lượng

Gạch đất sét nung là loại vật liệu xây được sản xuất phổ biến trên địa bàn tỉnh Nam Định (8/9 huyện thị có cơ sở sản xuất gạch đất sét nung). Theo số liệu điều tra khảo sát của Viện Vật liệu xây dựng và Sở Xây dựng tỉnh Nam Định đến tháng 10/2021 cho thấy, hiện nay trên địa bàn tỉnh đang có 27 cơ sở sản xuất gạch đất sét nung, trong đó có 25 cơ sở sản xuất bằng công nghệ lò Tuynel với tổng công suất là 651 triệu viên QTC/năm tăng xấp xỉ 1,3 lần so với năm 2015, lò Hoffman 2 cơ sở với công suất 20 triệu viên/năm, tổng sản lượng GĐSN năm 2020 đạt đến 330,3 triệu viên.



Hình 1: Sản lượng gạch đất sét nung tỉnh Nam Định giai đoạn 2016 - 2020

Qua biểu đồ tăng trưởng sản lượng có thể nhận thấy rằng, sản lượng GĐSN trong giai đoạn 2016 đến nay liên tục giảm, nguyên nhân chủ yếu là do các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng công nghệ lò thủ công trên địa bàn tỉnh thực hiện xóa bỏ theo quy định, do ảnh hưởng của dịch Covid – 19, nên tốc độ xây dựng của tỉnh trong năm 2019, 2020 chững lại dẫn đến tốc độ tiêu thụ gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh giảm, bên cạnh đó, trong những năm vừa qua, các nhà máy trên địa bàn tỉnh chịu sự cạnh tranh của các sản phẩm gạch đất sét nung được nhập vào từ các địa phương khác, do vậy đa số các cơ sở chỉ sản xuất được 30 - 50% công suất thiết kế.

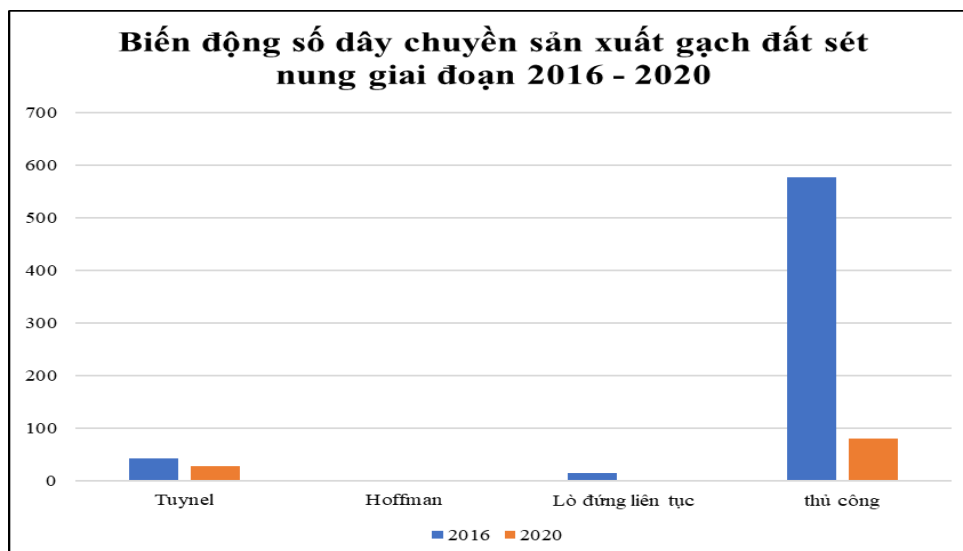
Các cơ sở sản xuất gạch tuynel đa số có 01 dây chuyền sản xuất; có một số cơ sở đầu tư 2-3 dây chuyền để tận dụng mặt bằng và phát huy hiệu quả cơ sở hạ tầng. Đa số các dây chuyền sản xuất gạch tuynel trên địa bàn tỉnh có quy mô công suất 15-20 triệu viên/năm; được xây dựng từ 10-15 năm trước. Trong các năm gần đây (2017-2020) một số dây chuyền có quy mô công suất lớn từ 40 - 80 triệu viên/năm đã được đầu tư xây dựng, với công nghệ tiên tiến, quy trình sản xuất khép kín.

Danh sách cụ thể các cơ sở sản xuất gạch tuynel trên địa bàn tỉnh như sau:

Bảng 3: Danh sách các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh Nam Định

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK (triệu viên/năm)	số d/c	Sản lượng 2020 (triệu viên)
1	Cty CP Sản Xuất VLXD Xuân Tân	Xã Xuân Tân, Huyện Xuân Trường	20	1	11
2	Công ty CP VLXD Xuân Châu	Xã Xuân Châu, Huyện Xuân Trường	60	1	15
3	Công ty gạch ngói Vạn Xuân	Xã Đại Thắng, Huyện Vụ Bản	10	1	2
4	Công ty cổ phần Thành Vinh	Xã Hiền Khánh, Huyện Vụ Bản	60	2	35
5	Công ty CP SXVL XD Minh Trang	Xã Trục Thanh, Huyện Trục Ninh	80	1	16
6	Công ty CP VLXD Ninh Cường	Thị trấn Ninh Cường, Huyện Trục Ninh	10	1	7
7	Công ty TNHH SX VLXD Đức Thiện	Xã Trục Cường, Huyện Trục Ninh	15	1	17
8	Nhà máy gạch tuynel III xã Trục Chính	Xã Trục Chính Huyện Trục Ninh	20	1	18
9	Công ty cổ phần Đại An (Gạch không nung, gạch tuynel)	Xã Yên Nhân, Huyện ý Yên	15	1	10
10	Công ty CPXD Đình Văn – Nhà máy gạch tuynel Trung Nghĩa	Xã Yên Nghĩa, Huyện ý Yên	12	1	10
11	Công ty cổ phần thương mại Đức Lâm	Xóm 16, Đò Mươi, Xã Nghĩa Sơn, Huyện Nghĩa Hưng	60	2	20
12	Công ty TNHH Đồng Bằng	Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng	10	1	4
13	Công ty CP VNXD và xây lắp Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Đồng, Huyện Nghĩa Hưng	10	1	9,3

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK (triệu viên/năm)	số d/c	Sản lượng 2020 (triệu viên)
14	Công ty cổ phần Mừng Xuân (Công ty cổ phần Liên Minh)	Xã Nghĩa Minh, Huyện Nghĩa Hưng	12	1	9,0
15	Công ty TNHH CN&TM Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng	18	1	10
16	Công ty CP gạch ngói Nam Ninh	Xã Nghĩa An, Huyện Nam Trực	80	3	63
17	Công ty CP VLXD Châu Thành	Xã Hồng Quang, Huyện Nam Trực	15	1	13
18	Công ty TNHH MTV Tường Giang	Xã Đồng Sơn, Huyện Nam Trực	12	1	9
19	Công ty VLXD Điền Xá	Xã Điền Xá, Huyện Nam Trực	9	1	8
20	Công ty CP gạch Nam An	Xã Nghĩa An, Huyện Nam Trực	18	1	17
21	Công ty DV TM Thiên Trần Vũ	Xã Mỹ Trung, Huyện Mỹ Lộc	20	1	0,3
22	Công ty CP sản xuất vật liệu và xây lắp Hải Hậu	Xã Hải Quang & Xã Hải Ninh, Huyện Hải Hậu	40	2	12
23	Công ty TNHH Sông Giang	Xã Hải Giang, Huyện Hải Hậu	10	1	5
24	Cty cổ phần An Đồng	TT. Ngô Đồng, H. Giao Thủy	15	1	
25	Cty CP công nghiệp thương mai Giao Thủy	Hồng Thuận, H. Giao Thủy	30	2	
II	Lò Hoffman				
26	Công ty cổ phần gạch Hà Minh Lương	Xã Yên Lương, huyện Ý Yên	10	1	1
27	Cơ sở sản xuất gạch Tiến Tới	Xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy	10	1	10
TỔNG			671	32	330,3



Hình 2: Biến động số dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung giai đoạn 2016 - 2020

Từ biểu đồ có thể nhận thấy, trong giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Nam Định đã thực hiện quyết liệt lộ trình xóa bỏ lò gạch thủ công, theo số liệu khảo sát tháng 10/2021 đến nay trên địa bàn tỉnh còn 79 lò gạch đất sét nung thủ công, tuy nhiên không còn cơ sở nào hoạt động, chủ yếu các cơ sở này chưa phá dỡ do chí phí phá dỡ cao. Trong giai đoạn vừa qua, số lò tuynel trên địa bàn tỉnh cũng giảm, nguyên nhân là thị trường tiêu thụ bị hạn chế, nguồn nguyên liệu không có sẵn dẫn đến chi phí sản xuất tăng, không cạnh tranh được với các cơ sở có công suất lớn trong tỉnh và các sản phẩm nhập từ địa phương khác nên các cơ sở phá dỡ bớt lò để chuyển đổi mục đích sử dụng. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh còn 02 cơ sở sản xuất gạch Hoffman tại huyện Vụ Bản 01 cơ sở, huyện Giao Thủy 01 cơ sở, đến nay cơ sở sản xuất tại huyện Giao Thủy đã xin chuyển đổi sản xuất và được UBND tỉnh chấp nhận chủ trương.

2.1.2. Chứng loại và chất lượng sản phẩm

Sản phẩm gạch đất sét nung của các cơ sở sản xuất lò tuynel trên địa bàn tỉnh Nam Định chủ yếu là gạch rỗng 2 lỗ và gạch đặc có kích thước tiêu chuẩn 220x105x60 mm.

Gạch của các cơ sở sản xuất gạch tuynel đều đạt mác >M75 theo TCVN 1450:2009.

Nhiều cơ sở sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh đã được cấp giấy chứng nhận hợp quy chất lượng sản phẩm hàng hóa.

2.1.3. Thị trường tiêu thụ và khả năng cạnh tranh

Gạch đất sét nung hiện đang được sử dụng nhiều trong các công trình xây dựng; mặc dù Chính phủ đã có những chính sách hạn chế sử dụng, tuy nhiên do thói quen sử dụng của người dân cùng với trọng lượng của gạch đất

sét nung nhẹ hơn gạch không nung; nên các công trình xây dựng dân sinh hầu hết đều sử dụng gạch đất sét nung. Thị trường tiêu thụ gạch đất sét nung chủ yếu là trong các công trình xây dựng dân dụng, dân sinh từ nông thôn đến thành thị. Mặt khác, giá thành gạch đất sét nung thấp, nên được tiêu thụ rộng rãi, còn chỗ đứng vững chắc trên thị trường.

Hiện nay, gạch đất sét nung của các cơ sở sản xuất ở Nam Định được tiêu thụ chủ yếu thị trường trong tỉnh và vùng giáp ranh ở các địa phương lân cận. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ 2018 đến nay, ngành sản xuất GĐSN của tỉnh Nam Định bị cạnh tranh mạnh bởi các sản phẩm gạch nung từ Quảng Ninh dẫn đến giá thành sản phẩm liên tục giảm (từ 1.200đ – 1.400đ năm 2018 xuống 700 – 900đ năm 2020). Tuy nhiên đến nay, gạch đất sét nung đang chiếm lĩnh thị phần nhiều hơn hẳn (chiếm >80% thị phần) các loại vật liệu xây khác như gạch xây không nung, block bê tông...

2.1.4. Công nghệ sản xuất

Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung tập trung ở 3 hoạt động chính: Khai thác đất sét, gia công tạo hình gạch mộc và nung.

- Hoạt động khai thác: Chủ yếu dùng máy xúc đào thủy lực loại gầu nghịch, dung tích gầu 0,7-1,2m³/gầu. Một số nơi không có mỏ cố định, trước đây đất sét được người dân thu gom đất sét từ các ruộng cải tạo (hạ cao độ mặt ruộng) kết hợp máy xúc với thủ công, tuy nhiên trong những năm gần đây, UBND tỉnh đã có nhiều văn bản chỉ đạo nghiêm cấm việc hạ cốt ruộng để lấy đất sét, do vậy đất sét được thu mua từ việc hạ cốt công trình, thu mua đất đồi, khai thác đất bãi bồi. Đất sét sau khi khai thác được tập kết về cơ sở sản xuất bằng ô tô, máy kéo, công nông, xe cải tiến ... và được ủ từ 1-2 năm.

- Quá trình tạo hình: Tất cả đều sử dụng công nghệ đùn ép, cắt gạch, vận chuyển gạch và xếp vào kho phơi đều bằng thủ công, gạch mộc được phơi khô tự nhiên nhờ gió và năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, chất lượng gạch mộc không đồng đều dẫn đến chất lượng gạch sau nung không ổn định. Nguyên nhân là do nguồn nguyên liệu không ổn định, hệ thống thiết bị không đồng bộ, nên chất lượng gạch mộc khác nhau. Ngoài ra, trong quá trình tạo hình, phần lớn than được trộn lẫn vào đất sét nhưng cách trộn và tỷ lệ trộn tại mỗi nhà máy một khác. Có nơi rải than lên băng tải và rải lẫn vào đất trên 1 băng tải khác nên than được phân bố khá đều, có nơi rải thủ công trực tiếp vào máy cán cùng với gầu múc sét theo tỷ lệ áng chừng bằng xẻng nên than không đều và thường tập trung 1 số chỗ khi nung tạo ra các vùng nhiệt không đều.

- Quá trình nung: Dựa theo kiểu lò nung, có thể đánh giá sơ bộ công nghệ sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh Nam Định thành 2 nhóm chính như sau:

- Nhóm bán cơ giới: lò vòng (lò Hoffman), lò vòng cải tiến;

- Nhóm cơ giới hóa, tự động hóa cao: lò tuynel;

+ Công nghệ lò Hoffman (không nóc): Lò vòng có dạng một hầm hình vành khăn khép kín, có vòm lò; các cửa ra - vào sản phẩm ở bên cạnh hầm; hệ thống van khói và kênh khói ở trục tâm theo chiều dài hình vành khăn. Theo chu vi lò, không có các vùng chức năng cố định. Các vùng sấy, nung và làm nguội di chuyển vòng quang chu vi lò. Thông thường mỗi lò có 12 đến 36 buồng. Mỗi buồng có một lối ra - vào kích thước khoảng 1,2m x 1,3m. Vật liệu nung được xếp trực tiếp vào lò, trên nền lò và nằm cố định trong lò từ khi còn dạng mộc đến khi đã được nung thành gạch, còn ngọn lửa di chuyển liên tục vòng quang lò (zôn nung di chuyển liên tục theo chu vi lò). Như vậy, phương thức sản xuất của các loại lò này là liên tục nhưng chế độ nhiệt lại gián đoạn đối với vùng nung. Đối với từng khoang lò, chế độ nhiệt động của lò tương tự như lò đứng thủ công hoặc lò đứng liên tục. Do chế độ khí động học trong lò là ngọn lửa chạy bao quanh theo vòng lò nên để ngọn lửa chạy được thì cần phải sử dụng ống khói cao, khoảng 60m để tạo lực hút hoặc sử dụng quạt hút công suất lớn. Về bản chất, đây là lò Hoffman là loại công nghệ cũ, khả năng tự động hóa thấp, chất lượng gạch không cao, tuy có giảm được tiêu hao than hơn các loại lò tuynel, do có thể sử dụng một phần các loại phế thải nông nghiệp như tro trấu, cành cây tuy nhiên môi trường lao động của công nhân bị ô nhiễm đáng kể do vậy không nên duy trì sản xuất tiếp.

+ Công nghệ lò tuynel: Lò tuynel là một hầm (tuynel) thẳng, có vòm lò cố định, hệ thống cửa vào - ra ở hai đầu, hệ thống nạp nhiên liệu, điều khiển gió ở vòm lò và có ray để đưa xe goong vào, ra lò. Theo chiều dài lò, có 3 vùng (zôn) chức năng cố định: sấy, nung và làm nguội. Vật liệu nung di chuyển dọc thân lò qua các zôn chức năng trên xe goong còn ngọn lửa đứng yên (zôn nung cố định ở một vùng xác định của lò). Lò tuynel có những ưu điểm: Quy mô sản xuất lớn, liên tục; Mức độ cơ giới hóa cao, năng suất cao; tận dụng được tối đa lượng nhiệt khi nung sản phẩm; Có thể nung đa dạng các sản phẩm như gạch ngói, gạch thẻ, đặc biệt là các sản phẩm có độ rỗng từ 16% – 60%; Mức tiêu hao nguyên liệu sét giảm từ 15%- 40% (tùy thuộc vào độ rỗng của sản phẩm), than cám 6 được thay thế bằng xít than, năng suất lao động tăng gấp 2-3 lần so với sản xuất gạch đặc trong lò thủ công; Hiện nay nhiều nhà máy trong tỉnh đã đầu tư hệ thống robot nâng xếp gạch mộc tự động, do vậy lượng lao động giảm được 50% so với công nghệ cũ.

2.1.5. Nguyên, nhiên liệu và năng lượng

Nguyên, nhiên liệu cho sản xuất gạch đất sét nung gồm 2 nhóm: Khai

thác từ thiên nhiên và các nguyên, nhiên liệu thay thế. Các nguyên liệu khai thác từ thiên nhiên, bao gồm: đất sét tại các bãi bồi, đất đồi. Các nguyên liệu thay thế, bao gồm: đất nạo vét xây dựng công trình, các loại tro bay, đá xít, xỉ nhiệt điện,...

Trong 27 cơ sở sản xuất gạch tuynel trên địa bàn tỉnh, hiện nay đa số các cơ sở đều không có mỏ nguyên liệu hoặc mỏ đã khai thác hết trữ lượng cấp phép hoặc mỏ hết hạn khai thác. Chủ yếu các cơ sở đang thu mua đất đồi từ Bắc Giang, Ninh Bình một số cơ sở khai thác tận thu tại chỗ, hoặc thu mua tận thu từ việc hạ thấp cốt công trình. Từ tình trạng trên đã dẫn đến việc khai thác đất sét trái phép, tác động xấu tới môi trường sinh thái.

Hiện nay, tiêu hao nguyên liệu để sản xuất 1.000 viên gạch tại các nhà máy, trung bình hết khoảng 1m^3 đất sét. Như vậy, với tổng công suất các dây chuyền 621 triệu viên thì hàng năm sử dụng hết khối lượng nguyên liệu là 621.000 m^3 .

Nhiên liệu sử dụng để nung gạch chủ yếu là nhiên liệu hóa thạch (than cám), tuy nhiên, đến nay tại Nam Định các cơ sở đã nghiên cứu thay đổi công nghệ để chuyển từ than cám sang xít than nhằm giảm chi phí và giá thành sản phẩm. Ngoài ra còn có thể sử dụng các nhiên liệu thay thế, bao gồm các nhiên liệu sinh khối như củi, mùn cưa, vỏ trấu,...

Tiêu hao nhiên liệu để sản xuất 1.000 viên gạch tại các nhà máy, trung bình hết khoảng 100kg than.

Điện năng sử dụng để vận hành các máy móc, chiếu sáng,... Tiêu hao điện năng để sản xuất 1.000 viên gạch tại các nhà máy, trung bình hết khoảng 35 kWh điện.

Hiện tại, phần lớn các nhà sản xuất trên địa bàn tỉnh sử dụng đất sét hoặc đất đồi thường dao động khoảng $70 \div 85\%$, còn lại là các nguyên liệu thay thế và nhiên liệu (than) pha sẵn vào phối liệu, đây là tỷ lệ cao so với một số các địa phương khác (tỷ lệ sử dụng đất sét khoảng $50 - 70\%$).

2.1.6. Công tác bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung đa số đều thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Lập báo cáo ĐTM; báo cáo hoàn thành các công trình BVMT; phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với mỏ nguyên liệu; lập sổ chủ nguồn thải; ký hợp đồng xử lý chất thải nguy hại; xin cấp giấy phép xả thải; xin cấp phép khai thác, sử dụng nước ngầm/nước mặt; nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số cơ sở sản xuất chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về công tác bảo vệ môi trường.

Môi trường không khí:

Hầu hết các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung đều có giải pháp bảo vệ môi trường để giảm khí thải, bụi, tiếng ồn đảm bảo cơ bản các quy định về môi trường. Các cơ sở sản xuất đều chịu sự giám sát bởi cơ quan quản lý môi trường tại địa phương, cũng như cộng đồng dân cư xung quanh. Khí, bụi phát sinh trong ống khói của lò nung tại một số cơ sở đã có các biện pháp xử lý bổ sung để tránh gây ô nhiễm môi trường.

Chất thải rắn:

Các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung đều có kho/bãi chứa chất thải, thường ký ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải (sinh hoạt, thông thường và nguy hại). Hầu hết các cơ sở đã tái sử dụng các phế phẩm trong sản xuất làm nguyên liệu. Một số cơ sở sản xuất đã sử dụng một phần chất thải của ngành công nghiệp khác để làm nguyên liệu đầu vào trong sản xuất.

Môi trường nước:

Nước thải sản xuất của các nhà máy gạch đất sét nung phát sinh rất ít. Một số cơ sở sản xuất gạch đất sét nung đã xây dựng hệ thống bể phốt xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân và hệ thống hồ lắng tại khu mỏ khai thác nguyên liệu.

2.2. Vật liệu xây không nung

2.2.1. Công suất thiết kế và sản lượng

Thực hiện Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung (VLXKN) đến năm 2020; Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng VLXKN và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung, trong giai đoạn 2016 - 2020 việc sản xuất và sử dụng VLXKN trên địa bàn tỉnh đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn chưa như kỳ vọng, một phần do trên địa bàn có sản lượng gạch đất sét nung khá lớn nên gạch không nung chịu sự cạnh tranh khá gay gắt. Sản phẩm gạch không nung của các cơ sở nhỏ chủ yếu được sử dụng để xây móng, tường rào và công trình phụ trên địa bàn gần nơi sản xuất, các cơ sở sản xuất với quy mô công nghiệp nóng vội trong công tác đầu tư, dây chuyền công nghệ không đồng bộ, quá trình bảo dưỡng không đảm bảo dẫn đến chất lượng sản phẩm gạch không nung trên địa bàn tỉnh không đảm bảo chất lượng.

Theo số liệu điều tra, hiện nay trên địa bàn tỉnh Nam Định hiện có 12 cơ sở sản xuất vật liệu xây không nung với quy mô công nghiệp, tổng công suất thiết kế là 144 triệu viên/năm (chiếm 18,8% tổng năng lực sản xuất vật liệu xây), trong đó có Công ty TNHH Vận Tải Nam Thắng với 3 dây chuyền sản xuất, công suất 40 triệu viên/năm; Công ty TNHH Hòa Phát 2 dây chuyền với công suất 30 triệu viên/năm, sản lượng đến năm 2020 đạt khoảng 59,1 triệu viên (xấp xỉ 41% năng lực sản xuất).

Bên cạnh đó trên địa bàn tỉnh còn nhiều cơ sở (gần 100 cơ sở) sản xuất gạch bê tông cốt liệu (BTCL) thủ công tự phát với quy mô nhỏ, công suất phổ biến từ 200.000 đến 2.000.000 viên QTC/năm, tổng công suất thiết kế của các cơ sở này khoảng 50 triệu viên QTC/năm. Sản phẩm chủ yếu để phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ của cá hộ dân như xây bờ kè, tường rào hoặc nhà cấp 4.

Bảng 4: Danh sách các cơ sở sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	CSTK (triệu viên/năm)	Sản phẩm
1	Công ty cổ phần Thành Vinh	Thượng Đồng, Hiến Khánh, Huyện Vụ Bản	5	Gạch XMCL
2	Công ty TNHH Vận tải Nam Thắng	Xóm 6, Xã Tân Thành, Huyện Vụ Bản	20	Gạch XMCL
		Xã Việt Hùng, Huyện Trực Ninh	10	Gạch XMCL
		Đường Âu Cơ, TP. Nam Định	10	Gạch XMCL
3	Cơ sở Bi Hoa Sen	Xóm 8, Xã Nghĩa Hải, Huyện Nghĩa Hưng	4,5	Gạch XMCL
4	Cửa hàng VLXD Đức Tiên	Xóm 1, Xã Nghĩa Hải, Huyện Nghĩa Hưng	5,5	Gạch XMCL
5	Công ty TNHH Hòa Phát	Đường N1 - CCN An Xá, TP. Nam Định	30	Gạch XMCL
6	Công ty TNHH Sông Giang	Xã Hải Giang, Huyện Hải Hậu	10	Gạch XMCL
7	Công ty TNHH Xây dựng Việt Cường	Cụm công nghiệp Xã Hải Phương, Huyện Hải Hậu	5	Gạch XMCL
8	Cơ sở sx VLXD Nguyễn Hữu Tình	Cát Thành, Huyện Trực Ninh	4	Gạch XMCL
9	Công ty TNHH Hùng Mến	khu 1, TT. Ngô Đồng, Giao Thủy	10	Gạch XMCL
10	Công ty cổ phần An Đồng	Bãi Sông Hồng, Khu 1, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	10	Gạch XMCL

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	CSTK (triệu viên/năm)	Sản phẩm
11	Công ty TNHH Một thành viên du lịch Hòa Vượng	Quốc lộ 37B, thôn Nam Vinh, xã Yên Lương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	10	Gạch XMCL
12	Công ty TNHH Vận tải & Thương mại Mạnh Trường	Số 442 đường Đặng Xuân Bảng, xã Nam Vân, thành phố Nam Định	10	Gạch XMCL
TỔNG			144	

2.2.2. *Chủng loại, chất lượng sản phẩm*

Các sản phẩm gạch không nung được sản xuất tại các cơ sở trên địa bàn Nam Định là các loại gạch bê tông đặc hoặc rỗng theo TCVN 6477:2016. Các chủng loại sản phẩm gạch không nung như sau:

- Gạch bê tông kích thước tương tự gạch nung:

+ Gạch đặc hoặc gạch 2 lỗ 220x105x60mm, 210x100x60mm, gạch 06 lỗ: 220x150x106mm. Một số sản phẩm như gạch block rỗng công nghiệp: với các kích thước 390x190x190mm, 390x150x190mm, 400x200x200mm, 400x100x200mm phục vụ làm thành vách mỏng chưa có thị trường nên chưa được sản xuất.

Về chất lượng sản phẩm: Về cơ bản, chất lượng các sản phẩm vật liệu xây không nung sản xuất tại các cơ sở có quy mô công nghiệp đều đảm bảo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), đáp ứng tốt nhu cầu thị trường.

Một số cơ sở sản xuất nhỏ lẻ do công nghệ thô sơ và để hạ giá thành sản phẩm nên đã cung cấp ra thị trường sản phẩm chất lượng thấp.

2.2.3. *Thị trường tiêu thụ và khả năng cạnh tranh*

Được đánh giá là loại vật liệu có nhiều ưu điểm, với nhiều những chính sách khích lệ, hỗ trợ nhất định, nhưng vật liệu xây không nung (chủ yếu là gạch không nung) trên địa bàn tỉnh Nam Định hiện vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ và tìm thị trường cho sản phẩm, các cơ sở sản xuất thu công chất lượng sản phẩm thấp phát triển tràn lan đã ảnh hưởng đến tâm lý của người tiêu dùng.

Nam Định không có sẵn nguồn nguyên liệu tại chỗ để phục vụ sản xuất gạch không nung như các địa phương lân cận như Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, dẫn đến giá thành sản phẩm gạch không nung sản xuất trong tỉnh cao hơn giá thành gạch không nung nhập trực tiếp từ địa phương khác. Điều này thể hiện rõ ở việc, các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh chỉ phát huy

được khoảng 50% năng lực sản xuất. Hiện tại, sản phẩm gạch không nung trên địa bàn tỉnh phần lớn là cung cấp cho công trình xây, dự án xây dựng vốn ngân sách Nhà nước; các công trình dân sinh chỉ chiếm tỷ lệ từ 15 - 20%.

Nói về nguyên nhân gạch không nung vẫn chưa được người dân tin dùng, phần nhiều do tâm lý tin dùng gạch truyền thống lâu nay của người dân, chưa chịu tiếp cận những đặc tính ưu việt của loại vật liệu mới.

Ngoài ra, trên thị trường hiện có nhiều loại gạch không nung sản xuất từ những công nghệ, dây chuyền thủ công, sản phẩm kém chất lượng làm ảnh hưởng uy tín, niềm tin của người dân vào gạch không nung

Do vậy để có thể khuyến khích các cơ sở sản xuất trong tỉnh đầu tư cải tiến công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, tỉnh cần có các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng trong tỉnh sử dụng vật liệu **địa** phương để thi công, bên cạnh đó, cần giám sát chặt chẽ sản phẩm đưa vào công trình, tránh tình trạng đưa sản phẩm gạch không nung không đủ tiêu chuẩn chất lượng vào thi công xây dựng gây ra những quan điểm không chính xác đối với việc sử dụng vật liệu xây không nung.

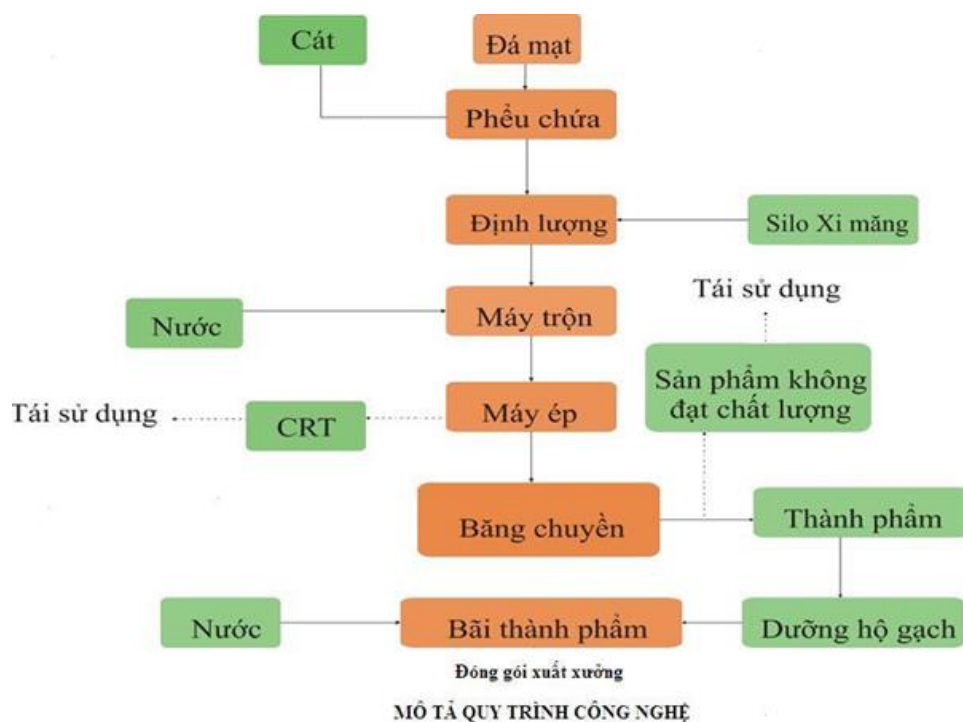
2.2.4. Công nghệ sản xuất

Gạch không nung được sản xuất từ hỗn hợp với thành phần chính là xi măng (8-12%), cát, đá mịn, nước và các loại phụ gia. Sau khi được tạo hình trong khuôn bằng thiết bị ép tĩnh hoặc rung - ép, sản phẩm gạch được đưa đi bảo dưỡng để đạt cường độ xuất xưởng.

Dựa theo công nghệ tạo hình, có thể phân chia công nghệ sản xuất gạch bê tông thành 02 loại như sau: Tạo hình rung - ép; Tạo hình ép tĩnh.

Gạch bê tông sản xuất theo công nghệ rung - ép thường được áp dụng phổ biến, có quy mô công suất lớn hơn, mức độ tự động hóa cao hơn, tuy nhiên sản phẩm thường có nhược điểm không đạt chỉ tiêu độ chống thấm, nếu thiếu các nguyên liệu mịn (cát, tro bay, bột đá) trong thành phần hoặc lực rung, ép không đủ;...

Gạch bê tông sản xuất theo công nghệ ép tĩnh, chất lượng gạch cao hơn về độ chống thấm nước, có mỹ quan hơn, tuy nhiên có nhược điểm là công suất nhỏ, giá thành sản xuất cao, trát vữa khó bám...



Hình 3: Sơ đồ công nghệ sản xuất gạch không nung (XMCL)

Hiện nay dây chuyền thiết bị sản xuất gạch bê tông trong nước đã làm chủ hoàn toàn, hàng chục công ty ở Việt Nam có thể sản xuất và cung ứng các dây chuyền sản xuất gạch bê tông. Một vài công ty có khả năng thiết kế chế tạo các dây chuyền sản xuất với công suất đến 40 triệu viên/năm.

Các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh Nam Định sử dụng chủ yếu là công nghệ rung – ép, tùy vào mức độ đầu tư, quy mô công suất mà mức độ cơ giới hóa, tự động hóa của các dây chuyền cũng khác nhau. Trên địa bàn tỉnh Nam Định có các các loại hình công nghệ sản xuất gạch không nung như sau:

- Sản xuất gạch không nung thủ công: Các cơ sở sản xuất loại này chỉ đầu tư máy tạo hình, còn các công đoạn khác như phối trộn nguyên liệu, vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm hoàn toàn bằng thủ công. Nguyên liệu đá mật, cát, xi măng mua trên thị trường; chất lượng sản phẩm thấp, không đồng đều... Loại hình này chủ yếu của các hộ gia đình sản xuất tự cung, tự cấp.

- Sản xuất gạch không nung có cơ giới: Loại hình này cao hơn loại hình trên, các cơ sở sản xuất đầu tư hai thiết bị chính là máy trộn nguyên liệu và máy tạo hình, còn các công đoạn khác vẫn thực hiện thủ công. Loại hình này hiện đang được đầu tư nhiều nhất trên địa bàn tỉnh Nam Định. Chất lượng gạch đã khá hơn loại hình trên, tuy nhiên năng suất và chất lượng vẫn còn thấp, sự ổn định kém.

- Sản xuất gạch không nung bán cơ giới: Các cơ sở này đã đầu tư thiết bị vận chuyển, thiết bị phối trộn nguyên vật liệu và thiết bị tạo hình. Vận chuyển, xếp dỡ sản phẩm vẫn còn thủ công. Nói chung chất lượng sản phẩm của loại hình này đã cao hơn loại trên, đảm bảo được yêu cầu về chất lượng. Quy mô sản xuất này thường có CSTK từ 5 - 10 triệu viên/năm.

- Sản xuất gạch không nung cơ giới hóa: Đây là dây chuyền thiết bị đồng bộ, mức độ cơ giới hóa cao, có nhiều khâu đã được tự động hóa. Chất lượng sản phẩm tốt, ổn định, hình thức đẹp; năng suất cao. Hiện tại trên địa bàn tỉnh Nam Định đã có một vài cơ sở đầu tư dây chuyền quy mô này; quy mô CSTK của các dây chuyền này từ 10-20 triệu viên/năm trở lên.

- Theo kết quả điều tra khảo sát của Viện Vật liệu xây dựng và Sở Xây dựng, hiện nay đa số các cơ sở sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh đều đầu tư thiết bị dây chuyền công nghệ chủ yếu có xuất xứ từ Trung Quốc và Việt Nam, mức độ tự động hóa chỉ ở mức trung bình. Bên cạnh đó, còn một số cơ sở sản xuất tại các thôn, xóm với quy mô nhỏ lẻ, chủ yếu sử dụng lao động thủ công mặt khác nhiều cơ sở gạch block bê tông thiết bị đã quá cũ, mỗi cơ sở chỉ có 1 máy ép cơ khí TB8 (8 viên/lần ép) và 1 máy trộn 250 lít, còn lại các công đoạn khác đều làm thủ công, năng suất lao động thấp (1500 - 3000 viên/ngày, lao động 3 người/ca).

2.2.5. Nguyên nhiên liệu và năng lượng

Gạch bê tông: Nguyên liệu sử dụng phổ biến là xi măng, đá mịn, cát, tro bay... Nam Định không có sẵn nguồn nguyên liệu đá mịn và xi măng, nguồn nguyên liệu chủ yếu được nhập từ các tỉnh lân cận về như Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Hải Dương... Năng lượng sử dụng chủ yếu là điện năng, tuy nhiên, mức độ tiêu thụ so với các lĩnh vực sản xuất khác cũng rất ít.

2.2.6. Công tác bảo vệ môi trường

Do không có quá trình nung nên sản xuất vật liệu xây không nung phần lớn không có khí thải độc hại ra môi trường. Ngoài ra sản xuất gạch không nung là ngành tận dụng được nhiều nguyên liệu phế thải như đá mịn, tro xỉ nhiệt điện, các loại xỉ luyện kim.... góp phần bảo vệ môi trường. Các cơ sở sản xuất có quy mô công suất lớn tuân thủ theo đúng quy định pháp luật của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn.

Môi trường không khí:

Hầu hết các cơ sở sản xuất gạch không nung có quy mô lớn đều có giải pháp bảo vệ môi trường để giảm phát thải bụi và tiếng ồn như trồng cây xanh, bao kín nhà xưởng, sử dụng các thiết bị thu hồi bụi. Bên cạnh đó cũng còn một số cơ sở chưa kiểm soát tốt tiếng ồn, bụi phát sinh trong quá trình chuẩn

bị nguyên liệu và vận chuyển nguyên liệu.

Chất thải rắn:

Phần lớn chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất thường được tái sử dụng để làm nguyên liệu sản xuất.

Môi trường nước:

Các cơ sở sản xuất gạch không nung thường không có nước thải, hoặc có rất ít đã có hệ thống thu gom nước thải, lắng lọc để tái sử dụng.

2.2.7. Đánh giá chung:

Mặc dù đạt được một số kết quả nhất định nhưng đến nay tình hình triển khai Chương trình phát triển vật liệu xây không nung vẫn còn nhiều bất cập, vật liệu xây không nung chưa được sử dụng rộng rãi do nhiều nguyên nhân như: Thói quen dùng gạch của các chủ đầu tư và người tiêu dùng, giá thành sản phẩm gạch không nung còn cao so với gạch đất sét nung, đội ngũ công nhân xây dựng tay nghề còn thấp, kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ chuyên dùng khi thi công xây dựng các công trình có sử dụng các sản phẩm vật liệu xây không nung còn thiếu, các đơn vị sản xuất vật liệu xây không nung chưa tiếp cận được các chính sách ưu đãi trong đầu tư phát triển vật liệu xây không nung, các nhà đầu tư chưa quan tâm đến việc sử dụng vật liệu mới trong công trình xây dựng, kể cả công trình sử dụng vốn ngân sách.

2.3. Vật liệu lợp

2.3.1. Công suất thiết kế và sản lượng

Các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng 5 loại vật liệu lợp phổ biến là ngói đất sét nung, ngói không nung, tấm lợp kim loại, tấm lợp nhựa và tấm lợp amiăng – xi măng.

Theo số liệu điều tra, khảo sát của Viện Vật liệu xây dựng, tính đến 10/2021, trên địa bàn tỉnh Nam Định đang sản xuất trực tiếp 2 loại vật liệu lợp đó là tấm lợp Amiăng xi măng và gia công tấm lợp kim loại, cụ thể như sau:

- Cơ sở tấm lợp Thái Nguyên tại thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản với công suất thiết kế 2 triệu m²/năm, sản phẩm chủ yếu là tấm lợp amiăng xi măng. Hiện nay đang tạm dừng hoạt động và có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng. Thực hiện đề án "Lộ trình sử dụng Amiăng trắng để chấm dứt sản xuất tấm lợp Amiăng từ năm 2023" của Bộ Xây dựng, đến nay, 02 cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng xi măng tại huyện Mỹ Lộc và Hải Hậu đã dừng và chuyển đổi mục đích sản xuất do vậy, từ năm 2020 sản lượng tấm lợp amiăng xi măng của tỉnh gần như bằng 0.

Bên cạnh đó trên địa bàn tỉnh có hơn 10 cơ sở gia công tấm lợp kim loại; công suất mỗi cơ sở từ 60.000 - 150.000 m²/năm, sản lượng hàng năm trung bình đạt 30.000 - 90.000 m²/1 cơ sở, sản phẩm chủ yếu là các loại tôn màu, tôn xếp 3 lớp cách nhiệt, tôn giả ngói các loại, sản xuất để phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ. Các cơ sở này được phân bố rộng rãi tại các thị trấn, thị tứ, khu đông dân cư tại các huyện trên địa bàn tỉnh. Tổng năng lực các cơ sở gia công tấm lợp kim loại trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 1,2 triệu m²/năm.

- *Ngói đất sét nung*: Trước đây, trên địa bàn tỉnh có một số cơ sở sản xuất gạch đất sét nung có kết hợp sản xuất ngói đất sét nung tại các huyện Hải Hậu và Giao Thủy, tuy nhiên, từ năm 2016 trở lại đây, nguồn đất sét trên địa bàn tỉnh không còn nhiều, việc khai thác hạ cốt ruộng bị nghiêm cấm, dẫn đến các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung phải chuyển sang sản xuất bằng đất đồi thông qua việc thu mua từ các địa phương khác dẫn đến chất lượng đất không ổn định, không thể sản xuất các sản phẩm mỏng như ngói nung.

- *Ngói không nung (ngói màu) và tấm lợp nhựa composite*: Bên cạnh các sản phẩm tấm lợp đã được sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh, theo số liệu điều tra trên địa bàn tỉnh đã sử dụng các sản phẩm ngói màu và tấm lợp nhựa, tuy nhiên hiện nay chưa có nhà đầu tư sản xuất, các sản phẩm trên được cung ứng chủ yếu từ các đại phương khác như: ngói không nung được cung ứng từ Hưng Yên, Hải Dương; tấm lợp nhựa composite đang được các cơ sở kinh doanh nhập qua các kênh phân phối từ Hà Nội với nguồn gốc sản phẩm chủ yếu được sản xuất tại Đà Nẵng, Hồ Chí Minh về phục vụ nhu cầu của địa phương.

Bảng 5: Danh sách các cơ sở sản xuất tấm lợp trên địa bàn tỉnh Nam Định

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK năm 2020 (m ² /năm)
I	Tấm lợp kim loại		
1	Công ty TNHH MTV Dụng Lan	Xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	150.000
2	Công ty TNHH MTV SX Vinh Hằng	xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	150.000
3	Xưởng cán tôn Đông Là	TT Rạng Đông, Huyện Nghĩa Hưng	100.000
4	Xưởng cán tôn Loan Khải	Nghĩa Thái, Huyện Nghĩa Hưng	120.000
5	DNTN Dân Phú	KCN Hòa Xá, TP. Nam Định	150.000
6	1 Cơ sở cán tôn	CCN An Xá, TP. Nam Định	100.000
7	Công ty TNHH Ngọc Pha	TT. Nam Giang, H. Nam Trực	90.000
8	Cơ sở sản xuất Ngọc Tâm	TT. Nam Giang, H. Nam Trực	100.000
9	1 cơ sở cán tôn	Liên Minh, Vụ Bản	90.000

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK năm 2020 (m ² /năm)
10	1 cơ sở cán tôn	Quê Lẽ, Xuân Trường	150.000
II	Tấm lợp Amiăng		
1	Cơ sở tấm lợp Thái Nguyên	TT Gôi, Vụ Bản	2.000.000

2.3.2. *Chủng loại, chất lượng sản phẩm*

Các loại vật liệu lợp được sản xuất trên địa bàn tỉnh Nam Định đó là: Tấm lợp Amiăng xi măng (AC), tấm lợp kim loại, ngói đất nung.

- Tấm lợp AC được sản xuất có dạng sóng hoặc phẳng, nhưng hiện nay chủ yếu là dạng sóng; chiều dài L: 1.520 – 1.750mm; chiều rộng b: 910 – 1.130mm, độ dày 5mm. Chất lượng của tấm lợp amiăng xi măng sản xuất đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn TCVN 4434:2000, khả năng chịu uốn đều trên 3500N/m.

- Tấm lợp kim loại được chế tạo từ tôn cuộn cán sóng, độ dài bất kỳ có nhiều màu sắc. Hiện nay, trên thị trường có các loại tấm lợp kim loại như sau:

- Tấm lợp kim loại thường, chỉ có một lớp: tấm lợp này được cán sóng từ tôn tấm, bề mặt có phủ sơn màu. Tấm lợp loại này còn có thể được dập sóng, sản xuất theo kích thước, hình dạng như ngói đất nung.

+ Tấm lợp kim loại 3 lớp có cấu tạo như sau: Lớp trên cùng là tấm hợp kim nhôm kẽm được cán sóng; Lớp giữa là lớp lõi PU xốp cách âm, cách nhiệt; Lớp dưới cùng là lớp hoàn thiện trang trí bằng giấy bạc hoa hoặc giấy PP/PVC có tác dụng chống bức xạ, chống thấm thấu nhiệt từ trên xuống. Tấm lợp kim loại này được sản xuất nhiều loại khác nhau theo chất liệu và độ dày của lớp cách âm, cách nhiệt ở giữa.

Hiện nay chưa có tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật quy định chất lượng đối với tấm lợp kim loại. Trong hệ thống TCVN đã có tiêu chuẩn về thép tấm mỏng mạ kẽm và Tiêu chuẩn về tấm lợp dạng sóng (TCVN 8053:2009). Chất lượng của tấm lợp kim loại được sản xuất hiện nay chủ yếu phụ thuộc vào chất lượng lớp tôn mạ kẽm mà nhà sản xuất sử dụng.

2.3.3. *Thị trường tiêu thụ và khả năng cạnh tranh*

- Tấm lợp AC mặc dù có giá thành rẻ, tuổi thọ cao nhưng do mẫu mã đơn điệu, tính thẩm mỹ kém nên trong những năm gần đây, sức tiêu thụ loại sản phẩm này giảm mạnh. Hiện nay sản phẩm này được sử dụng chủ yếu tại vùng nông thôn; người dân sử dụng tấm lợp này để lợp các công trình cấp 4, công trình tạm, lợp trang trại chăn nuôi. Do tiêu thụ khó khăn nên doanh nghiệp phải sản xuất cầm chừng, một doanh nghiệp phải ngừng sản xuất, chuyển đổi sang sản xuất sản phẩm khác.

- Tấm lợp kim loại hiện được sử dụng rộng rãi vì tiện dụng và đa dạng về kích thước. Tấm lợp kim loại có thể được sử dụng trong các công trình nhà

tạm, nhà cấp 4, đến các công trình kiên cố cấp 2, cấp 3. Các công trình xây dựng từ nông thôn đến thành thị đều sử dụng tấm lợp kim loại. Các cơ sở sản xuất, gia công tấm lợp chủ yếu đều phục vụ cho nhu cầu xây dựng trong vùng, ít vận chuyển đi xa.

Tấm lợp kim loại 3 lớp chống nóng, cách âm, cách nhiệt chưa được sử dụng phổ biến như tấm lợp kim loại thường, nên ít cơ sở gia công, chế tạo. Sản phẩm này thường được vận chuyển và phân phối khi có đơn đặt hàng.

2.3.4. Công nghệ sản xuất

- **Công nghệ sản xuất tấm lợp AC:** Phần lớn công nghệ sản xuất tấm lợp amiăng xi măng được thực hiện theo phương pháp xeo ước, bao gồm những công đoạn chính sau:

Công đoạn nhập nguyên liệu: Amiăng được đóng trong các bao PP nhập về nhà máy và lưu trong kho, sau đó theo băng tải đến các vị trí mở bao để đưa vào máy nghiền trộn.

Xi măng có thể nhập vào nhà máy dưới dạng bao hoặc xi măng rời từ các xe bồn được đưa vào kho chứa trước khi được đưa vào bể trộn phối liệu

Công đoạn chuẩn bị phối liệu: Amiăng sau định lượng sẽ được cắt bằng máy và đổ thẳng vào máy nghiền trộn. Những máy nghiền này có thể hoạt động với sợi khô, sợi ướt hoặc dạng huyền phù, có thể hoạt động độc lập hoặc phối hợp một vài máy với nhau. Tại đây, một lượng bột giấy nhỏ Kraft (khoảng 5% nguyên liệu) có thể được bổ sung. Sau khi xử lý, hỗn hợp amiăng được đưa vào bể trộn. Xi măng được định lượng trước khi đưa vào bể trộn, trộn cùng với amiăng đã được đánh toi và nước. Nhiệm vụ của công đoạn này là tạo ra hỗn hợp nguyên liệu dạng huyền phù có đặc tính công nghệ với khoảng 90% là nước, xi măng và bột giấy, 8 – 10% là amiăng theo khối lượng.

Công đoạn sản xuất tấm lợp: Phối liệu amiăng – xi măng dạng huyền phù được bơm vào bể chứa hỗn hợp nguyên liệu hoặc máy khuấy hỗn hợp, sau đó được đưa vào các bể xeo cán. Trong mỗi bể xeo có 1 ống trụ bọc lưới thép và quay liên tục trong hỗn hợp amiăng – xi măng, lớp mỏng amiăng – xi măng hình thành trên lớp lưới và được chuyển sang hệ thống băng tải nỉ vòng. Tại đây, khoảng 75% lượng nước được tách ra và lớp amiăng này được chuyển đến máy quay tang trống. Các lớp này được cuốn quanh tang trống đến khi đạt một độ dày nhất định thì máy sẽ tự động dừng lại và tấm amiăng xi măng bán thành phẩm được cắt theo kích thước yêu cầu.

Các tấm amiăng xi măng ướt được chuyển sang bộ phận tạo hình. Bộ phận tạo hình là những tấm thép hình sóng, đơn giản hoặc có các hình mẫu, đặt xen kẽ vào các tấm amiăng ướt, có thể thực hiện bằng máy tạo hình hoặc

thủ công. Phần rìa của tấm amiăng bị cắt ra hoặc các tấm hỏng trong quá trình định hình được đưa lại về máy đánh toi để tái sử dụng. Nước thải từ các máy xeo và băng tải vòng được đưa về bể lắng và tuần hoàn trở lại.

Công đoạn dưỡng hộ: Dưỡng hộ tấm lợp amiăng xi măng được thực hiện bằng nước, hơi nước hoặc chính độ ẩm của không khí. Tấm lợp amiăng có thể được dưỡng hộ tự nhiên (phơi và phun nước) ngoài trời khoảng 28 ngày, sau đó chuyển đến nơi tiêu thụ.

- **Công nghệ sản xuất tấm lợp kim loại:** Tấm lợp kim loại được sản xuất từ tôn cuộn; tôn cuộn được đưa vào máy cán để cán thành sóng và cắt theo độ dài yêu cầu.

Tấm lợp kim loại 3 lớp được sản xuất từ tôn cuộn, lớp PU chống nóng và lớp lót trang trí, 3 lớp này được cán ép gia nhiệt đồng thời trên máy tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các lớp đó lại với nhau. Quy trình công nghệ sản xuất có thể tóm tắt như sau:

+ Tôn cuộn được đi qua dàn máy để nhả cuộn, rồi được đưa qua máy cán tôn để hình thành tôn sóng (tấm lợp) sau đó tiếp tục đi qua máy ép. Giấy bạc hoặc giấy PP/ PVC cũng được qua máy nhả cuộn đồng thời đưa tới máy ép. Trước máy ép, có đầu máy phun xốp Polyurethane sẽ phun một lớp PU với độ dày phù hợp vào giữa lớp tôn và lớp giấy lót. Qua máy ép có gia nhiệt, lớp PU sẽ được ép và bám chặt vào giữa lớp tôn và lớp giấy lót. Lớp giấy lót có thể được thay bằng một lớp tôn khác, nếu tấm được chế tạo có yêu cầu lớp tôn trên và lớp tôn dưới.

Sau khi ra khỏi máy ép “băng sản phẩm” đã tạo ra sản phẩm tôn 3 lớp (hoặc gọi khác là tấm lợp PU; hoặc tôn xốp, tôn mát) tiếp tục qua máy cắt thành phẩm. Tại máy cắt, các tấm tôn 3 lớp được cắt thành tấm có chiều dài theo yêu cầu. Các tấm sản phẩm được đưa xếp vào kho thành phẩm, hoặc xuất cho khách hàng.

2.3.5. Nguyên, nhiên liệu và năng lượng

- Sản xuất tấm sóng amiăng xi măng: Nguyên, nhiên liệu sản xuất tấm lợp fibro xi măng gồm: sợi amiăng, xi măng, bột giấy phế liệu, sợi thủy tinh (nếu có) và nước. Trong đó, amiăng phải nhập khẩu 100%.

Tiêu tốn điện năng để sản xuất tấm lợp fibro xi măng là: 0,17 – 0,32 kWh/m² sản phẩm.

- Sản xuất tấm lợp kim loại: Nguyên liệu để sản xuất tấm lợp kim loại là tôn tấm cuộn, hợp chất Polyurethane, giấy bạc hoa hoặc giấy PP/PVC cuộn. Năng lượng sử dụng chính là điện năng.

2.3.6. Công tác bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất vật liệu lợp đều thực hiện các quy định về bảo vệ

môi trường theo quy định của pháp luật. Lập báo cáo ĐTM; báo cáo hoàn thành các công trình BVMT; lập sổ chủ nguồn thải; ký hợp đồng xử lý chất thải nguy hại; xin cấp giấy phép xả thải; xin cấp phép khai thác, sử dụng nước ngầm/nước mặt; nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Môi trường không khí:

Về sản xuất tấm lợp cốt sợi amiăng xi măng, hiện tại các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh chưa có hệ thống đồng bộ từ các khâu xé bao, nghiền và định lượng sợi theo quy định. Vì vậy cần giám sát chặt chẽ các nguồn thải bụi, khí thải từ các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng xi măng.

Về sản xuất tấm lợp kim loại hầu như không ảnh hưởng tới môi trường không khí.

Chất thải rắn:

Tại các cơ sở sản xuất vật liệu lợp, chất thải rắn chủ yếu là các sản phẩm lỗi, thường được nghiền, tái sử dụng. Các cơ sở sản xuất đều có kho/bãi chứa chất thải, thường ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải (sinh hoạt, thông thường và nguy hại).

Môi trường nước:

Các cơ sở sản xuất đã có hệ thống thu gom nước thải sản xuất, nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng. Nước thải sinh hoạt chủ yếu xử lý bằng bể tự hoại.

2.4. Bê tông

2.4.1. Tình hình đầu tư và sản xuất

- Trong những năm gần đây bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện đã được sử dụng rộng rãi, không những được sử dụng tại các công trường thi công lớn mà còn được sử dụng trong các công trình xây dựng của các hộ dân.

- Bê tông thương phẩm: Tuy chưa có thống kê đầy đủ, nhưng thực tế cho thấy, bê tông thương phẩm mới được sử dụng chủ yếu tại các công trường thi công lớn, chủ yếu là các trạm trộn di theo công trình, trạm trộn di động. Theo báo cáo hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở sản xuất bê tông thương phẩm, bê tông cấu kiện nào được cấp phép theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo số liệu khảo sát 10/2021 của Viện Vật liệu xây dựng và Sở Xây dựng, số liệu báo cáo của các huyện thị trên địa bàn tỉnh, tính đến 31/10/2021 trên địa bàn tỉnh Nam Định có 30 trạm trộn bê tông thương phẩm với công suất khoảng 2.175 m³/h, tương đương với khoảng 5,2 triệu m³/năm đang hoạt động nằm trên địa bàn 9 huyện, thành phố, sản lượng năm 2020 khoảng 2.454 nghìn m³ (đạt xấp xỉ 47% năng lực sản xuất trên địa bàn tỉnh).

- Bê tông cấu kiện là hướng phát triển tiên tiến của ngành công nghiệp bê tông và là điều kiện để thực hiện công nghiệp hóa ngành xây dựng. Tuy nhiên, hiện nay tỷ lệ bê tông cấu kiện trên tổng sản lượng bê tông được sản xuất rất nhỏ. Trên địa bàn tỉnh chỉ có các cơ sở sản xuất các sản phẩm bê tông cấu kiện quy mô nhỏ, tập trung ở thành phố Nam Định, một số khu vực ven thành phố và ven trung tâm thị trấn các huyện trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở này chủ yếu là hộ cá thể và sản xuất theo yêu cầu của khách hàng. Hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở nào sản xuất các sản phẩm bê tông dự ứng lực chất lượng cao.

Bảng 6: Danh sách các cơ sở sản xuất bê tông trên địa bàn tỉnh Nam Định

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK 2020
I	Bê tông đúc sẵn		
1	Cơ sở Trường Hà Bùi Đức Hà	Thị trấn Xuân Trường. Huyện Xuân Trường	
2	Cơ sở Trường Hà	Tổ 2, TT. Xuân Trường, huyện Xuân Trường	
3	Vũ Tiến Cương	Thôn Thượng, Minh Tân, huyện Vụ Bản	1.100m cọc/năm
4	Bùi Hữu Long	Xóm nhì, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	
5	Nguyễn Văn Thắng	Xóm chù, , xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	
6	Trần Quang Hồng	Xóm Đông, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	
7	Phạm Văn Thành	Xóm Đông, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	
8	Phạm Văn Bền	Xóm Phạm, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	
9	Nguyễn Văn Vũ	Xóm Phố, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	
10	Công ty Nam Hải	Xóm Đông, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản	
11	Công ty Cổ phần Bê tông đúc sẵn Thành Nam	xã Tân Thành, huyện Vụ Bản	1500 cọc/năm
12	Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng Đức Thắng	Xóm 5, xã Tân Thành, huyện Vụ Bản	7000cọc/năm
13	Doanh nghiệp tư vấn Anh Đặc (đúc cọc BTCT)	Xã Việt Hùng, Huyện Trực Ninh	
14	Hộ kinh doanh đúc cọc bê tông cốt thép	Thị trấn Cổ Lễ, Huyện Trực Ninh	

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK 2020
15	Công ty Cổ phần cấu kiện bê tông Nam Thành (lĩnh vực sản xuất đúc cọc bê tông cốt thép, đã ngừng sản xuất)	Cụm công nghiệp thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh	
16	Cơ sở Phú Quý	Xóm 12, Cồn Khu, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	
17	Công ty Xuân Đoá	Xóm 2, Quần Liêu, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	
18	HTX xây dựng Giang Chúc	Xóm 15, xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng	
19	Cơ sở Toàn Huệ	Tổ dân phố 1, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	
20	Cơ sở Thuần Sen	Tổ dân phố 2, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	
21	Cơ sở Hưng Xuân	Tổ dân phố 2, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	
22	Vũ Văn Thuần	Tổ dân phố 2, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	20 sản phẩm/ngày
23	Việt Hưng	Tổ dân phố 2, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	10 sản phẩm/ngày
24	Toàn Huệ	Tổ dân phố 1, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	10 sản phẩm/ngày
25	Nguyễn Văn Quý	Xóm 12 Cồn, Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	36 cọc/ ngày
26	Công ty CP xây lắp và bê tông Nam Định	05 đường Trần Nhật Duật, TP. Nam Định	
27	Công ty TNHH xây dựng Trung Hiếu	Bãi bồi sông Ninh Cơ, xã Hải Anh, huyện Hải Hậu	500m/ ngày
28	Cơ sở cọc đúc Nam Hải	Xóm 1, xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	
29	Công ty DVTM Mạnh Ngọc	Xóm 15, xã Hoàn Sơn, huyện Giao Thủy	
II	Bê tông thương phẩm		m ³ /h
1	Công ty cổ phần bê tông Việt Tùng	Tổ 15, TT Xuân Trường, huyện Xuân Trường	90
2	Bê tông Công Chiến	Tổ 15, TT Xuân Trường, huyện Xuân Trường	90
3	Bê tông Đức Hiệp	Tổ 13, TT Xuân Trường, huyện Xuân Trường	75
4	Công ty bê tông thương phẩm Đức Chiến	Xóm 9 Tân Liêu, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	120
5	Công ty TNHH Thủy Nguyên	Thôn Thành An, xã Nghĩa	90

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK 2020
		Phong, , huyện Nghĩa Hưng	
6	Công ty TNHH Nam Thắng	xóm 15, xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng	120
7	Vũ Tiến Phương	Thôn Thượng, xã Cộng Hòa, Huyện Huyện Vụ Bản	120
8	Phạm Thế Thân	Thôn Hạ , xã Cộng Hòa, Huyện Huyện Vụ Bản	60
9	Nguyễn Văn Dương	Thôn Hạ , xã Cộng Hòa, Huyện Huyện Vụ Bản	30
10	Công ty TNHH Vận tải Nam Thắng	Xóm 6, Xã Tân Thành, Huyện Huyện Vụ Bản	90
12	Công ty TNHH Vận Tải Nam Thắng	Đường Âu Cơ, TP. Nam Định	60
13	Công ty TNHH cơ giới Hà Thành	Tổ 14, phường Lộc Hạ, TP. Nam Định	90
14	Công ty TNHH xây dựng Trung Hiếu	Bãi bồi sông Ninh Cơ, xã Hải Anh, Huyện Hải Hậu	50
15	Mai Văn Đăng	Xóm 2, Xã Hải Cường, huyện Hải Hậu	15
16	Nguyễn Văn Hoán	Xóm 10, Xã Hải Cường, huyện Hải Hậu	10
17	Cơ sở bê tông thương phẩm Hải Tây	Xóm 5, Xã Hải Tây, huyện Hải Hậu	15
18	Bê tông Nam Thắng (Hải Châu)	Xóm 10, Phú Lễ, xã Hải Châu, huyện Hải Hậu	50
19	Phạm Văn Long	Thôn 11, Xã Trục Mỹ, huyện Trục Ninh	50
20	Phạm Văn Hậu	Thôn 8, Xã Trục Mỹ, huyện Trục Ninh	50
21	Mai Văn Cương	Thôn 12, Xã Trục Mỹ, huyện Trục Ninh	50
22	Công ty CP và XD TM Thanh Đại	Xóm 18, Xã Trục Nội, huyện Trục Ninh	10
23	Công ty CP VLXD Việt Hùng	Xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh	90
24	Công ty TNHH Vận tải thương mại Nam Thắng	Xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh	60
25	Nhà máy bê tông Thiên Trường An thuộc Công ty TNHH Vũ Văn Cường	Xã Yên Quang, huyện Ý Yên	120
26	Công ty TNHH Hoa Việt	Xã Yên Bằng, huyện Ý Yên	120
27	Nhà máy bê tông Việt Nhật	Xã Yên Bằng, huyện Ý Yên	150

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK 2020
28	Nhà máy bê tông Việt Mỹ	Xã Yên Bằng, huyện Ý Yên	90
29	Nhà máy bê tông Công Tới	Xóm 1, xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	120
30	Nhà máy bê tông Hùng Mên	Xóm 1, xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	90
TỔNG			2.175

2.4.2. Công nghệ sản xuất

Công nghệ sản xuất bê tông tại Nam Định có hai loại công nghệ phổ biến hiện nay là công nghệ sản xuất bê tông thương phẩm và công nghệ sản xuất cầu kiện (bê tông đúc sẵn).

- Công nghệ sản xuất bê tông thương phẩm hay còn gọi là bê tông tươi hoặc bê tông trộn sẵn là sản phẩm gồm hỗn hợp cát, đá dăm, xi măng, phụ gia khoáng, phụ gia bê tông và nước được định lượng theo từng loại bê tông yêu cầu, trộn tại trạm trộn và vận chuyển đến công trường. Công nghệ sản xuất bê tông thương phẩm gồm 02 công đoạn quan trọng là trộn bê tông và vận chuyển, thi công bơm bê tông. Về trạm trộn bê tông, nhiều doanh nghiệp đã nhập khẩu các hệ thống trạm trộn tiên tiến của nước ngoài như Hàn Quốc, Trung Quốc ... với công suất trộn từ 30 - 150 m³/giờ. Hệ thống trạm trộn đều ở mức cơ giới hoá, tự động hoá cao, từ khâu kiểm soát chất lượng vật liệu đầu vào, định lượng vật liệu theo yêu cầu của từng loại bê tông, trộn đồng nhất hỗn hợp bê tông nên chất lượng bê tông rất ổn định, đáp ứng yêu cầu Ngoài các hệ thống trạm trộn mua của nước ngoài, hiện nay đã có nhiều doanh nghiệp trong nước tự sản xuất các trạm trộn bê tông có chất lượng không thua kém nước ngoài nhưng có giá thấp hơn nhiều.

- Công nghệ sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn (BTCKĐS) hiện nay rất đa dạng từ công nghệ quay ly tâm, đến công nghệ rung, rung ép, đùn ép. Các nhà máy BTCKĐS có khả năng sản xuất các cầu kiện BTCT đáp ứng hầu hết các kết cấu trong công trình xây dựng và giao thông, mương thoát nước thành mỏng, hố ga hố thoát nước thành mỏng, tấm cừ bê tông và các cầu kiện cọc bê tông. Tuy nhiên, tại Nam Định bê tông cầu kiện chủ yếu là các loại cọc bê tông được sản xuất thủ công tại các hộ cá nhân trên địa bàn tỉnh, mỗi cơ sở có từ 3 - 5 lao động.

2.4.3. Nguyên, nhiên liệu, năng lượng

Nguyên liệu sản xuất bê tông bao gồm xi măng, cát, cốt liệu đá dăm, sỏi, nước và các loại phụ gia hóa học, phụ gia khoáng. Tại Nam Định không

có sẵn nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất bê tông, đa số nguyên liệu được mua từ các tỉnh thành lân cận như cát vàng được các cơ sở mua từ Hòa Bình, Phú Thọ, Thanh Hóa, Tuyên Quang... vận chuyển theo đường sông, tập kết tại các bến bãi và cung ứng cho các cơ sở sản xuất bê tông trên địa bàn tỉnh; đá, sỏi, xi măng được nhập từ các địa phương khác như Hà Nam, Ninh Bình, Hải Dương, Quảng Ninh, Thanh Hóa các loại phụ gia hóa học, phụ gia khoáng được nhập từ các cơ sở cung ứng trong nước;

Nhận xét: Nhìn chung Nam Định không có lợi thế về nguyên, nhiên liệu để phục vụ sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD nói chung và sản xuất bê tông nói riêng, các nguyên liệu phục vụ sản xuất đa phần được nhập ngoại hoặc nhập từ các địa phương khác.

2.4.4. Công tác bảo vệ môi trường:

Quá trình sản xuất bê tông phát sinh nhiều bụi và tiếng ồn, cần có các biện pháp giảm thiểu bụi phát thải và hạn chế tiếng ồn như: trồng nhiều cây xanh quanh khu vực sản xuất, phun sương hơi nước tại các khu vực phát thải bụi; xây dựng hệ thống nhà xưởng bao che cách âm, hạn chế phát tán bụi... Các cơ sở sản xuất cơ bản tuân thủ đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, như dây chuyền sản xuất được xây dựng khép kín từ công đoạn chuẩn bị đến thành phẩm, mỗi loại nguyên liệu được chứa trong các xilo riêng biệt, được cân định lượng bằng cân điện tử và vận chuyển đến máy trộn. Tuy nhiên vẫn còn một số cơ sở đặt gần khu dân cư gây ô nhiễm bụi và tiếng ồn.

Chất thải rắn: Các cơ sở sản xuất bê tông đều có kho/bãi chứa chất thải, thường ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải (sinh hoạt, thông thường và nguy hại). Sản phẩm hỏng của các nhà máy sản xuất bê tông được nghiền tái sử dụng làm nguyên liệu không phát sinh chất thải rắn công nghiệp.

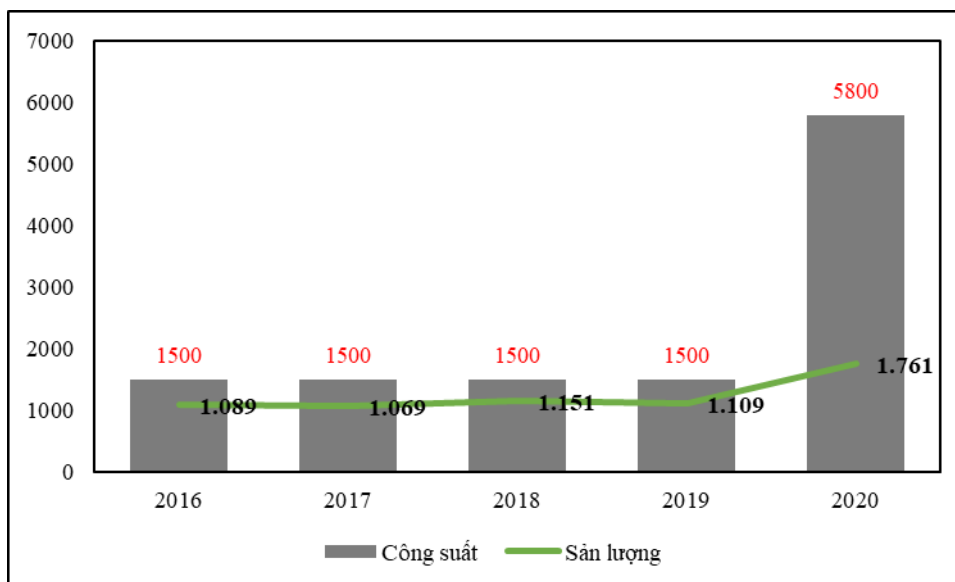
Môi trường nước: Các cơ sở sản xuất bê tông đã xây dựng hệ thống mương phân tách nước mặt và nước thải sản xuất. Xây dựng các hố lắng, nước sau lắng được tuần hoàn tái sử dụng, xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt trong khu vực nhà máy. Đóng phí nước thải và sử dụng nước theo quy định.

2.5. Vật liệu ốp lát

2.5.1. Công suất thiết kế và sản lượng

Theo báo cáo Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050, báo cáo tổng kết của Hiệp hội gốm sứ xây dựng năm 2020, số liệu điều tra, khảo sát của Viện Vật liệu xây dựng và Sở xây dựng tỉnh Nam Định tính đến 10/2021, trên địa bàn tỉnh Nam Định có

01 đơn vị sản xuất gạch ốp lát granite cao cấp với 2 dây chuyền sản xuất, trong đó có 1 dây chuyền công suất thiết kế 3,2 triệu m² gạch granite 600x600 được lắp đặt vào tháng 4/2021, công suất thực tế của dây chuyền có thể đạt 4,3 triệu m²/năm. Nâng tổng công suất thiết kế của nhà máy 5,8 triệu m²/năm, sản lượng năm 2020 đạt khoảng 1,76 triệu m² (xấp xỉ đạt 30% tổng công suất).



Hình 4: Biểu đồ công suất và sản lượng gạch ốp lát Nam Định giai đoạn 2016 - 2020

Qua đây cho thấy, sản lượng gạch ốp lát tại Nam Định trong giai đoạn từ 2016 đến nay phát triển rất ổn định.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện nay còn có 2 cơ sở sản xuất gạch lát terrazzo, gạch bê tông tự chèn... gồm:

+ Công ty TNHH Hòa Phát với 2 dây chuyền sản xuất, công suất thiết kế là 600.000 m²/năm, sản phẩm của công ty đang được cung ứng cho thị trường trong tỉnh và các tỉnh lân cận, đặc biệt là cung ứng cho thị trường Hà Nội, sản lượng của công ty năm 2020 là 600.000 m² đạt 100% công suất.

+ Công ty TNHH Hưng Hạnh, tại thửa 108, đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, theo báo cáo nhà máy đầu tư sản xuất từ 2009 với 2 dây chuyền sản xuất các sản phẩm gạch terrazzo, gạch bê tông tự chèn..., tuy nhiên, theo báo cáo của UBND thành phố về tình hình sản xuất VLXD trên địa bàn thành phố Nam Định và thông tin được đăng tải tại webside công ty, hiện nay chủ yếu cơ sở chỉ sản xuất các sản phẩm kim loại đúc sẵn, các sản phẩm gạch terazzo không còn được đăng tải trong báo giá của công ty từ năm 2015. CSTK của nhà máy khoảng 250.000 m²/năm, sản xuất theo đơn đặt hàng.

Bảng 7: Danh sách các cơ sở sản xuất gạch ốp lát trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020

TT	Tên công ty	Địa chỉ	CSTK (tr.m ² /năm)	SL 2020 (tr.m ²)
I	Gạch gốm ốp lát			
1	Công ty cổ phần gạch Granite Nam Định	KCN Hòa Xá, Mỹ Xá, TP. Nam Định	5,8	1,76
II	Gạch Terazzo			
1	Công ty TNHH Hòa Phát	TP. Nam Định	0,6	0,6
2	Công ty TNHH Hưng Hạnh	Thửa 108, đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định	0,25	-
	Tổng		5,85	2,36

2.5.2. Chủng loại, chất lượng sản phẩm

Hiện nay, Công ty cổ phần gạch Granite Nam Định đã phát triển được hơn 50 loại mẫu mã gạch granite đa dạng về mẫu mã, chủng loại như gạch granite kích thước 400x400cm; 500x500cm, 600x600cm; gạch granite giả cổ kích thước 500x600cm và gạch ốp lát trang trí ngoại thất, gạch cotto, gạch sân vườn. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu của thị trường, nhà máy đã nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm gạch chất lượng cao như gạch Granite đồng chất, gạch Granite mài bóng Nano, gạch Granite cầu thang, 3D-Nano, gạch Granite bề mặt cách tân. Sản phẩm của nhà máy là các sản phẩm cao cấp về chất lượng, đa dạng về kiểu dáng, mẫu mã và đảm bảo chất lượng theo TCVN 7745 hoặc tiêu chuẩn nước ngoài như: SNI ISO 13006 của Indonesia, TIS 2508 của Thái Lan, SIRIM MS ISO 13006 của Malaysia, PNS 13006 của Philippine, hay EN 14411 của châu Âu khi có yêu cầu.

2.5.3. Thị trường tiêu thụ và khả năng cạnh tranh

Theo thống kê của Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam, năm 2019 nước ta có 54 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất gạch ốp lát với tổng công suất 703,5 triệu m².

Trong đó hai khu vực Đồng Bằng Sông Hồng là khu vực đi đầu cả nước về số lượng nhà máy và công suất sản xuất gạch ốp lát nhờ ưu điểm gần vùng nguyên liệu và trong khu vực có tốc độ xây dựng số một tại khu vực miền Bắc. Năm 2019 tổng công suất thiết kế đạt 362,5 triệu m²/năm. Trong đó bao gồm 292,5 triệu m² gạch ceramic; porcelain và 70 triệu m² gạch granite. Chiếm 52% năng lực sản xuất toàn ngành.

Đông Nam Bộ là khu vực có công suất thiết kế lớn thứ hai cả nước, với tổng công suất lên đến 167,5 triệu m²/năm, bao gồm 113,5 triệu m² gạch

ceramic; porcelain và 54 triệu m² gạch granite, chiếm 24% năng lực sản xuất toàn ngành. Mặc dù không có lợi thế nằm gần nguồn nguyên liệu phong phú, tuy nhiên khu vực Đông Nam Bộ luôn đi đầu cả nước về giá trị xây dựng hàng năm.

Khu vực Trung du Miền núi phía Bắc với tổng công suất thiết kế lên đến 65 triệu m²/năm, trong đó bao gồm 53 triệu m² gạch ceramic; porcelain và 12 triệu m² gạch granite đang là khu vực có công suất sản xuất gạch ốp lát lớn thứ ba cả nước với lợi thế rất lớn về trữ lượng, cũng như chất lượng các mỏ cao lanh, sét và tràng thạch.

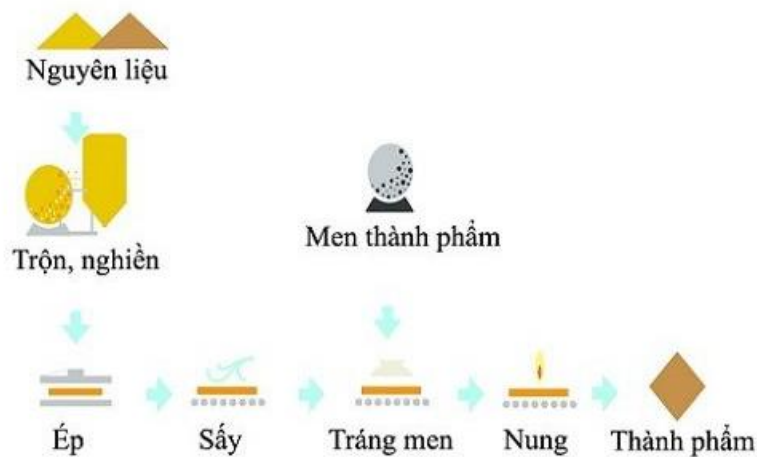
Các khu vực còn lại bao gồm Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) hiện đều có tổng công suất thiết kế dưới 50 triệu m²/năm. Do đó, mặc dù sản phẩm gạch ốp lát thương hiệu Vicenza được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường trong tỉnh và khắp cả nước, nhưng cũng chỉ chiếm một thị phần nhỏ so với toàn ngành sản xuất gạch ốp lát của cả nước.

Bên cạnh đó, thị trường gạch ốp lát cũng chịu sự cạnh tranh khốc liệt của các sản phẩm nhập khẩu. Gạch ốp lát được nhập khẩu vào nước ta từ các nước như Trung Quốc, Ý, Tây Ban Nha, Ấn Độ, Malaysia.

Trong giai đoạn vừa qua, thương hiệu gạch granite Nam Định VID đã khẳng định chỗ đứng vững trên thị trường nội địa, tập trung chủ yếu ở khu vực Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các thành phố lớn trên toàn quốc. Bên cạnh đó, sản phẩm của công ty cũng đã được xuất khẩu đi thị trường thế giới như Hàn Quốc, Anh Quốc, Pháp, Thổ Nhĩ Kỳ, Indonesia với lượng xuất khẩu đạt 30% sản lượng.

2.5.4. Công nghệ sản xuất

Công nghệ sản xuất gạch ốp trên cả nước nói chung và tại Nam Định nói riêng hiện nay về cơ bản bao gồm các công đoạn chính như sau:



Quy trình sản xuất gạch ốp lát granite

Hình 5: Sơ đồ công nghệ sản xuất gạch granite

- Nguyên liệu được gia công nghiền ướt trong các máy nghiền bi gián đoạn hoặc liên tục tạo thành hồ, hồ phối liệu sau nghiền được xả qua sàng và được lọc sắt nhờ hệ thống nam châm và được chứa trong các bể chứa có cánh khuấy. Sau đó, hồ phối liệu được bơm vào máy sấy phun để sấy tạo bột (độ ẩm của bột khoảng 6%). Bột sau sấy được chứa trong silo. Bột liệu được vận chuyển và cấp vào khuôn của máy ép.

- Công đoạn tạo hình thường sử dụng các máy ép thủy lực 3.600 tấn; Máy ép tự động theo chương trình được cài đặt sẵn. Mộc sau khi qua máy ép được thổi sạch bụi bám trên bề mặt sau đó được đưa tới máy sấy.

- Sấy: Gạch mộc sau khi ép được sấy theo phương pháp sấy nhanh trong lò sấy thanh lăn đa tầng. Mộc sau sấy đạt độ ẩm khoảng 0,5%.

- Tráng men, trang trí: Gạch mộc qua sấy theo băng chuyền đưa vào dây chuyền tráng men, sau khi tráng men gạch mộc được trang trí bề mặt bởi các máy in, trang trí (in lưới, in rulo, máy in kỹ thuật số...), những sản phẩm không tráng men sẽ di chuyển thẳng sang công đoạn nung.

- Nung: Gạch sau phủ men được đưa sang lò nung thanh lăn, nhiệt độ nung 1080°C - 1200°C.

- Sản phẩm sau nung được phân loại, sau đó được mài, đánh bóng trước khi đóng gói.



Hình 6: Hệ thống lò nung thanh lăn tại nhà máy gạch Granite Nam Định



Hình 7: Hệ thống mài đánh bóng sản phẩm tại nhà máy gạch Granite Nam Định

Nhìn chung, công nghệ sản xuất gạch gốm ốp lát hiện nay của Nam Định đã bắt kịp với công nghệ tiên tiến nhất của thế giới, các dây chuyền thiết bị được nhập khẩu đồng bộ trực tiếp từ thương hiệu CITI của Italia với các tính năng vượt trội như: Lò nung tiết kiệm nhiên liệu, vòi đốt titanium có khả năng đốt triệt để không để khí dư ra môi trường bởi có tính tự thu khí thải dư

đốt lại lần 2, có vòi đốt xuyên tâm ngang, vòi đốt đứng cạnh lò, hệ thống kiểm soát oxy tự động tạo độ đồng nhất trường nhiệt trong toàn lò để sản phẩm đều màu, độ phẳng cao, máy ép CITI đời mới có hệ thống điều chỉnh tự cân bằng khuôn chày cho gạch mộc luôn phẳng kể cả khi chày bị lệch, hệ lưu trữ gạch sau nung tự động đưa vào các nhà ga chờ mài, tự rơi và tự nạp vào mài, hệ robot đóng hộp xếp tự động... Với hệ thống dây truyền sản xuất công nghệ mới chỉ sử dụng số lượng lao động bằng 1/4 hệ thống dây truyền sản xuất cũ, đầu tư hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn, khép kín, tái sử dụng 100% đảm bảo từ đầu vào đến đầu ra đều được tái sử dụng, tiết kiệm lao động, đảm bảo an toàn tuyệt đối với môi trường.

2.5.5. Nguyên, nhiên liệu và năng lượng

- Nguyên liệu làm xương và men sản phẩm:

+ Nguyên liệu sản xuất xương gạch ốp lát được chia làm nhóm nguyên liệu dẻo gồm đất sét, cao lanh và nhóm nguyên liệu gầy bao gồm tràng thạch, thạch anh (quartz), dolomite và các nguyên liệu làm men... Đất sét là nguyên liệu chính cấu thành sản phẩm gạch ốp lát với tỉ trọng từ 30% cho tới 70% phối liệu xương gạch. Hiện nay do Nam Định không có nguồn nguyên liệu sản xuất tại chỗ, do vậy nguyên liệu dùng sản xuất xương gạch ốp lát chủ yếu từ các nguồn cung cấp từ các tỉnh khác hoặc nhập ngoại.

+ Các loại hóa chất, frit, men, màu cho gạch ốp lát trên địa bàn tỉnh, hiện vẫn phải nhập ngoại với số lượng lớn mặc dù đã có một số cơ sở đã sản xuất trong nước tuy nhiên chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất cho tất cả các cơ sở trong nước. Các loại hóa chất để sản xuất men hầu hết đều phải nhập ngoại như Borax, axit Boric, CaCO_3 , silicatzircon,... và thường nhập của các nước như Trung Quốc, Italia, Nhật Bản, Mỹ, Nga...

- *Mức tiêu hao nguyên liệu trong sản xuất gạch ốp lát trên địa bàn tỉnh:* Sản phẩm gạch gồm ốp lát rất đa dạng về kích thước, khối lượng của các chủng loại sản phẩm khác nhau rất nhiều. Do vậy chỉ tiêu tiêu hao nguyên liệu thường không tính theo sản phẩm mà sẽ tính riêng sao cho phù hợp với phương thức của mỗi doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức tiêu hao dao động trong khoảng sau: Nguyên liệu cho xương gạch lát: 25 – 25,5 kg/m^2 sản phẩm; nguyên liệu cho men: 0,75 – 0,8 kg/m^2 sản phẩm.

- *Năng lượng:* Nhiên liệu, năng lượng trong sản gạch gồm ốp lát chủ yếu là than, gas và điện: theo báo cáo của nhà máy, mức tiêu hao nhiên liệu của nhà máy hiện tại như sau: Gas: 2,17 kg/m^2 ; than 2,51 kg/m^2 ; điện 6,5 kW/m^2 ; nước 0,071 m^3/m^2 .

2.5.6. Công tác bảo vệ môi trường:

Hiện tại nhà máy sản xuất gạch gốm ốp lát đã thực hiện đầy đủ các báo cáo theo yêu cầu của luật pháp về BVMT như: Báo cáo ĐTM; báo cáo hoàn thành các công trình BVMT; lập sổ chủ nguồn thải; ký hợp đồng xử lý chất thải nguy hại; xin cấp giấy phép xả thải; xin cấp phép khai thác, sử dụng nước ngầm/nước mặt; nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- *Môi trường không khí:* Để giảm phát thải bụi ra môi trường, nhà máy đã sử dụng hệ thống lọc bụi túi, lọc bụi cyclon để lọc bụi tại các công đoạn nghiền, sấy phun nguyên liệu nhằm thu hồi bụi và tái sử dụng làm nguyên liệu; Tạo cảnh quan xung quanh nhà máy bằng các hàng rào cây xanh để hạn chế phát sinh bụi ra bên ngoài môi trường. Theo số liệu trong các phiếu điều tra và kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát, nồng độ bụi phát thải ở mức trung bình là 60 mg/Nm^3 , nồng độ các chất vô cơ khác trong khí thải khoảng 280 mg/Nm^3 .

- *Chất thải rắn:* Các sản phẩm bị lỗi trong sản xuất được nghiền và tái sử dụng không gây lãng phí tài nguyên và phát sinh chất thải rắn. Các nhà máy đều có kho/bãi chứa chất thải, thường kỳ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải (sinh hoạt, thông thường và nguy hại).

- *Môi trường nước:* Nhà máy đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải (nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt); tuần hoàn tái sử dụng nước thải trong sản xuất.

2.6. Khai thác cát xây dựng

2.6.1. Quy mô và sản lượng khai thác

Trước đây, hoạt động khai thác cát trên địa bàn tỉnh Nam Định tập trung dọc lòng sông Hồng, sông Đáy, sông Đào và sông Ninh Cơ với quy mô vừa và nhỏ để phục vụ cho việc san lấp mặt bằng và sử dụng làm vữa xây trát trên địa bàn tỉnh. Khai thác cát với 2 hình thức: Cát lòng sông được bơm hút lên tàu đưa vào bãi tập kết dùng để xây trát và cát bãi bồi được khai thác bằng máy xúc để san lấp mặt bằng.

Tuy nhiên, hiện tại Nam Định đã không cấp phép khai thác cát tại các lòng sông trên địa bàn tỉnh, theo số liệu điều tra, khảo sát của Viện Vật liệu xây dựng, trong giai đoạn từ 2013 đến nay, tỉnh Nam Định đã cấp phép 8 giấy phép cho các đơn vị khai thác cát ven biển tập trung tại Nghĩa Hưng 5 mỏ; Giao Thủy 1 mỏ. Tuy nhiên đến nay chỉ còn 6 mỏ còn hạn khai thác, với tổng công suất khai thác là $1.479.330 \text{ m}^3/\text{năm}$. Các mỏ được cấp phép khai thác đa số là cát ven biển và cửa Đáy huyện Nghĩa Hưng và mỏ Giao Thiện huyện Giao Thủy. Danh sách cụ thể như sau:

Bảng 8: Danh sách các mỏ khai thác cát trên địa bàn tỉnh Nam Định

STT	Tổ chức, cá nhân được cấp phép	Số Giấy phép/Quyết định		Tên mỏ	Vị trí khu vực mỏ	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng khai thác (m ³)	Công suất khai thác (m ³)	Thời hạn đến ngày	Ghi chú
		Số	Ngày cấp							
1	Công ty CP thủy sản Xuân Thủy	Số 2174/GP-STNMT	27/11/2013	Giao Thiện	Xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	50	1.842.873	375.000	11/2018	Hết hạn
2	Công ty CP sông Đà Hà Nội	Số 3095/GP-STNMT	11/10/2017	Lô 1B	Khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	42,69	1.562.000	315.000	11/2022	
3	Công ty CP sông Đà Hà Nội	Số 499/GP-STNMT	03/05/2018	Lô 1A	Khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	47,31	1.438.000	290.000	3/2023	
4	Công ty CP thủy sản Xuân Thủy	Số 229/GP-STNMT	01/01/2019	S1, Giao Thiện	Xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	31	65.247	5.247/6 tháng	6/2019	Hết hạn
5	Công ty TNHH Tuấn Sinh	Số 362/GP-STNMT	21/2/2019	Lô 1A, Khu vực Cửa Đáy	Mỏ 1A (Lô số 1) Khu vực cửa Đáy, huyện Nghĩa Hưng	42,96	998.000	185.630	3/2024	
6	Công ty CP sông Đà Hà Nội	Số 971/GP-STNMT	24/4/2019	Lô 2A	Khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	41,08	1.539.000	312.000	5/2024	
7	Công ty CP thủy sản Xuân Thủy	Số 3714/GP-STNMT	29/11/2019	Khu vực S2, mỏ cát Giao Thiện	Xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	19	734.916	66.700	12/2029	
8	Công ty CP sông Đà Hà Nội	Số 3813/GP-STNMT	06/12/2019	Lô 2B	Khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	48,92	1.517.256	310.000	11/2024	

Mặc dù hiện nay tỉnh không cấp phép khai thác cát lòng sông trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên theo báo cáo của UBND các huyện và báo cáo thống kê tại Niên Giám thống kê tỉnh năm 2020, các cơ sở khai thác cát sông không phép vẫn diễn biến phức tạp, gây bức xúc trong nhân dân, ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn tài nguyên khoáng sản của địa phương. Qua đây cho thấy, công tác quản lý khai thác cát ở Nam Định vẫn còn nhiều bất cập, nguyên nhân một phần do địa phương chưa nghiêm túc thực hiện kiểm kê, đánh giá trữ lượng khoáng sản còn lại sau khai thác hằng năm tại các dự án khai thác cát, dẫn đến khó kiểm soát khối lượng thực tế của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tính đến nay tỉnh có hàng trăm bến bãi tập kết, kinh doanh cát và các loại vật liệu xây dựng, điều này không những gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước của cơ quan chức năng mà còn là điều kiện thuận lợi cho việc tập kết, mua bán, kinh doanh cát trái phép của chủ bến bãi. Ngoài ra, hầu hết các bến bãi ở cạnh mép bờ sông nên chủ bến lợi dụng để trực tiếp khai thác cát trái phép; Do vậy, trong giai đoạn sắp tới, tỉnh cần có các chính sách xiết chặt công tác khai thác cát trên địa bàn tỉnh đặc biệt là khai thác cát trái phép, hoặc đưa ra các giải pháp sử dụng vật liệu san lấp thay thế cho các đơn vị xây dựng trên địa bàn tỉnh nhằm hạn chế tối đa các cơ sở khai thác cát không phép, hoặc các cơ sở khai thác không đúng giấy phép được cấp.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2015 đến nay trên địa tỉnh cũng cấp phép 16 giấy phép thăm dò cát sông và cát biển làm vật liệu san lấp với tổng diện tích 908,630ha. Danh sách cụ thể như sau:

Bảng 9: Danh sách các cơ sở được cấp phép thăm dò cát trên địa bàn tỉnh Nam Định

STT	Tên tổ chức được cấp phép	Số Giấy phép/Quyết định thăm dò		Tên mỏ	Vị trí khu vực mỏ	Diện tích (ha)	Thời hạn đến ngày
		Số	Ngày cấp				
1	Liên danh Cty TNHH Thăng Lợi-Cty CPPT Đại Lâm	Số 2682/GP-STNMT	17/11/2015	Mom Rô	Xã Trục Chính, huyện Trục Ninh và xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường	16,78	02/02/2016
2	Liên danh Cty TNHH Thăng Lợi-Cty CPPT Đại Lâm	Số 2681/GP-STNMT	17/11/2015	Mom Rô 2	Xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường	29,35	02/02/2016
3	Liên danh Cty TNHH Thăng Lợi-Cty CPPT Đại Lâm	Số 2663/GP-STNMT	16/11/2015	Sa Cao	Xã Xuân Châu, huyện Xuân Trường	2,15	01/02/2016
4	Liên danh Cty TNHH Thăng Lợi-Cty CPPT Đại Lâm	Số 2666/GP-STNMT	16/11/2015	Xuân Tân 1	Xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường	9	01/02/2016
5	Liên danh Cty TNHH Thăng Lợi-Cty CPPT Đại Lâm	Số 2665/GP-STNMT	16/11/2015	Xuân Tân 2	Xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường	6,5	01/02/2016
6	Liên danh Cty TNHH Thăng Lợi-Cty CPPT Đại Lâm	Số 2683/GP-STNMT	17/11/2015	Yên Phúc	Xã Yên Phúc, huyện Ý Yên	9,82	02/02/2016
7	Công ty TNHH MTV TMTH Liên Hùng	Số 239/GP-STNMT	28/01/2016	Bãi Gùi	Xã Nam Thắng, huyện Nam Trực	29,26	28/3/2016
8	Công ty TNHH MTV TMTH Liên Hùng	Số 240/GP-STNMT	28/01/2016	Bãi Gùi 2	Xã Nam Thắng, huyện Nam Trực	13,37	28/3/2016
9	Công ty cổ phần Sông Đà Hà Nội	Số 998/GP-STNMT	09/05/2017	Lô số 1	Khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	90	09/8/2017
10	Công ty cổ phần Sông Đà Hà Nội	Số 997/GP-STNMT	09/05/2017	Lô số 2	Khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	90	09/8/2017
11	Công ty TNHH Tuấn Sinh	Số 1172/GP-STNMT	24/05/2017	Lô số 1	Khu vực Cửa Đáy, huyện Nghĩa Hưng	70	24/8/2017

STT	Tên tổ chức được cấp phép	Số Giấy phép/Quyết định thăm dò		Tên mỏ	Vị trí khu vực mỏ	Diện tích (ha)	Thời hạn đến ngày
		Số	Ngày cấp				
12	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Hùng Cường	Số 2664/GP-STNMT	28/09/2018	Lô số 1	khu vực ven biển huyện Giao Thủy	90,4	13/2/2019
13	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Hùng Cường	Số 663/GP-STNMT	28/09/2018	Lô số 3	khu vực ven biển huyện Giao Thủy	90,4	13/2/2019
14	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Thanh Tâm	Số 2665/GP-STNMT	28/09/2018	Lô số 2	khu vực ven biển huyện Giao Thủy	90,4	13/2/2019
15	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Thanh Tâm	Số 2704/GP-STNMT	28/09/2018	Lô số 6	khu vực ven biển huyện Giao Thủy	90,4	13/2/2019
16	Công ty TNHH Hoàng Tuấn	Số 2662/GP-STNMT	28/09/2018	Lô số 4	khu vực ven biển huyện Giao Thủy	90,4	13/2/2019
17	Công ty TNHH Hoàng Tuấn	Số 2661/GP-STNMT	28/09/2018	Lô số 5	khu vực ven biển huyện Giao Thủy	90,4	13/2/2019

2.6.2. Công nghệ khai thác

Cát được khai thác ở Nam Định chủ yếu là cát đen phục vụ nhu cầu san lấp mặt bằng. Phần lớn, các cơ sở khai thác, chế biến cát trên địa bàn tỉnh đều làm chủ được công nghệ khai thác cát thiên nhiên. Các cơ sở khai thác cát trên địa bàn tỉnh thường sử dụng các công nghệ sau: Công nghệ khai thác cát biển cũng tương tự công nghệ khai thác cát lòng sông là sử dụng tàu, bè, máy bơm diezen hút cát bơm lên tàu để róc nước, sau đó sử dụng máy xúc lên các phương tiện vận chuyển. Đây là công nghệ khai thác cát truyền thống nhiều năm chưa có gì thay đổi. Do công nghệ cũ và lạc hậu nên luôn tiềm ẩn sự cố rò rỉ dầu mỡ ra môi trường nước mặt, tiếng ồn của máy nổ. Việc khai thác không tuân thủ thiết kế làm ảnh hưởng đến dòng chảy. Trong quá trình bốc xúc, vận chuyển cát bị rơi vãi dọc đường và gây bụi không khí, các khu vực gần bãi tập kết cát thường xuyên có cát bay. Việc tập kết cát lên bãi chứa, phương tiện vận chuyển và neo đậu tàu thuyền cũng đang gây ra khá nhiều bức xúc.



Hình 8: Công nghệ khai thác cát tại Nam Định

2.6.3. Công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở khai thác cát

Theo số liệu điều tra, khảo sát của Viện Vật liệu xây dựng cho thấy, hiện nay đa số các cơ sở khai thác cát của cả nước nói chung và trên địa bàn của tỉnh Nam Định nói chung chưa đáp ứng các yêu cầu về môi trường trong khai thác cát như: không xây dựng báo cáo kết quả quan trắc định kỳ trong quá trình khai thác; chưa thực hiện tốt việc xử lý bụi trong quá trình tập kết cát; việc khai thác cát không phép vẫn diễn ra nên cũng tác động không nhỏ đến môi trường.

Bên cạnh đó, đa số các bến bãi tập kết, kinh doanh cát và các loại vật liệu xây dựng khác cũng được xây dựng không đúng hoặc không phù hợp với các quy hoạch trước đó của tỉnh, không chấp hành pháp luật về đất đai và môi trường, tình trạng này đã kéo dài từ nhiều năm dẫn đến nhiều bức xúc, đặc biệt là các khu vực dân cư gần khu tập kết và khai thác.

2.7. Sản xuất vôi thủ công

2.7.1. Công suất và sản lượng

Trong những năm gần đây, sản phẩm vôi của Việt Nam đã được xuất khẩu sang một số nước trên thế giới, chủ yếu là thị trường Đài Loan và các nước Đông Nam Á. Nam Định là tỉnh không có nguồn nguyên liệu đá vôi, không có điều kiện để phát triển sản xuất vôi để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trong nước. Theo số liệu thống kê đến tháng 10/2021 tỉnh Nam Định có 6 cơ sở với 8 lò đang sản xuất vôi theo công nghệ thủ công và lò đứng liên hoàn tập trung ở các huyện Vụ Bản, Giao Thủy, Nghĩa Hưng tổng năng lực sản xuất tại các cơ sở khoảng 51,5 tấn/ngày tương đương với khoảng 15,5 nghìn tấn/năm; sản lượng sản xuất năm 2020 của các cơ sở ước đạt 7.720 tấn, các cơ sở sản xuất vôi trên đều là các cơ sở sản xuất vôi thủ công, chủ yếu dùng cải tạo ao, đầm nuôi trồng thủy sản và phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Bảng 10: Danh sách các cơ sở sản xuất vôi trên địa bàn tỉnh Nam Định

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK (tấn/ngày)	Số dây chuyền	Sản lượng 2020 (tấn)
1	Công ty Hà Anh	Thôn Thượng, Xã Minh Tân, Huyện Vụ Bản	7	2	1.100
2	Phạm Văn Cửu	Thôn Hạ, Xã Minh Tân, Huyện Vụ Bản	5	1	1.000
3	Cơ sở Văn Hoàng	Xóm 1, xã Nghĩa Trung, Huyện Nghĩa Hưng	30	2	1.500
4	Công ty TNHH thương mại Liên Việt	Xóm 5 –Xã Tân Thành, Huyện Vụ Bản	2	1	470
5	Hoàng Văn Khải	TDP Nam Phú, Liễu Đề, Huyện Nghĩa Hưng	0,5	1	150
6	01 cơ sở	xã Hoàn Sơn, huyện Giao Thủy	7	1	1.200
TỔNG			51,5	8	5.420

2.7.2. Công nghệ sản xuất

Sản xuất vôi trong thời gian qua trên cả nước phát triển khá mạnh, song phát triển chủ yếu là tự phát do các hộ tư nhân, doanh nghiệp nhỏ đầu tư sản xuất. Do đầu tư không theo quy hoạch, quy mô đầu tư rất nhỏ lẻ, manh mún với công suất lò tối đa 6.000 tấn/năm (nhỏ hơn 20 tấn/ngày). Công nghệ sản xuất bằng lò đứng thủ công thế hệ cũ, lạc hậu (hầu hết là lò đứng theo mẻ hoặc liên tục) với nhiên liệu sử dụng là than chất lượng thấp và trung bình, kích thước nguyên liệu thường 100 - 250 mm. Các lò đứng này đều được cấp liệu và nhiên liệu theo từng lớp, tiêu hao nhiệt năng lớn (lượng nhiên liệu tiêu tốn khoảng 350 kg than/tấn vôi tương đương 1.750 kcal/kg vôi). Việc vận hành các lò nung vôi thường theo kinh nghiệm, không có thiết bị giám sát và gần như không điều chỉnh được nhiệt độ trong quá trình nung nên chất lượng sản phẩm không đồng đều và không ổn định. Quá trình sản xuất vôi là nung đá vôi (CaCO_3) và/hoặc MgCO_3 ở nhiệt độ 900-1500°C, đủ để giải phóng CO_2 tạo thành ô xít như phản ứng sau:



(đây là phản ứng thu nhiệt, nhiệt lượng lý thuyết để phân hủy 1 mol CaCO_3 cần nhiệt lượng 178,2kJ; tương ứng 760 kcal/kg vôi).

Sản phẩm CaO sau khi nung thường được gia công đập nhỏ, nghiền mịn và/ hoặc sàng phân loại trước khi vận chuyển tới silo chứa. Từ silo, vôi sẽ được cung ứng đến người tiêu dùng dưới dạng vôi bột hoặc cục hoặc vôi nước (sữa vôi).

Quá trình sản xuất vôi bao gồm các bước cơ bản sau:

- Gia công và chuẩn bị nguyên liệu
- Lựa chọn và chuẩn bị nhiên liệu
- Nung vôi
- Gia công vôi

2.7.3. Nguyên, nhiên liệu và năng lượng

- Nguyên liệu sử dụng cho sản xuất vôi là đá vôi và đá vôi đolômit có chất lượng cao. Để sản xuất 1 tấn vôi cần khoảng 2 tấn đá nguyên liệu.

- Các chỉ tiêu tiêu hao về nhiên liệu và năng lượng trung bình của các nhà máy sản xuất vôi trên cả nước: Chỉ số tiêu hao về nhiệt khoảng: 840 – 950 kcal/kg vôi (đối với lò đứng); Chỉ số tiêu hao về điện khoảng: 15 - 50 kwh/tấn sản phẩm (đối với lò đứng). Đối với các nhà máy sản xuất vôi tại Nam Định (hiện tại vôi được sản xuất bằng lò đứng thủ công liên hoàn, hoặc gián đoạn), chỉ tiêu tiêu hao nhiệt khoảng 1800 kcal/kg vôi và tiêu hao điện

khoảng 51 kwh/tấn vôi. Như vậy, chỉ tiêu tiêu hao nhiệt của các lò nung vôi tại Thanh Hóa đang cao hơn rất nhiều so với trung bình ngành, chỉ tiêu tiêu thụ điện thấp là do sử dụng nhân công thay thế máy móc nhiều.

2.7.4. Công tác bảo vệ môi trường

Vôi là một lĩnh vực sản xuất có ảnh hưởng rõ rệt đến môi trường, mà chủ yếu là môi trường không khí.

+ Bụi từ các cơ sở sản xuất vôi được phát sinh trong quá trình vận chuyển, tháo dỡ nguyên, nhiên liệu, nghiền sàng, phối trộn nguyên liệu, nạp liệu vào và tháo sản phẩm ra khỏi lò, sàng chọn sản phẩm... Mức độ gây ô nhiễm phụ thuộc vào công nghệ thiết bị sản xuất. Công nghệ càng tiên tiến hiện đại, chu trình sản xuất khép kín, có thiết bị lọc bụi hiệu quả và mức độ cơ giới hóa, tự động hóa càng cao thì mức độ gây ô nhiễm càng nhỏ.

+ Khói lò thải ra từ lò nung vôi vào môi trường không khí gồm các khí độc hại như NOx, CO, CO₂, SO₂ và bụi. Lượng phát thải phụ thuộc vào thiết kế lò, điều kiện vận hành, loại nhiên liệu sử dụng và chất lượng đá vôi. Mức độ phát thải CO và CO₂ liên quan tới quá trình hóa học xảy ra khi đốt nhiên liệu và phân giải đá vôi.

Các cơ sở sản xuất vôi tùy từng mức độ đều có tác động xấu tới môi trường và sinh thái. Tại Nam Định hiện nay chủ yếu là các cơ sở sản xuất vôi sử dụng lò đứng liên hoàn, mức độ cơ giới hóa trung bình, chu trình sản xuất không khép kín, không có thiết bị lọc bụi, nhiều công đoạn vẫn làm thủ công nên mức độ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

II. Hệ thống pháp luật quản lý doanh nghiệp sản xuất VLXD

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;
- Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

- Thông tư số 13/2017/TT-BXD, ngày 08/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc Quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

- Thông báo số 180/TB-UBND ngày 24/08/2012 về tình hình sản xuất vật liệu xây dựng, lộ trình xóa bỏ lò gạch thủ công, lò thủ công cải tiến, lò đứng liên tục, lò vòng.

- Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 27/06/2016 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 của UBND tỉnh Nam Định điều chỉnh, bổ sung điểm sản xuất gạch không nung tại xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định vào Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 15/06/2018 của UBND tỉnh Nam Định điều chỉnh cục bộ điểm sản xuất gạch không nung tại xã Trục Chính, Trục Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định vào Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND tỉnh Nam Định điều chỉnh, bổ sung điểm sản xuất gạch không nung của công ty cổ phần An Đồng, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định vào Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

III. Đánh giá hiện trạng ngành VLXD tỉnh Nam Định

Qua số liệu điều tra thực tế về tình hình sản xuất VLXD ở Nam Định hiện nay, có thể thấy rằng công nghiệp sản xuất VLXD ở mức độ và quy mô nhỏ. Mặc dù đã có những bước tiến trong việc phát triển sản xuất VLXD cả về số lượng lẫn về chất lượng trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên ngành sản xuất VLXD của Nam Định cũng còn nhiều hạn chế cần khắc phục để có thể mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn. Cụ thể:

- Về số lượng cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng ở quy mô công nghiệp còn ít, hiện tại chủ yếu là các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung, 01 cơ sở sản xuất gạch ốp lát và một số cơ sở sản xuất gạch không nung.

- Về chủng loại sản phẩm: Vật liệu xây dựng của Nam Định trong giai đoạn vừa qua phát triển khá phong phú về chủng loại, các chủng loại VLXD chủ yếu là các loại vật liệu truyền thống thường dùng nhiều trong xây dựng như: gạch đất sét nung, vật liệu xây không nung; bê tông thương phẩm, bê tông cấu kiện; cát san lấp; gạch ốp lát; vật liệu lợp. Tuy nhiên, đa phần các chủng loại trên là các sản phẩm có giá trị kinh tế thấp, phải sử dụng nguồn khoáng sản tự nhiên làm nguyên nhiên liệu sản xuất, mức độ gây ảnh hưởng đến môi trường lớn. Do vậy, với các chủng loại vật liệu được sản xuất hiện nay, Nam Định chỉ có thể tự đáp ứng được một phần nhu cầu của tỉnh và cung ứng cho các tỉnh lân cận nhưng không đáng kể trừ gạch ốp lát.

- Về phân bố các cơ sở sản xuất: Do đặc thù về nguồn tài nguyên khoáng sản, vị trí địa lý thuận lợi về giao thông đường thủy nên phân bố sản xuất VLXD ở các huyện trong tỉnh khác nhau. Tuy nhiên đa số các cơ sở sản xuất được phân bố tại các khu vực bãi bồi, ven các sông lớn trên địa bàn tỉnh.

- **Về thị trường và tình hình cung cầu VLXD:** Trong những năm qua tỉnh đã và đang phấn đấu đầu tư tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Việc đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng cơ sở hạ tầng đô thị; xây dựng các khu công nghiệp; hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp năng lượng, hệ thống thủy lợi; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, đã tạo điều kiện cho thị trường VLXD trong tỉnh phát triển. Hiện nay trên thị trường của tỉnh sẵn có các chủng loại VLXD từ thông thường đến những sản phẩm VLXD mới và cao cấp, có nhiều tính năng kỹ thuật, tính năng sử dụng với giá cả cũng không chênh lệch lớn so với thị trường lớn như Hà Nội và một số địa phương lớn khác. Đối với các chủng loại vật liệu mà tỉnh không tự sản xuất được như: Đá ốp lát, kính xây dựng, sứ vệ sinh,... được cung ứng từ các tỉnh lân cận cũng như từ các nơi khác trên cả nước.

- **Về tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất VLXD:** Sản xuất VLXD tại Nam Định trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực trong việc cải thiện môi trường làm việc ở một số doanh nghiệp để tăng cường bảo vệ sức khỏe cho công nhân và giảm ô nhiễm môi trường xung quanh. Tuy nhiên, tại các cơ sở sản xuất VLXD thủ công vẫn gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái như các lò vôi thủ công, các cơ sở khai thác cát... Trình độ cơ giới hoá thấp đã gây nên tình trạng lãng phí tài nguyên và do không làm tốt công tác phục hồi môi trường sinh thái ở những nơi đã khai thác cũng gây ảnh hưởng xấu đến môi sinh, môi trường và cảnh quan thiên nhiên trong khu vực.

Sản xuất gạch nung và nung vôi bằng lò thủ công với quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, lượng khói có nhiều CO₂, NO_x, H₂S v.v... và bụi thải ra môi trường cũng khá lớn. Sản xuất tấm lợp amiăng xi măng, nước thải không được xử lý gây ô nhiễm môi trường nước.

Khai thác cát trên các tuyến sông, khai thác cát ven biển cũng có ảnh hưởng đến môi trường, đặc biệt là môi trường nước, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng tùy thuộc vào quy mô, thời gian và phương tiện khai thác. Ảnh hưởng gây hậu quả nghiêm trọng nhất là ảnh hưởng đến giao thông vận tải và các công trình đường thủy, đề điều đặc biệt là việc khai thác cát không phép, khai thác không đúng vị trí được cấp phép.

Hoạt động vận tải khoáng sản với những xe tải cỡ lớn là nguyên nhân làm hỏng hạ tầng giao thông, đề điều, gây bức xúc trong dân về nguy cơ mất an toàn giao thông.

- Về công tác quản lý hoạt động sản xuất VLXD: Công tác quản lý khai thác và sản xuất VLXD của Nam Định trong thời gian qua đã có nhiều tiến bộ đặc biệt là công tác xóa bỏ các cơ sở sản xuất lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Việc cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản đã thực hiện theo đúng quy trình và các quy định tại các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư, Quyết định của Bộ Tài Nguyên và Môi trường. UBND tỉnh đã phân rõ trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, của chính quyền địa phương (cấp huyện, xã), sự phối hợp với các cơ quan Trung ương trong việc cấp phép.

Tuy nhiên, vấn đề quản lý sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản làm VLXD vẫn còn những bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển ngành. Việc quản lý các hoạt động khai thác khoáng sản chưa được kiểm tra đánh giá thường xuyên đã gây ra tình trạng khai thác bừa bãi, nên rất lãng phí tài nguyên. Các doanh nghiệp lớn được cấp phép nhưng lại không khai thác mỏ mà thu gom nguyên liệu trên thị trường dẫn đến tình trạng khai thác trái phép. Các cơ sở sản xuất VLXD có quy mô nhỏ, sản xuất tự phát, công nghệ lạc hậu, (nhiều nhất là trong khai thác cát san lấp, sản xuất gạch không nung tự phát, sản xuất bê tông thương phẩm), chưa có sự quản lý chặt chẽ của các cấp ngành và các cấp chính quyền ở xã, huyện về sản lượng, chất lượng, giá cả, an toàn lao động cũng như việc thực hiện luật tài nguyên và các quy định về bảo vệ môi trường. Chính vì vậy, các cơ sở này đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế cho ngân sách và gây ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh với các doanh nghiệp.

Tóm lại, sản xuất VLXD ở Nam Định trong những năm qua về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội về các mặt như:

+ Sản xuất VLXD đã chuyển biến theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, công nghệ thiết bị tiên tiến, loại bỏ dần công nghệ lạc hậu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Đáp ứng được nhu cầu một số chủng loại VLXD mà tỉnh có lợi thế sản xuất và đáp ứng được một phần các chủng loại VLXD khác.

+ Tham gia cung ứng một số chủng loại VLXD cho các tỉnh khác, góp phần mở rộng và phát triển thị trường VLXD trong tỉnh.

+ Giải quyết được việc làm cho hàng nghìn người lao động địa phương.

+ Phát huy và tận dụng được tiềm năng về tài nguyên sẵn có để phát triển sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế.

So với, Điều chỉnh Quy hoạch phát triển VLXD đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 27/06/2016 (Quy hoạch 1327), Nam Định đã ngành sản xuất VLXD của Nam Định đã có nhiều chuyển biến tích cực, các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng xi măng, gạch đất sét nung thủ công, lò đứng liên tục cơ bản đã được xóa bỏ hoặc dừng sản xuất, một số cơ sở sản xuất vôi thủ công cũng đã dừng và chuyển đổi mục đích hoạt động. Nhiều cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng công nghệ lò tuynel đã tiến hành cải tiến công nghệ, áp dụng tự động hóa vào sản xuất để nâng cao chất lượng và năng suất của nhà máy. Các sản phẩm trang trí nội thất như cửa nhựa lõi thép, khung nhôm định hình, vật liệu nhựa composite phục vụ đóng tàu đã được quan tâm đầu tư phát triển. Mặc dù vậy, sản xuất VLXD ở Nam Định vẫn còn tồn tại những hạn chế và bất cập cần được giải quyết như: Việc kêu gọi đầu tư sản xuất các sản phẩm vật liệu xây không nung gặp nhiều khó khăn, do vậy so với phương án được đề xuất tại Quy hoạch 1327 năng lực sản xuất vật liệu xây không nung đáp ứng được tiêu chuẩn và đủ hồ sơ pháp lý để đưa vào các công trình xây dựng đang thấp hơn rất nhiều nhu cầu thực tế. Một số chủng loại sản phẩm mới như ngói không nung chất lượng cao, tấm tường bê tông Acotec đã ko được các nhà đầu tư quan tâm, nguyên nhân là do, đa số các sản phẩm này đã được đầu tư sớm tại các địa phương lân cận như Hưng Yên, Hà Nam, Hải Dương... dẫn đến việc tìm kiếm thị trường của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn, mặt khác, Nam Định lại không có lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ dẫn đến giá thành sản phẩm cao hơn các địa phương lân cận có sẵn nguồn nguyên liệu, cùng với đó, việc các cơ sở sản xuất thủ công, quy mô nhỏ với các sản phẩm kém chất lượng đã gây ảnh hưởng đến quan điều tiêu dùng của người dân.

Từ thực tế đó, để phát huy hơn nữa hiệu quả trong sản xuất VLXD và đưa ngành sản xuất VLXD phát triển một cách bền vững, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng tỉnh ngày một phát triển, thì việc quy hoạch sắp xếp lại sản xuất, tăng cường quản lý các hoạt động khai thác và sản xuất VLXD theo đúng quy hoạch; đầu tư thay đổi công nghệ, xoá bỏ công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và phát triển các công nghệ tiên tiến, sản xuất các chủng loại VLXD mới có hàm lượng khoa học và giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, tránh bị tụt hậu là nhiệm vụ quan trọng của ngành xây dựng tỉnh Nam Định trong giai đoạn tới.

Chương 2

TIỀM NĂNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VLXD TỈNH NAM ĐỊNH

I. Các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội

1. Đặc điểm tự nhiên

- Vị trí địa lý:

Nam Định nằm ở phía Nam vùng đồng bằng sông Hồng, ở tọa độ 19°54' đến 20°40' vĩ độ Bắc và từ 105°55' đến 106°45' kinh độ Đông. Nam Định tiếp giáp với tỉnh Thái Bình ở phía Đông Bắc, tỉnh Ninh Bình ở phía Tây Nam, tỉnh Hà Nam ở phía Tây Bắc, giáp biển (vịnh Bắc Bộ) ở phía Đông Nam. Đến nay, Nam Định có 10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm 9 huyện và thành phố Nam Định là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của tỉnh.

Nam Định nằm trong vùng ảnh hưởng của Tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Vành đai kinh tế ven vịnh Bắc Bộ.

Với vị trí địa lý khá thuận lợi, đó là điều kiện quan trọng để Nam Định phát triển kinh tế năng động, đa dạng và hoà nhập với việc phát triển kinh tế-xã hội, khoa học kỹ thuật trong nước và quốc tế.

- Địa hình và khí hậu:

Địa hình tương đối bằng phẳng, có 2 vùng chính là vùng đồng bằng thấp trũng và vùng đồng bằng ven biển, ở phía Tây Bắc tỉnh có một số ít đồi núi thấp. Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, chỗ cao nhất từ đỉnh núi Gôi là 122m, chỗ thấp nhất -3m (so với mặt biển) ở vùng đồng bằng trũng huyện Ý Yên.

Vùng ven biển có bờ biển dài 72km, địa hình khá bằng phẳng. Một số nơi có bãi cát thoải mịn thích hợp với phát triển du lịch nghỉ mát tắm biển như Thịnh Long (Hải Hậu), Quát Lâm (Giao Thủy), Rạng Đông (Nghĩa Hưng). Nam Định có 4 sông lớn chảy qua là sông Hồng, sông Đáy, sông Ninh Cơ và có sông Đào nối liền sông Hồng và sông Đáy cùng với nhiều sông nhỏ khác giúp cho giao thông đường thủy thuận lợi và bồi đắp phù sa, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Nam Định mang đầy đủ những đặc điểm khí hậu của khu vực nhiệt đới, gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, có 4 mùa rõ rệt: Mùa Xuân, mùa Hạ, mùa Thu và mùa Đông. Nhiệt độ trung bình năm của tỉnh Nam Định từ năm 2015 - 2019 có xu hướng có xu hướng tăng từ 25 °C (năm 2015) lên 29,2°C (năm 2020). Nhiệt độ trung bình tháng giữa mùa hè và mùa đông trong từng năm có sự chênh lệch từ 11,6 °C đến 13,3 °C. Nhiệt độ trung bình tháng 11, 12 khoảng 18,5°C. Độ ẩm không khí trung bình năm từ 82%-83%. Mùa xuân có độ ẩm

trung bình cao nhất; mùa hè, mùa đông có độ ẩm trung bình thấp hơn các mùa khác. Độ ẩm trung bình của các tháng trong các mùa của năm sau có xu hướng cao hơn năm trước.

Lượng mưa trung bình năm từ năm 2018-2020 có xu hướng giảm từ 1831mm (năm 2018) xuống 1649 mm (năm 2020). Lượng mưa phân bố không đều trong năm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm gần 80% lượng mưa cả năm, các tháng mưa nhiều là tháng 7, 8, 9. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chiếm 20% lượng mưa cả năm.

Số giờ nắng cả năm từ năm 2019 - 2020 có xu hướng giảm từ 1.503 giờ (năm 2019) xuống còn 1450 giờ (năm 2020). Số giờ nắng cao tập trung chủ yếu vào tháng 5,6 và tháng 7 hàng năm. Trong đó tháng 6 năm 2020 có số giờ nắng cao nhất là 245 giờ. Tháng có số giờ nắng thấp nhất là tháng 3 năm 2020 là 36 giờ.

2. Tài nguyên thiên nhiên

2.1. Tài nguyên đất

Nguồn tài nguyên đất của tỉnh Nam Định chủ yếu là đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa hàng năm. Theo số liệu Niên giám thống kê năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 166.882,58 ha và hàng năm được tăng thêm do bồi lắng ven biển, trong đó:

Bảng 11: Hiện trạng sử dụng đất ở Nam Định đến năm 2020

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Đất nông nghiệp	111.820,38	67,01
Đất phi nông nghiệp	51.848	31,06
Đất chưa sử dụng	3.214,20	1,93

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nam Định năm 2020

Về thổ nhưỡng, đất Nam Định chia thành 2 vùng rõ rệt: Vùng đất cổ ở phía Bắc gồm các huyện Ý Yên, Vụ Bản, Mỹ Lộc và thành phố Nam Định; vùng đất trẻ ở phía Nam gồm các huyện Trực Ninh, Nam Trực, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng và Giao Thủy. Nhóm đất có diện tích lớn nhất là nhóm đất phù sa trẻ (Fluvisols) chiếm 81,88% diện tích tự nhiên, tiếp đến là nhóm đất mặn chiếm 14,19%, các loại đất khác có đất cát, đất phèn, đất có sản phẩm Feralitic... chiếm diện tích nhỏ. Nhìn chung đất của Nam Định chủ yếu là đất phù sa sông bồi lắng, có nhiều tính chất tốt thích hợp cho nhiều loại thực vật phát triển.

2.2. Tài nguyên nước

Nam Định nằm ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, có nguồn tài nguyên nước khá dồi dào. Nguồn nước có thể sử dụng cung cấp cho sinh hoạt, sản xuất, gồm các loại nước mưa, nước mặt (sông, ao, hồ...), nước ngầm;

- Nguồn nước mặt: Nam Định có hệ thống sông ngòi khá dày với mật độ khoảng 0,6 – 0,9km/km². Do đặc điểm địa hình, các dòng chảy theo hướng Bắc - Nam và đổ ra biển. Gồm 2 sông lớn sông Hồng, sông Đáy và 2 chi lưu là sông Đào và sông Ninh Cơ, có độ dài 251 km và 21 tuyến sông nội đồng với tổng chiều dài 279 km phân bố đều khắp trên địa bàn theo dạng xương cá rất thuận lợi cho việc chủ động tưới tiêu. Chế độ nước của hệ thống sông chia theo 2 mùa rõ rệt là mùa mưa lũ và mùa cạn phân lưu của chúng cùng với kênh mương thủy lợi các cấp ở nội đồng, các công trình đầu mối có khả năng tận dụng hoạt động của thủy triều ven biển cơ bản đáp ứng được nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do ở phần hạ lưu nên lòng sông không sâu lắm, tốc độ dòng chảy nhỏ khiến cho rác rưởi một số nơi có vùng úng ngập tạm thời trong mùa mưa lũ;

- Nguồn nước mưa: Nam Định nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt, lượng mưa bình quân hàng năm lớn (1.700-1.800 mm) nhưng phân bố không đều trong năm, tập trung vào các tháng 7, 8, 9 tới 80% lượng mưa cả năm góp phần bổ sung nguồn tài nguyên nước cho tỉnh, sông mùa mưa thường gây ra úng lụt cục bộ ở nhiều nơi;

Nguồn nước mặt rất lớn của hệ thống sông Hồng và các sông khác tạo điều kiện rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và giao thông đường thủy.

- Nguồn nước ngầm: Trong giới hạn diện tích phân bố của tỉnh Nam Định có trữ lượng lớn, không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, đô thị và sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh mà còn có thể cung cấp khối lượng lớn cho các khu vực lân cận, cụ thể như sau:

+ Hệ tầng Thái Bình: 30.434 m³/ngày đêm;

+ Hệ tầng Hải Hưng: 14.973 m³/ngày đêm;

+ Hệ tầng Vĩnh Phú - Hà Nội: 174.988 m³/ngày đêm;

2.3. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu điều tra khảo sát của Cục Địa chất cho thấy trên địa bàn tỉnh có một số khoáng sản tuy nhiên nghèo về cả số lượng và trữ lượng cụ thể:

- Khoáng sản kim loại được phân bố dọc theo bờ biển từ cửa Ba Lạt đến cửa Đáy, đây là các vành đai phân tán của các trọng sa của khoáng vật Inmenit, Ziacon, Monazit tuy nhiên trữ lượng nhỏ, các thân quặng không lớn nằm rải rác, không liên tục.

- Khoáng sản nhiên liệu: Than nâu ở Giao Thủy, được phát hiện dưới dạng mỏ nhỏ, nằm sâu dưới lòng đất; Dầu mỏ và khí đốt còn tiềm ẩn ở vùng biển Bắc Bộ.

- Khoáng sản phi kim:

+ Sét làm gạch ngói nằm phân bố rải rác trên địa bàn tỉnh Nam Định, chủ yếu tập trung ở các bãi bồi ven sông Đào, sông Hồng, sông Đáy và sông Ninh Cơ, quy mô nhỏ ở mức nhỏ hoặc trung bình, tổng trữ lượng toàn tỉnh khoảng 25 - 30 triệu tấn;

+ Sét làm gốm sứ tập trung ở các đồi núi thấp, thuộc hai huyện Ý Yên và Vụ Bản tuy nhiên trữ lượng không nhiều, chất lượng thấp;

+ Fenspat: Có ở núi Phương Nhi, núi Gôi, có thể khai thác làm phụ gia sản xuất gốm sứ tuy nhiên hiện nay thuộc khu vực cấm khai thác;

+ Cát xây dựng: Tập trung chủ yếu ở 4 tuyến sông chính trên địa bàn tỉnh và khu vực cửa sông ven biển thuộc các huyện Giao Thủy, Nghĩa Hưng, tuy nhiên, trữ lượng không ổn định, hiện nay lượng bồi lắng tự nhiên hàng năm giảm. Tổng năng lực khai thác hàng năm, khoảng 300.000-500.000 m³/năm.

2.4. Tài nguyên biển.

Tỉnh Nam Định có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế biển. Nam Định có 72 km đường bờ biển có 3 cửa sông lớn đổ ra biển như cửa Đáy, cửa Lạch Giang, cửa Ba Lạt,... có cảng và các bến cá thuận lợi cho việc ra khơi đánh bắt hải sản.

Ngoài khơi các cửa sông của Nam Định có nhiều bãi cá, bãi tôm lớn của vịnh Bắc Bộ (bãi cá ngoài khơi từ cửa Ba Lạt đến Hải Phòng, bãi cá từ cửa Ba Lạt đến ngang Lạch Trường - Thanh Hoá, bãi tôm từ cửa Ba Lạt đến ngoài khơi đảo Cát Bà - Hải Phòng). Vùng biển Nam Định rất phong phú về chủng loại hải sản, đã phát hiện 45 loài tôm, trong đó có các loài có giá trị kinh tế như tôm he, tôm bộp, tôm sắt, tôm vàng, tôm rảo... ở độ sâu từ 5 - 30 m nước, tập trung ở khu vực Ba Lạt ước tính trữ lượng khoảng 3.000 tấn, khả năng cho phép khai thác khoảng 1.000 tấn/năm; 20 loài cá trữ lượng ước tính khoảng 157.000 tấn, chiếm 20% tổng trữ lượng cá vịnh Bắc Bộ.

2.5. Tài nguyên du lịch.

Nam Định là một vùng đất địa linh nhân kiệt, sớm phát triển và giàu truyền thống lịch sử, văn hoá. Trên địa bàn tỉnh có 1.655 di tích lịch sử - văn hoá trong đó có 135 di tích đã được Nhà nước xếp hạng bao gồm: Đình, chùa, đền, phủ... còn lại 214 di tích cấp tỉnh. Các di tích lịch sử văn hoá và danh thắng tiêu biểu tại Nam Định đều có những nét kiến trúc độc đáo, có sự giao thoa của các kiến trúc cổ và hiện đại, kiến trúc phương Đông và phương Tây. Đặc biệt tại Nam Định các di tích văn hoá lịch sử đều gắn liền với các lễ hội như Lễ khai ấn đền Trần (14/1 âm lịch), lễ hội Cổ Lễ (13-16/9 âm lịch), lễ hội chùa Keo (tháng 9 âm lịch), lễ hội chợ Viềng (8/1 âm lịch) ở huyện Vụ Bản, lễ hội Phủ Dầy (tháng 3 âm lịch), lễ hội Đền Trần (tháng 8 âm lịch) thu hút hàng vạn khách thập phương về dự. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật

Đền Trần và Chùa Phô Minh đã được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 27/9/2012.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Nam Định có gần 100 làng nghề, trong đó có nhiều làng nghề truyền thống có khả năng thu hút khách du lịch, tiêu biểu là: Làng nghề trồng hoa cây cảnh Vị Khê; Làng nghề chạm gỗ La Xuyên (Xã Yên Ninh - Huyện Ý Yên); Làng nghề đúc kim loại Tống Xá (Xã Yên Xá - huyện Ý Yên); Làng nghề rèn Vân Chàng... Nam Định còn nổi tiếng với những làn điệu dân ca, với múa rối nước, các văn bia, các tích, truyện cổ về các nhân vật lịch sử. Hai di sản tiêu biểu của tỉnh là “Nghĩ lễ Châu văn của người Việt” và “Lễ hội Phủ Dầy” đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận Quần thể di tích Phủ Dầy là di tích Quốc gia đặc biệt; đề nghị UNESCO công nhận “Nghĩ lễ Châu văn của người Việt” là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại

3. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

3.1. Dân số và lao động

- Dân số:

Tổng dân số trung bình năm 2020 của toàn tỉnh là 1.780.333 người, giảm 0,03%, tương đương giảm 532 người so với năm 2019, bao gồm dân số thành thị 360.866 người, chiếm 20,27%; dân số nông thôn 1.419.467 người, chiếm 79,73%; dân số nam 872.239 người, chiếm 48,99%; dân số nữ 908.094 người, chiếm 51,01%, mật độ dân số khá cao 1.356 người/km².

- Lao động:

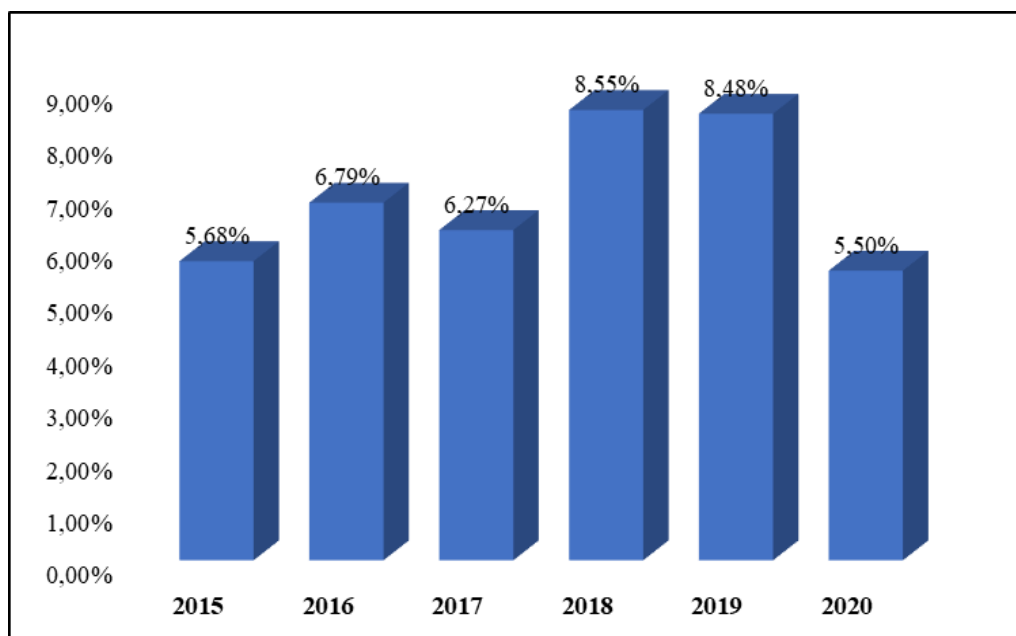
Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh đạt 1.025.163 người, giảm 27.014 người so với năm 2019; trong đó lao động nam chiếm 48,04%, lao động nữ chiếm 51,96%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 17,39%, khu vực nông thôn chiếm 82,61. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 đạt 1.010.898 người, giảm 28.944 người so với năm 2019. Phân theo khu vực kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 387.208 người, chiếm 38,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng 350.748 người, chiếm 34,7%; khu vực dịch vụ 272.942 người, chiếm 27% tổng số lao động.

Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 19,70% (thấp hơn mức 20,29% của năm 2019), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 40,20%; khu vực nông thôn đạt 15,80%.

3.2 Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội của tỉnh trong những năm qua

Kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển ổn định, quy mô nền kinh tế được mở rộng. Tổng sản phẩm GRDP trong tỉnh theo giá so sánh năm 2010 tăng bình quân 7,9%/năm, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (tăng 7,5-8%/năm) và cao

hơn so với mức tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015 (6,2%/năm). Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực: Quy mô kinh tế mở rộng so với giai đoạn 2011 - 2015: Tổng sản phẩm GRDP theo giá hiện hành gấp 1,8 lần; GRDP bình quân đầu người gấp khoảng 2 lần; Tổng giá trị sản xuất công nghiệp gấp 1,8 lần; Tổng trị giá hàng xuất khẩu gấp 2,2 lần; Vốn đầu tư toàn xã hội gấp 2,2 lần; Thu ngân sách gấp 2,1 lần.



Hình 9: Tốc độ tăng trưởng kinh tế Nam Định giai đoạn 2016 - 2020

Tăng trưởng kinh tế đã giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư, lao động, nguồn tài nguyên tại chỗ, nhất là đất đai, khoáng sản mà chuyển sang tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại, quan tâm cải tiến phương thức quản lý, nâng cao kỹ năng, trình độ của người lao động để mở rộng sản xuất, tăng năng suất lao động.

Cơ cấu các ngành kinh tế của tỉnh (nông, lâm, thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ) có bước chuyển dịch tiến bộ và phù hợp với xu thế phát triển chung của cả nước; đồng thời khai thác được tiềm năng, thế mạnh của tỉnh cho phát triển kinh tế. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có sự chuyển dịch tích cực, chiếm 82,1% cơ cấu kinh tế của tỉnh (vượt 35,1%); tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân 5 năm 2015-2020 ước đạt 13,7%/năm.

Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng vốn ngân sách, tăng nhanh vốn FDI, vốn tín dụng, vốn dân cư và các thành phần kinh tế khác. Thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt kết quả tích cực; từ năm 2015 đến nay, tỉnh đã thu hút được trên 506 dự án đầu tư cấp mới và điều chỉnh tăng vốn (trong đó có 116 dự án đầu tư FDI và 390 dự án đầu tư trong nước) với

tổng vốn đầu tư đăng ký ước đạt 3,5 tỷ USD (FDI) và trên 32 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trong nước, tăng cao so với mục tiêu đề ra

Cụ thể một số số liệu thống kê tình hình kinh tế xã hội tỉnh Nam Định đã thực hiện trong giai đoạn 2016 -2020 như sau

Bảng 12: Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội của tỉnh đã thực hiện trong giai đoạn 2016 – 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
1	Dân số	người	1.792.452	1.853.290	1.784.206	1.780.865	1.780.333
	- Thành thị	người	317.009	339.116	324.047	323.741	360.866
	- Nông thôn	người	1.475.443	1.515.174	1.460.159	1.457.124	1.419.467
	-Tỉ lệ tăng dân số	‰	-2,48	-2.36	-2.25	-1.88	-0.3
2	Tổng GDP (giá HH)	Tr. đồng	50.783.726	55.250.463	62.310.058	70.208.151	76.958.674
	GDP/người (giá HH)	Tr. đồng	28.3	30.8	34.9	39.4	43.2
	- Cơ cấu GDP (giá HH)	%	100	100	100	100	100
	+ Nông, lâm, thủy sản	%	24.61	22.1	21.53	20.78	22.46
	+ CN & XD	%	35.15	37.01	38.46	39.76	39.48
	+ Dịch vụ	%	37.24	37.70	36.91	36.40	34.93
	+ Thuế	%	3	3.19	3.10	3.06	3.13
3	Tổng thu NS (giá HH)	Triệu đồng	15.887.428	19.671.485	20.934.828	22.205.744	23.254.032
4	Tổng chi NS địa phương (giá HH)	Triệu đồng	15.400.381	18.458.856	20.400.672	21.772.787	22.988.018
5	Tổng VĐT (giá HH)	Tr. đồng	23.878.852	26.801.401	30.946.583	35.104.559	39.279.282

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nam Định năm 2020

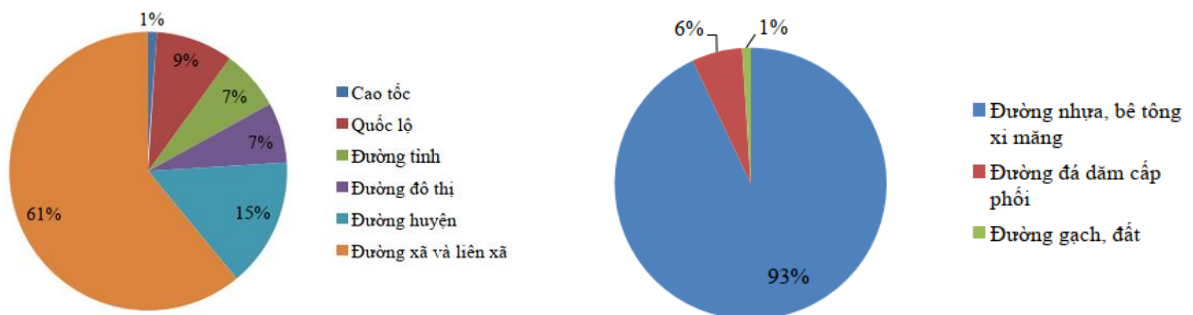
4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

4.1. Giao thông vận tải

Trên địa bàn tỉnh Nam Định có 3 phương thức vận tải là đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, nhìn chung, hệ thống giao thông của tỉnh phân bố tương đối hợp lý, đáp ứng về cơ bản yêu cầu giao thông vận tải phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm qua, hạ tầng giao thông của tỉnh phát triển khá nhanh, nhất là hệ thống giao thông đường bộ. Cụ thể như sau:

- Mạng lưới đường bộ tỉnh Nam Định đã được hình thành theo dạng đường xuyên tâm có đường vành đai. Các trục quốc lộ 10, 21, 21B và 38B đều đi qua trung tâm thành phố Nam Định; các đường tỉnh hầu hết cũng đều có hướng từ trung tâm thành phố tỏa ra các huyện, thị. Các trục liên vùng, nội tỉnh, kết nối với các huyện xã, thôn và có tỷ lệ rải mặt nhựa cao. Trong thời gian qua công tác duy tu bảo dưỡng nâng cấp hệ thống đường bộ được tăng cường, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật cụ thể: đường Quốc lộ là 263,71Km; tuyến đường tỉnh lộ chiều dài từ 98,74km (năm 2015) tăng lên 297,52 km (năm 2019); huyện lộ là 375,08 km; đường đô thị chiều dài từ 191,5km (năm 2015) tăng lên 209,78 km (2019). Đường giao thông nông thôn là 8.492km.



- Hệ thống đường giao thông đường sắt. Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua địa bàn tỉnh Nam Định có chiều dài 41,2km với 6 ga hành khách và hàng hoá thuộc các huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên và thành phố Nam Định. Hoạt động đường sắt đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và hành khách của tỉnh đến thủ đô Hà Nội, các tỉnh miền Trung, miền Nam.

- Hệ thống đường giao thông đường thủy: Trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài sông và kênh của tỉnh Nam Định là 536km, trong đó Trung ương quản lý 253,5km và kênh Quản Liêu dài 3,5km, địa phương quản lý 279km. Các đoạn sông Trung ương quản lý là sông Hồng, sông Đào Nam Định, sông Ninh Cơ, sông Đáy, kênh Quản Liêu đều nằm trên các tuyến vận tải chính của Đồng bằng Bắc Bộ như:

+ Cảng và bến sông: Cảng hàng hóa (03 cảng), Cảng chuyên dùng tại Km7+380- Km7+505 Sông Đào bờ phải, 03 cảng đóng mới-sửa chữa phương tiện được Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố. + Cảng biển: Nam Định có 03 bến cảng: Bến cảng Hải Thịnh, bến cảng cá Ninh Cơ và Bến cảng quân sự Thịnh Long.

+ Bến thủy nội địa gồm có 123 bến được phân bố dọc theo các sông chính chảy qua địa bàn tỉnh Nam Định.

4.2. Mạng lưới điện

Cung cấp năng lượng, đặc biệt là cung cấp điện trên địa bàn tỉnh trong những năm vừa qua đã được cải thiện rõ rệt. Hiện nay tỉnh Nam Định đã xây

dựng và đưa vào nhiều nguồn, lưới điện chuyên đổi toàn bộ lưới điện 6, 10kV sang 22kV từng bước nâng cao chất lượng cung cấp điện cho phụ tải, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Cụ thể như sau:

+ Trên địa bàn tỉnh Nam Định có 01 trạm biến áp 220KV;

+ 12 trạm biến áp 110KV gồm 19 máy biến áp với tổng dung lượng 588MVA; 05 trạm biến áp trung gian với tổng dung lượng 38,40MVA, trong đó 1 trạm của khách hàng; 04 trạm là tài sản của ngành điện lực phục vụ phụ tải chuyên dùng của các trạm bơm; 2.948 trạm biến áp (Trạm trung hạ áp) phân phối với tổng dung lượng 1.021,89MVA.

Trong năm 2019, tỉnh Nam Định đã thực hiện đầu tư 34 dự án với tổng mức đầu tư 369 tỷ đồng. Tại khu vực nông thôn đã thực hiện công tác đầu tư, cải tạo lưới điện tại các xã nhằm nâng cao chất lượng cung cấp điện và chống quá tải đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới. Ngoài ra, tỉnh đang triển khai dự án đầu tư nâng cao hiệu quả lưới điện khu vực thành phố Nam Định vay vốn Chính phủ Đức (KFW3), với tổng mức đầu tư 92,033 tỷ đồng. Điện thương phẩm tiêu thụ trong năm 2019 là 2,48 tỷ Kwh, tăng 11,67% so với cùng kỳ năm trước, trong đó điện cho công nghiệp xây dựng là 1,17 tỷ kwh tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài điện năng, nguồn năng lượng chủ yếu phục vụ hoạt động phát triển kinh tế, xã hội là xăng dầu, khí gas và than. Lượng xăng dầu sử dụng trên địa bàn tỉnh chủ yếu phục vụ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải, máy móc. Theo thời gian, lượng xăng dầu, khí gas sử dụng tăng theo từng năm.

Trong giai đoạn 2014 đến nay, tỉnh Nam Định có 01 dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện BOT Nam Định 1 có tổng công suất 1.200MW, gồm 2 tổ máy, tổng mức đầu tư khoảng 2,3 tỷ USD. Vị trí thực hiện dự án ở xã Hải Châu và Hải Ninh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định với diện tích 242,71 ha. Việc xây dựng nhà máy nhiệt điện mang lại nhiều lợi ích to lớn trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh cũng như phục vụ nhu cầu điện của các cơ sở sản xuất và người dân. Tuy nhiên hiện nay dự án chưa triển khai xây dựng. Tuy nhiên, đến nay nhà máy vẫn chưa được xây dựng.

4.3. Cung cấp nước

Theo thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định, hiện có 10 dự án nước sạch nông thôn được đầu tư xây dựng. Theo kế hoạch, các dự án này sẽ cung cấp nước cho dân cư của khoảng 60 xã, thị trấn. Như vậy, cùng với 53 công trình cấp nước sạch tập trung đang vận hành các dự án này hoàn thành sẽ đảm bảo cấp nước cho toàn bộ dân cư nông thôn của tỉnh.

Hiện nay tiến độ thực hiện các dự án cấp nước sạch còn chậm so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do năng lực của một số nhà đầu tư yếu; một số dự án trong quá trình triển khai vướng vào đất của các hộ dân, việc giải phóng mặt bằng mất nhiều thời gian; thu nhập của nhiều hộ dân nông thôn một số nơi còn khó khăn dẫn đến việc đầu nối, sử dụng nước sạch hạn chế. Hiện nay người dân tại các huyện ven biển như Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng vẫn giữ thói quen sử dụng nước mưa hoặc lấy nước từ các mạch nước ngầm nên nhu cầu sử dụng nước sạch chưa cao. Các doanh nghiệp khi đầu tư công trình nước sạch tại các khu vực này đang gặp nhiều khó khăn trong việc vận động người dân chuyển sang dùng nước sạch.

Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 25/11/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nam Định về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 đề ra mục tiêu phải nâng tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt từ 99,9% trở lên (trong đó được sử dụng nước sạch đạt từ 95% trở lên). Tuy nhiên tính đến quý II/2020, trên địa bàn vẫn còn 60 xã, thị trấn chưa có nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung chủ yếu tại các huyện ven biển như Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng.

4.4. Hiện trạng hạ tầng thủy lợi

Hiện nay, toàn tỉnh có 5 hệ thống công trình thủy lợi với 69 lưu vực tưới tiêu do 8 công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi (KTCTTL) và các địa phương quản lý, khai thác, bảo vệ với số lượng công trình gồm 310 cống qua đê chính, đê bồi, đê dự phòng; 851 trạm bơm điện; 1.427 máy, 1.163 đập điều tiết, xi phong, công luân, cầu máng trên kênh cấp I, II. Có 2.922 cống cấp II; 37.836 cống cấp III và cống khoanh; 299 kênh cấp I, tổng chiều dài là 1.210 km; 3.287 kênh cấp II, tổng chiều dài là 3.915 km; 35.272 kênh cấp III, kênh khoảng, tổng chiều dài là 9.394 km. Đảm bảo phục vụ nước tưới, tiêu cho hơn 76.000ha lúa, hơn 12.000ha hoa màu. Nhìn chung, các hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định tương đối ổn định và phát huy hiệu quả trong việc tưới, tiêu nguồn nước nội đồng. Chất lượng nguồn nước cung cấp cho các hệ thống thủy lợi đảm bảo, an toàn.

4.5. Bưu chính viễn thông

Cùng với sự phát triển kinh tế và đời sống nhân dân được nâng cao, mạng lưới bưu chính, viễn thông tỉnh Nam Định có những bước phát triển không ngừng, đáp ứng tốt nhu cầu về thông tin, liên lạc phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Nam Định có 05 doanh nghiệp thông tin di động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức kinh doanh dịch vụ với tổng cộng 988 vị trí trạm BTS (907 trạm do 05 doanh nghiệp thông tin di động đầu tư xây dựng và 81 trạm do các tổ chức, cá nhân xây dựng hạ tầng cho doanh nghiệp thông tin di động thuê). Các doanh nghiệp đã lắp đặt và đưa vào khai

thác sử dụng 1015 trạm 2G, 1025 trạm 3G; riêng Viettel Nam Định đã phủ sóng 4G trên toàn tỉnh với 476 trạm. Việc không ngừng phát triển thêm các trạm BTS của doanh nghiệp viễn thông đã đáp ứng việc phủ sóng thông tin di động trên toàn tỉnh, vươn tới cả các vùng biển gần bờ đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng cao của người dân. Viễn thông Nam Định hiện có 320 vị trí trạm BTS, trong đó có 300 trạm tự xây dựng và 20 trạm thuê hạ tầng.

4.6. Khu, cụm công nghiệp

Tỉnh Nam Định được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển 09 KCN theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; văn bản số 2343/TTg-KTN ngày 24/11/2014 về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Nam Định đến năm 2020 và Văn bản số 747/TTg-CN ngày 18/6/2020 về việc đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Nam Định.

Các KCN được quy hoạch gồm KCN Hòa Xá, Mỹ Trung, Bảo Minh, KCN Bảo Minh mở rộng, Hồng Tiến, Mỹ Thuận, Trung Thành, Xuân Kiên, Việt Hải và KCN Rạng Đông, với tổng diện tích là 2.046ha trong đó:

+ 04 KCN đã đi vào hoạt động gồm KCN Hoà Xá (tỷ lệ lấp đầy là 100%), KCN Mỹ Trung (tỷ lệ lấp đầy là 29%) và KCN Bảo Minh (tỷ lệ lấp đầy là 99,6%), KCN Dệt May Rạng Đông ; 01 KCN đang triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là KCN Mỹ Thuận; 01 KCN đang hoàn thiện thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ là KCN Bảo Minh mở rộng; các KCN còn lại đang tiếp tục được khảo sát, nghiên cứu để kêu gọi và thu hút đầu tư. Tại các KCN đang hoạt động tính đến 31/10/2021 có 186 dự án đầu tư của 159 nhà đầu tư thứ cấp; trong đó có 52 dự án của 48 nhà đầu tư nước ngoài. Tổng số vốn đăng ký khoảng 7.987 tỷ đồng và khoảng 1,014 tỷ USD, vốn thực hiện khoảng 4.200 tỷ đồng 52,59% vốn đăng ký và khoảng 700 triệu USD chiếm khoảng bằng 69,03% vốn đăng ký, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 là 25.000 tỷ đồng; giá trị hàng hoá xuất khẩu đạt 220 triệu USD, tạo việc làm cho khoảng 47.000 nghìn lao động.

Bảng 13: Danh mục các Khu công nghiệp tỉnh Nam Định đến năm 2020

TT	Danh mục các KCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Lĩnh vực kêu gọi đầu tư	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	KCN Hòa Xá	xã Lộc Hoà và phường Mỹ Xá - thành phố Nam Định	285,37	Công nghiệp dệt may, cơ khí, chế biến lương thực, thực phẩm; dược phẩm,...	100
2	KCN Mỹ Trung	xã Mỹ Trung - huyện Mỹ Lộc và phường Lộc Hạ - thành phố Nam Định	150,68	Công nghiệp dệt may, cơ khí, chế biến lương thực, thực phẩm; dược phẩm,...	29
3	KCN Bảo Minh	xã Liên Bảo, Liên Minh, huyện Vụ Bản	150	dệt may, cơ khí, thủ công mỹ nghệ, (KCN Bảo Minh được điều chỉnh tăng diện tích từ 150 ha lên 155ha theo văn bản số 2343/TTg- KTN ngày 24/11/2014. Và theo văn bản số 747/TTg-CN ngày 18/6/2020, KCN tiếp tục được mở rộng bổ sung với diện tích 50 ha tại các xã Liên Minh, Liên Bảo, Kim Thái, huyện Vụ Bản.)	99,6
4	KCN dệt may Rạng Đông	Thị trấn Rạng Đông- huyện Nghĩa Hưng	550	sản xuất may mặc, hàng da, túi xách, kéo sợi, dệt vải, in - nhuộm, sản xuất phụ kiện, bao bì. (Theo văn bản số 2343/TTg-KTN ngày 24/11/2014, KCN dệt may được bổ sung mới với diện tích 600 ha. Tuy nhiên, tại văn bản số số 747/TTg-CN ngày 18/6/2020, KCN dệt may Rạng Đông được điều chỉnh, giảm diện tích từ 600 ha xuống 550 ha.)	-

TT	Danh mục các KCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Lĩnh vực kêu gọi đầu tư	Tỷ lệ lấp đầy (%)
5	KCN Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận, Mỹ Thịnh Huyện Mỹ Lộc và xã Hiển Khánh Huyện Vụ Bản	158,48		Hiện trạng KCN chưa đầu tư xây dựng hạ tầng.
6	KCN Hồng Tiến	xã Yên Hồng, Yên Bằng, Yên Tiến, huyện Ý Yên	114		Hiện trạng KCN chưa đầu tư xây dựng hạ tầng)
7	KCN Trung Thành		200		chưa thành lập
8	KCN Xuân Kiên		200		chưa thành lập
9	KCN Việt Hải		100		chưa thành lập
Tổng số: 9 KCN			1908,53		

Bên cạnh việc đầu tư phát triển Khu công nghiệp, trong giai đoạn vừa qua Nam Định cũng chú trọng phát triển cụm công nghiệp trên cơ sở phát triển của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tại địa phương, làng nghề; sử dụng đất hiệu quả, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung trên địa bàn tỉnh. Theo báo của Sở Công thương tỉnh Nam Định, hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 25 cụm công nghiệp (CCN) được thành lập với tổng diện tích 576,37 ha; trong đó 20 CCN đã đi vào hoạt động với diện tích 393,67 ha. Với tổng số 20 CCN trên địa bàn đi vào hoạt động, đã thu hút được 499 dự án với số vốn đăng ký đầu tư là 4.353,7 tỷ đồng, số vốn thực hiện đầu tư là 3.746,3 tỷ đồng, thu hút khoảng gần 2 vạn lao động. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 188,0 ha; tỷ lệ lấp đầy trung bình đạt 80%, trong đó có 17 CCN có tỷ lệ lấp đầy 100% gồm: La Xuyên; Trục Hùng, Trung Thành, An Xá, Nghĩa Sơn, huyện lỵ Xuân Trường, Hải Phương, Vân Chàng, Yên Xá, Xuân Tiến, Thị trấn Cổ Lễ, Quang Trung, Hải Minh, đóng tàu thị trấn Xuân Trường, Cát Thành, Nam Thị trấn Lâm, Đồng Côi. Có 02 CCN có tỷ lệ lấp đầy đạt từ 50% đến 70%, gồm: Xuân Bắc, Thịnh Long.

5. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2025

Mục tiêu phát triển của tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 – 2025 là khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển kinh tế nhanh và bền vững, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, chú trọng phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao; phát triển vùng kinh tế biển trở thành vùng kinh tế động lực, thành phố Nam Định là trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, văn hóa và thể thao, giáo dục và đào tạo, y tế. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Chú trọng bảo vệ môi trường và phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Cùng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2030, Nam Định là tỉnh phát triển khá của cả nước

5.1. Về kinh tế - xã hội

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP (giá so sánh 2020) bình quân 8,5-9,5%. Đến năm 2025 cơ cấu kinh tế sản xuất nông nghiệp, thủy sản chiếm 11%, công nghiệp, xây dựng, dịch vụ chiếm 89%. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng hàng năm từ 14 – 14,5%/năm. Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tăng 16,5-17,5%/năm.

- GRDP bình quân đầu người đạt trên 100 triệu đồng/năm vào năm 2025.
- Thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 10.000 tỷ đồng vào năm 2025.
- Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 4 tỷ USD vào năm 2025
- Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tăng 16,5-17,5%/năm.
- Phần đầu đến năm 2025: 50% số xã, thị trấn trở lên đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 25% số xã, thị trấn trở lên đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 50% số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; huyện Hải Hậu được công nhận huyện nông thôn mới kiểu mẫu.
- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đến năm 2025 đạt 80%.
- Tỷ lệ hộ nghèo không thuộc chính sách bảo trợ xã hội đến năm 2025 giảm xuống còn dưới 0,15% (theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025).
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 trên 95% dân số.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% (trong đó tỷ lệ được cung cấp nước sạch đạt trên 98% dân số).

Nguồn: Báo cáo số 135/BC-UBND ngày 30/06/2021 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Nam Định; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Nam Định

5.2. Định hướng phát triển công nghiệp

Tập trung thu hút, phát triển ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại; giá trị gia tăng cao và có khả năng đóng góp lớn cho nguồn thu ngân sách như: Cơ khí chế tạo, linh kiện điện tử, thuốc chữa bệnh, chế biến thực phẩm, công nghiệp phụ trợ ngành dệt may... và một số ngành công nghiệp có thế mạnh của tỉnh. Tạo điều kiện để ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động dịch chuyển về vùng nông thôn thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và chuyển đổi lao động khu vực nông nghiệp. Tập trung huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực xã hội hóa, để đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt.

Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng một số khu, cụm công nghiệp để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào sản xuất kinh doanh, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp.

Phần đầu sớm lấp đầy giai đoạn I Khu công nghiệp Dệt may Rạng Đông; hoàn thành đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Thuận; mở rộng khu công nghiệp Bảo Minh, triển khai Khu công nghiệp Hồng Tiến và các khu công nghiệp theo quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tháo gỡ vướng mắc Khu công nghiệp Mỹ Trung để đi vào hoạt động. Thực hiện tốt

công tác quy hoạch; củng cố nâng cao chất lượng sản phẩm và hoạt động của làng nghề truyền thống; nghiên cứu, có lộ trình di chuyển các đơn vị sản xuất trong các làng nghề vào cụm công nghiệp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Đẩy mạnh chương trình khuyến công, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào phát triển công nghiệp nông thôn, hỗ trợ các doanh nghiệp tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phát triển nhằm đảm bảo sự phù hợp về cơ cấu và tỷ trọng phát triển kinh tế công nghiệp trong giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tỉnh Nam Định đã đưa ra định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể như sau:

Phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị, huy động mọi nguồn lực để tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh của tỉnh nhất là các ngành, lĩnh vực công nghiệp nghiệp phục vụ CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở nguồn lực chất lượng cao và công nghệ tiên tiến phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp của từng vùng kinh tế trong tỉnh. Đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển bền vững, hiệu quả và bảo vệ môi trường. Đến năm 2030 tỉnh Nam Định cơ bản hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá về công nghiệp trong vùng đồng bằng Sông Hồng. Đến năm 2045 tỉnh Nam Định trở thành tỉnh công nghiệp phát triển hiện đại. Để thực hiện định hướng này, tỉnh đã tập trung vào thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp trên địa bàn tỉnh phù hợp với định hướng phát triển các vùng kinh tế của tỉnh Tiếp tục rà soát, bổ sung các quy hoạch: quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, quy hoạch các ngành có liên quan và quy hoạch vùng huyện để hình thành rõ nét định hướng phát triển công nghiệp ở từng vùng trên cơ sở khai thác có hiệu quả các tiềm năng lợi thế.

- Đối với khu vực thành phố Nam Định: đẩy mạnh xúc tiến thu hút đầu tư các dự án lớn, công nghệ cao, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước của một số ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp thông tin, sản xuất phần mềm,...

- Đối với vùng kinh tế biển: đầu tư nhà máy nhiệt điện BOT Nam Định, các ngành công nghiệp đóng tàu, sửa chữa tàu thủy; chế biến thủy, hải sản; vận tải biển nhằm tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội vùng biển. Tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng các KCN, CCN đã được quy hoạch khi đủ điều kiện.

- Giai đoạn đến năm 2030, ban hành các cơ chế ưu đãi, khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hóa dược, công nghiệp cơ khí, điện tử, nhất là một số ngành, lĩnh vực như: máy nông nghiệp, công nghiệp chế biến,

chế tạo phục vụ nông nghiệp có công nghệ hiện đại, sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ưu tiên thu hút các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm"; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước.

- Giai đoạn 2030 - 2045, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, điện tử, vật liệu mới, công nghệ thông tin và viễn thông, công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, công nghệ sinh học, công nghiệp chế biến các sản phẩm của nông nghiệp, thủy sản tạo giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường. Xây dựng và triển khai thực hiện các cơ chế chính sách phát triển công nghiệp Về thu hút đầu tư: tạo điều kiện thực hiện về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập doanh nghiệp, đất đai, giải phóng mặt bằng,... để phát triển các doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn đầu tư các ngành công nghiệp ưu tiên có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Xây dựng danh mục dự án và đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Về đào tạo, thu hút nguồn nhân lực: đẩy mạnh công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng tay nghề, tập huấn,... khuyến khích tư nhân và các doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao. Về Khoa học Công nghệ: tiến hành xây dựng các trung tâm dữ liệu, sàn giao dịch công nghệ, thiết bị và hỗ trợ khởi nghiệp; hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao những thành tựu khoa học và công nghệ; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, xây dựng chính phủ điện tử từ tỉnh đến xã; tiếp tục tạo điều kiện cho doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ. Đẩy mạnh thương mại hoá các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ. Có cơ chế, chính sách phù hợp để định hướng và kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu, sử dụng máy móc, thiết bị, công nghiệp. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học - công nghệ trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp chủ lực, ưu tiên. Hỗ trợ, khuyến khích các dự án sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và bảo vệ môi trường. Thực hiện tốt xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

Nguồn: Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương – Bộ Công Thương; Báo cáo số 135/BC-UBND ngày 30/06/2021 của UBND Tỉnh Nam Định.

a. Phát triển các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp

- Phát triển Khu công nghiệp, CCN. Tích cực kêu gọi đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch theo hình thức xã hội hóa. Tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Rạng Đông đảm bảo tính đồng bộ của hạ tầng kỹ thuật (như: điện, nước, xử lý nước thải, viễn thông...) để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp; Khởi công và triển khai xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Thuận; xúc tiến các thủ tục thành lập Khu công nghiệp,

đô thị, dịch vụ Hồng Tiến. Theo Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 04/04/2017 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 và căn cứ vào tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương, trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến sẽ có khoảng 34 CCN được thành lập.

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề: Phát huy các làng nghề truyền thống lâu đời, có trình độ sản xuất cao như đúc, cơ khí, sản xuất đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ, dệt, may, chế biến nước mắm, mắm tôm, bột cá làm thức ăn chăn nuôi, thực phẩm,...

Lựa chọn để xây dựng và đăng ký thương hiệu cho một số làng nghề nổi tiếng. Khôi phục và phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ cho các làng nghề như cói, đay, nông hải sản,... gắn với chương trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông lâm ngư nghiệp. Tập trung các nguồn lực đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ sản xuất, chất lượng của các làng nghề trên địa bàn tỉnh. Chú trọng xây dựng cơ sở sản xuất tập trung, kết hợp với phân tán ở các hộ gia đình. Tích cực tìm kiếm, du nhập nhiều nghề mới phù hợp với địa phương, có khả năng khai thác được lao động, tay nghề, nguyên liệu tại chỗ nhằm giảm dần số hộ thuần nông, các xã không có nghề. Tăng nhanh số lượng, chất lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ, làm chỗ dựa cho phát triển ngành nghề nông thôn tại địa phương. Từng bước giải quyết tốt vấn đề môi trường, đời sống xã hội làng nghề. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về hoạt động khuyến công và công nghiệp nông thôn; phối hợp với các trung tâm dạy nghề các huyện thực hiện dạy nghề khu vực nông thôn.

b. Định hướng phát triển mạng lưới đô thị

Với mục tiêu từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn phát triển, đảm bảo nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững và giữ gìn những giá trị, bản sắc văn hóa vùng miền của mỗi đô thị, Quyết định số 421/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị Quốc gia Theo quy hoạch thì đến năm 2025 toàn tỉnh sẽ có 14 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại I là Thành phố Nam Định là: thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu; thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng; thị trấn Quất Lâm mở rộng, huyện Giao Thủy và thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu; 9 đô thị loại V gồm: thị trấn Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc; thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh; thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường; thị trấn Lâm, huyện Ý Yên; Đô thị mới dự kiến hình thành tại khu vực 4 xã Yên Bằng, Yên Quang, Yên Hồng, Yên Tiến, huyện Ý Yên; Đô thị mới: Đại Đồng, huyện Giao Thủy; Xuân Ninh, huyện Xuân Trường; Trung Thành, huyện Vụ Bản;

Đồng Sơn, huyện Nam Trực. Năm 2030, thành phố Nam Định là đô thị loại I và được mở rộng địa giới hành chính (thêm huyện Mỹ Lộc, 5 xã của huyện Nam Trực và 3 xã của huyện Vụ Bản); Thị trấn Thịnh Long huyện Hải Hậu và thị trấn Rạng Đông huyện Nghĩa Hưng sẽ mở rộng và phát triển lên đô thị loại III; thị trấn Quất Lâm mở rộng, huyện Giao Thủy, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh; thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường và đô thị mới dự kiến hình thành tại khu vực 4 xã Yên Bằng, Yên Quang, Yên Hồng, Yên Tiến, huyện Ý Yên sẽ là đô thị loại V, đô thị mới: Đại Đồng, huyện Giao Thủy; Xuân Ninh, huyện Xuân Trường; Trung Thành, huyện Vụ Bản; Đồng Sơn, huyện Nam Trực; đô thị mới Xuân Hồng, huyện Xuân Trường; Hải Phú, Hải Đông, huyện Hải Hậu; Trực Nội, huyện Trực Ninh; Bo Yên Chính, huyện Ý Yên; Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng là các đô thị loại V. Quy hoạch là công cụ quan trọng của công tác quản lý Nhà nước, là khung pháp lý cho việc đầu tư phát triển các lĩnh vực, đồng thời là cơ sở để các cấp, ngành lập kế hoạch xây dựng những chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, giải phóng các tiềm năng, thế mạnh, đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư nhằm tạo nền tảng, cơ sở để thực hiện tốt các chiến lược phát triển trong tương lai.

c. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đến năm 2030.

**** Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông***

Với quan điểm xây dựng tỉnh Nam Định thành trung tâm vùng Nam đồng bằng sông Hồng cần hình thành mạng lưới đường bộ tỉnh Nam Định theo dạng đường xuyên tâm có đường vành đai để kết nối với các tỉnh lân cận. Việc quy hoạch đường bộ sẽ nghiên cứu phát triển hoàn thiện các đường vành bao quanh thành phố Nam Định và các trục quốc lộ, đường tỉnh... hướng vào trung tâm thành phố tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn và giảm thời gian vận tải giữa các huyện trong tỉnh, các tỉnh trong vùng.

Quy hoạch đường bộ chi tiết như sau.

- Đường vành đai: Đến năm 2030 xây dựng 3 đường vành đai bao quanh thành phố Nam Định để liên kết các trục hướng tâm và trung tâm huyện gồm: Đường vành đai I (tuyến 25km) gồm đoạn tuyến Quốc lộ 10, đoạn tuyến Quốc lộ 21 tránh qua thành phố Nam Định; đoạn tuyến Quốc lộ 21B tạo thành một vành đai khép kín. Đường vành đai II điểm đầu tuyến tại ngã ba giao với đê Quy Phú thuộc xã Nam Hồng huyện Nam Trực, tuyến đường Vàng vượt qua sông Đào tại khu vực bến phà Kim Lũng, tiếp đó tuyến đi theo tuyến mới trên cơ sở đường giao thông nông thôn với Quốc lộ 21B. Đường vành đai III tuyến hình thành trên cơ sở Quốc lộ 37B đoạn từ phà Cồn Nhất, huyện Giao Thủy đến ngã tư Đồng Đội và đường tỉnh 486B.

- Đường quốc lộ, tỉnh lộ: Toàn bộ hệ thống quốc lộ và đường tỉnh phải được đưa vào đúng cấp kỹ thuật; mở rộng và xây dựng mới các quốc lộ có nhu cầu vận tải lớn; xây dựng hệ thống đường bộ cao tốc trên các hành lang vận tải quan trọng. Các tuyến đường bộ đối ngoại đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của đường bộ khu vực. Các quốc lộ QL21, QL10, QL37B, QL38B, tỉnh lộ 490C, tỉnh lộ 488 đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, trải nhựa 100%. Các đường tỉnh lộ còn lại tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, trải nhựa 100%.

- Đường giao thông đô thị: Tăng quỹ đất để xây dựng hạ tầng giao thông tại các đô thị, bao gồm giao thông động và giao thông tĩnh; Hoàn thành đường vành đai I và nghiên cứu xây dựng đường vành đai II của thành phố Nam Định. Chọn trục giao thông chính huyết mạch và các nút giao thông quan trọng ra vào thành phố với quy mô hiện đại tương xứng với đô thị loại I. Nâng cấp, mở rộng mạng lưới giao thông các thị trấn trong toàn tỉnh. Trong đó quan tâm quy hoạch hạ tầng giao thông thị trấn Thịnh Long đáp ứng việc nâng cấp thành thị xã.

- Đường giao thông nông thôn: Tiếp tục tổ chức, nâng cao dịch vụ vận tải từ trung tâm huyện về các trung tâm xã, đáp ứng được nhu cầu đi lại và phát triển của vùng nông thôn. Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, 100% đường huyện, đường xã được nhựa cứng hóa hoặc bê tông hóa; 100% đường thôn xóm được cứng hóa, đạt tối thiểu loại A. Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

- Hệ thống cầu công: Hệ thống cầu, cống trên các quốc lộ và đường tỉnh lộ được xây dựng vĩnh cửu 100%, tải trọng thiết kế H30-XB80 và HL-93 theo tiêu chuẩn 22TCN- 272-05.

* Đối với đường sắt:

- Tuyến đường sắt Bắc Nam hiện hữu: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa đạt tốc độ chạy tàu bình quân từ 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng.

- Tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam: Xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao trục Bắc Nam trước mắt khai thác tốc độ chạy tàu từ 160km/h - 200km/h, trong tương lai đáp ứng khai thác tốc độ cao tốc 350km/h, trong đó đoạn tuyến đi qua tỉnh Nam Định dài khoảng 36km. Trong tương lai nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt ven biển Nam Định- Thái Bình - Hải Phòng- Quảng Ninh với tổng chiều dài tuyến 120km. Quy mô đường đơn, khổ 1.435mm; Tuyến đường sắt thành phố Nam Định - Thịnh Long và khu kinh tế Ninh Cơ kết nối với cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp. Chiều dài tuyến 50km, quy mô đường đơn, khổ 1.000mm.

* Đối với giao thông đường thủy:

- Quy hoạch cảng bên thủy nội địa: Bổ sung 2 bên khách ngang sông: bên Nam Điền và bên Cồn Nhì; Bổ sung 5 bến thủy nội địa (xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng; xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy; xã Nghĩa Bình, xã Nghĩa Phong và xã Nghĩa Châu, huyện Nghĩa Hưng).

- Quy hoạch phát triển cảng biển: Cảng biển Hải Thịnh được xác định là cảng tổng hợp địa phương loại II gồm khu bến Hải Thịnh và bến cảng chuyên dụng cho Nhà máy nhiệt điện Nam Định 1. Năng lực hàng hóa thông qua dự kiến vào năm 2030 của khu bến Hải Thịnh đạt khoảng 1,25 triệu tấn/năm; của bến cảng chuyên dụng cho Nhà máy nhiệt điện Nam Định 1 khoảng 5 triệu tấn/năm.

- Quy hoạch cảng nội địa: Khu vực bãi Thanh Hương, xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng do Công ty TNHH cảng LS làm chủ đầu tư với tổng diện tích 12,8ha.

*** Phát triển hạ tầng thủy lợi**

Trong thời gian tới tiếp tục đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi phía Bắc tỉnh (Xây mới trạm bơm Cống Mý, Độc Bộ; Xây lại trạm bơm Yên Quang, Yên Bằng, Đống Cao; Cải tạo nâng cấp các tuyến kênh Chính Tây, T3, T5, Tiên Hương, Lữ Đô và các công trình trên kênh).

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Nam Ninh (Xây mới trạm bơm Rõng, Quỳ Ngoại; cải tạo nâng cấp trạm bơm Kinh Lũng; Xây dựng 31 cống dưới đê, gồm cống Ngô Xá, Cát Chử, Bà Nữ và 28 cống khác có khẩu độ 3-6m; Cải tạo nâng cấp kênh Châu Thành - Rõng, kênh Cỏ Lẽ - Bà Nữ - Cát Chử - Thống Nhất, xây dựng công trình trên kênh)

- Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Tân Lập và một số công trình thuộc hệ thống tưới trạm bơm Cốc Thành, huyện Vụ Bản.

- Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Lữ Đô và sông Sinh thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Xuân Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng.

- Cải tạo, nâng cấp mở rộng khu neo đậu Thịnh Long và cảng cá Ninh Cơ - huyện Hải Hậu. Đầu tư xây dựng cảng cá Quần Vinh - huyện Nghĩa Hưng, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền kết hợp cảng cá cống Doanh Châu - huyện Hải Hậu.

*** Phát triển hệ thống điện**

- Đối với ngành sản xuất phân phối điện:

Nhìn chung trong thời gian vừa qua tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm tỉnh Nam Định phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội cũng như tình hình đầu tư, xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định. Dự kiến xu hướng phát triển điện năng tiêu thụ thành phần công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2021-2025 đạt 11,9%. Với tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm cao và ổn định sẽ đáp ứng được nhu cầu đầu tư xây dựng mới các phụ tải công nghiệp lớn như KCN Rạng Đông, KCN Mỹ Thuận, trung tâm nhiệt điện Nam Định,... cùng nhiều cụm công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Căn cứ hiện trạng và thiết kế lưới điện tỉnh Nam Định công suất các trạm 220kV, 110kV dự kiến xây dựng mới trong giai đoạn 2021-2025 lưới điện 220-110kV gồm các hạng mục:

+ Xây dựng mới các trạm 110kV tại các vị trí gồm: xã Hiền Khánh, huyện Vụ Bản công suất 40MVA; huyện Xuân Trường công suất 40MVA; xã Yên Thành, huyện Ý Yên công suất 40MVA; thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy công suất 40MVA; KCN Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng 2 công suất 2x25MVA đồng thời xây dựng mới các đường dây 110kV của các trạm.

+ Nâng công suất các trạm 110kV: Lắp máy 2 trạm 110kV Đông Bình công suất 63MVA; Thay máy T1 trạm 110kV Hải Hậu 25MVA-110/35/22kV thành 40MVA- 110/22kV; Thay máy T1, T2 trạm 110kV Nam Ninh 2x25MVA thành 2x40MVA- 110/22kV; Lắp máy 2 trạm 110kV Mỹ Lộc, Mỹ Trung, Trực Ninh và Thịnh Long công suất 40MVA. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy nhiệt điện Hải Hậu đưa vào vận hành thương mại tổ máy 1 vào quý 4/2025, tổ máy 2 vào quý 2/2026, tạo tiền đề thu hút các ngành công nghiệp khác.

- Bên cạnh đó, với định hướng xây dựng Nam Định phát triển năng lượng điện theo hướng đảm bảo vững chắc an ninh năng lượng; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, tỉnh đã giải pháp để phát triển ngành điện đến năm 2030, cụ thể như sau:

+ Đối với điện mặt trời: Ưu tiên phát triển hệ thống điện mặt trời áp mái và trên mặt nước phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống và địa hình của tỉnh. Xây dựng cơ chế chính sách để khuyến khích phát triển điện mặt trời áp mái và trên mặt nước, hiện tại trên địa bàn tỉnh đã lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái với tổng công suất 485kWp với công suất phát lên lưới 35.507kWh; Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến tới các tổ chức, cá nhân để khuyến

khích phát triển điện mặt trời áp mái và trên mặt nước, phân đầu đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh đạt tổng công suất 65 MWp và đến năm 2045 tổng công suất đạt khoảng 170 MWp.

+ *Đối với nhiệt điện*: Đôn đốc nhà đầu tư khẩn trương hoàn thiện các thủ tục để thực hiện đầu tư xây dựng Nhà máy nhiệt điện Nam Định I & II với công suất mỗi nhà máy là 600MW thuộc Xã Hải Châu Huyện Hải Hậu. Phân đầu đưa nhà máy nhiệt điện Nam Định I phát điện vào năm 2025, nhà máy nhiệt điện Nam Định II phát điện vào năm 2026.

+ *Đối với điện sinh khối, rác thải và chất thải rắn*: Khai thác tối đa nguồn điện sinh khối đồng phát; tăng cường phát triển các nguồn điện từ rác thải đô thị, chất thải rắn và sinh khối; Bổ sung quy hoạch và triển khai thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy điện rác Greenity Nam Định với quy mô công suất 6MW tại xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc trong năm 2020; Trên cơ sở Quy hoạch Quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Nam Định đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Nam Định khối lượng rác thải rắn thu gom được năm 2020 là 872 tấn/ngày, năm 2025 là 1.402 tấn/ ngày và năm 2030 là 1752 tấn/ngày, trong giai đoạn từ 2025-2030 sẽ triển khai đầu tư nhà máy điện rác quy mô công suất khoảng 12MW.

+ *Đối với điện gió*: Theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2025 (có xét đến 2035), đến năm 2026 sẽ xem xét việc xây dựng 1 nhà máy phát điện gió tại xã Bạch Long thuộc huyện Giao Thủy với công suất 30MW; để đảm bảo phát triển nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp theo mục tiêu đề ra, trong giai đoạn 2021 -2025 sẽ kêu gọi thu hút các nhà đầu tư vào nghiên cứu, khảo sát thực tế tại xã Bạch Long huyện Giao Thủy và khu vực xã Văn Lý huyện Hải Hậu khi đủ điều kiện sẽ tiến hành làm thủ tục điều chỉnh, bổ sung quy hoạch triển khai xây dựng mỗi địa điểm 1 nhà máy điện gió với công suất mỗi nhà máy là 30MW và nâng công suất mỗi nhà máy lên 2x30MW trong giai đoạn tiếp theo.

*** Định hướng phát triển Hệ thống y tế**

+ Phát triển hệ thống y tế (HTYT) Nam Định theo hướng hiện đại và bền vững trong đó gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hoà giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm thực hiện chủ trương công bằng, hiệu quả và bền vững trong chăm sóc sức khỏe.

+ Phát triển HTYT gắn liền với các cụm dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao. Phát triển HTYT theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành

phần y tế cùng tham gia cung cấp dịch vụ CSSK trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo.

+Phát triển HTYT Nam Định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trong mỗi thời kỳ; từng bước nâng cao chất lượng tầm với vị trí trung tâm của vùng Nam đồng bằng sông Hồng các dịch vụ y tế nhằm đáp ứng công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

II. Nguồn lực lao động

1. Lực lượng lao động xã hội:

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh đạt 1.025.163 người, giảm 27.014 người so với năm 2019; trong đó lao động nam chiếm 48,04%, lao động nữ chiếm 51,96%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 17,39%, khu vực nông thôn chiếm 82,61%.

Mặc dù Nam Định có lực lượng lao động chiếm tỷ lệ cao, tuy nhiên tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có đào tạo lại chiếm tỷ lệ thấp chỉ đạt khoảng 19,70 %. Trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 40,20%; khu vực nông thôn đạt 15,80%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 1,68%, trong đó khu vực thành thị 2,33%; khu vực nông thôn 1,52%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,70%, trong đó khu vực thành thị 1,01%; khu vực nông thôn 1,86%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 đạt 1.010.898 người, giảm 28.944 người so với năm 2019. Phân theo khu vực kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 387.208 người, chiếm 38,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng 350.748 người, chiếm 34,7%; khu vực dịch vụ 272.942 người, chiếm 27% tổng số lao động. Phân theo loại hình kinh tế: Lao động khu vực Nhà nước 58.286 người, chiếm 5,77%; khu vực ngoài Nhà nước 876.872 người, chiếm 86,74%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 75.740 người, chiếm 7,49%.

2. Sử dụng lao động trong ngành vật liệu xây dựng:

Qua số liệu điều tra khảo sát thực tế của Viện Vật liệu xây dựng tháng 10/2021 cho thấy, mặc dù tỷ lệ lao động qua đào tạo tại của Nam Định là cao so với cả nước, tuy nhiên số lao động có trình độ cao đẳng, đại học hoặc công nhân có tay nghề bậc cao đang làm việc trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh rất thấp, chủ yếu là các cán bộ thuộc công tác hành chính, kế toán, đối với lĩnh vực khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực vật liệu xây dựng còn rất thấp, tập trung tại nhà máy sản xuất gạch ốp lát tại phòng kỹ thuật với các lĩnh vực chủ yếu là kỹ sư vật liệu xây dựng, kỹ sư silicat, kỹ sư cơ khí và kỹ sư

tự động hóa. Còn lại, lực lượng tham gia sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh là lao động thời vụ, lao động tại chỗ, làm việc theo kinh nghiệm. Do vậy, so với yêu cầu phát triển của xã hội hiện nay đặc biệt là việc áp dụng hệ thống công nghệ thông tin vào sản xuất, ngành công nghiệp vật liệu xây dựng của tỉnh còn thiếu hụt một lượng lớn cán bộ khoa học công nghệ giỏi, thiếu kỹ sư cơ điện, mỏ địa chất, tự động hoá v.v..., cũng như thiếu lực lượng công nhân có kỹ thuật, có tay nghề cao trong nghiên cứu sản phẩm mới cũng như trong sản xuất.

3. Định hướng phát triển nguồn nhân lực:

Đứng trước các khó khăn thách thức về việc phát triển nguồn nhân lực, tỉnh Nam Định đã xây dựng các chương trình, kế hoạch về đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh với các mục tiêu cụ thể như: Đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, tạo việc làm gắn với thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Giai đoạn kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp tỉnh Nam Định giai đoạn 2020 – 2025 và những năm tiếp theo tỉnh Nam Định cần đầu tư vào phát triển đào tạo nghề chất lượng cao. Trong đó tỉnh phải chú ý rà soát, xây dựng quy hoạch về giáo dục nghề nghiệp cho phù hợp. Tỉnh cần xây dựng Chiến lược phát triển trường chất lượng cao với các trình độ và ngành nghề cụ thể, tiên tiến về quản trị, qui hoạch đất đai, phát triển đội ngũ, xây dựng các ngành nghề mới và tương lai... Ngoài ra tỉnh cần có cơ chế đầu tư tài chính và cơ chế chính sách để phát triển giáo dục nghề nghiệp.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 cần tiếp tục rà soát, sắp xếp hệ thống mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo; chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy nghề đáp ứng yêu cầu thực tế. Thường xuyên cập nhật, đổi mới chương trình, giáo trình đào tạo theo hướng tăng thực hành, giảm lý thuyết; kết hợp giữa đào tạo tại chỗ với thực hành tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh; kết hợp đào tạo kỹ năng nghề với giáo dục đạo đức, tác phong nghề nghiệp, tạo điều kiện cho người lao động thích nghi với môi trường lao động tiên tiến, hiện đại. Bên cạnh đó, tăng cường đầu tư nguồn lực Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh tự đào tạo nghề cho người lao động và phối hợp với các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh trong liên kết đào tạo và giới thiệu việc làm. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thị trường lao động, dự báo nhu cầu và xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới...

Tuy nhiên, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, các ngành sản xuất của Việt Nam nói chung, của Nam Định nói riêng cũng sẽ chịu tác động mạnh bởi cuộc CMCN 4.0 trong đó có ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Công nghệ hiện đại có thể kết nối thế giới thực và ảo để sản xuất, con người có thể điều khiển quy trình ngay tại nhà mà vẫn bao quát tất cả mọi hoạt động của nhà máy thông qua hệ thống Internet. Do vậy lực lượng lao động phục vụ ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng trong giai đoạn tiếp theo sẽ giảm đi đáng kể, đặc biệt là bộ phận công nhân kỹ thuật và bộ phận kỹ sư giám sát điều hành mà thay vào đó là hệ thống vận hành tự động, thợ vận hành hoặc giám sát chủ yếu là đội ngũ cán bộ kỹ thuật có tay nghề cao, việc này đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng phải có lộ trình nghề nghiệp cụ thể cho từng nhóm đối tượng nhân lực, cũng như đưa ra những đãi ngộ và xây dựng môi trường làm việc tốt để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

III. Nguồn tài nguyên khoáng sản phục vụ sản xuất VLXD

1. nguồn tài nguyên khoáng sản phục vụ sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh

Các điều tra khảo sát cho thấy Nam Định là một tỉnh không giàu tài nguyên khoáng sản. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Nam Định chủ yếu là cát xây dựng và sét gạch ngói.

Tình hình phân bố và trữ lượng của các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên như sau:

1.1. Điểm quặng Felspat

Điểm quặng thuộc thị trấn núi Gôi, huyện Vụ Bản với 6 thân pegmatit nằm khớp đều với đá vây quanh là gneisbiotit, có phương kéo dài Tây Bắc - Đông Nam. Các thân pegmatit có cấu tạo dạng thấu kính, dạng ổ, không liên tục, có chiều dài từ vài mét đến 150m, dày 0,3 - 1,4 m, phần trên pegmatit bị phong hóa thành cao lanh màu trắng, xám trắng, dễ rơi vụn có chất lượng khá tốt, dày 1,6 - 3,4 m.

Khu núi Gôi có 6 thân, chiều dài trung bình 100 m, sâu trung bình 50 m. Tài nguyên Qp = 81.000 tấn; Felspat chiếm tỷ lệ 30% (khoảng 24.300 tấn). Chỉ tiêu hàm lượng công nghiệp tối thiểu của Felspat quy mô nhỏ, không có ý nghĩa công nghiệp; có thể khai thác nhỏ, tuyển thủ công.

Ngoài điểm quặng Felspat núi Gôi, núi Lê Xá có 2 thân pegmatit nằm chình hợp với đá gneisbiotit của phức hệ sông Hồng. Felspat ở đây có chất lượng thấp, quy mô điểm mỏ nhỏ, dày 1,5 m dài khoảng 100 m.

Tại phần Đông - Đông Nam núi Phương Nhi có mạch pegmatit có chiều dày 1,0 đến 3,0 m; kéo dài theo phương Tây Bắc - Đông Nam. Chúng tồn tại theo dạng ổ, mạch thấu kính không liên tục, chất lượng thấp. Các mạch pegmatit (Felspat) ở đây tương tự như núi Gôi, núi Lê Xá; có quy mô nhỏ, không đáp ứng cho công tác tìm kiếm thăm dò, song có thể khai thác ở quy mô nhỏ.

1.2. Điểm quặng Puzolan và Cao lanh:

- Quặng Puzolan phân bố ở sườn núi Phương Nhi, xã Yên Lợi, huyện Ý Yên; tại đây có hai thân quặng, thân quặng 1 ở núi Phương Nhi, thân quặng 2 ở núi Nè (núi Ngô). Puzolan có chất lượng trung bình, có thể khai thác sử dụng làm phụ gia xi măng; tài nguyên dự báo 550.000 tấn.

- Cao lanh: Núi Phương Nhi tồn tại 2 dạng cao lanh có nguồn gốc khác nhau là cao lanh phong hóa từ pegmatit và cao lanh tái trầm tích; Cao lanh phong hóa từ pegmatit ở núi Phương Nhi có chất lượng kém, quy mô nhỏ có chiều dày từ 1 đến 3 m, không đủ quy mô khai thác công nghiệp; Cao lanh tái trầm tích phân bố ở Tây Bắc núi Phương Nhi, rộng 30 - 50 m; dài 200 - 300 m; chất lượng xấu.

Tuy nhiên khu vực Núi Gôi và núi Phương Nhi nằm trong khu vực địa hình đặc biệt quan trọng, đã được Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định đưa vào quy hoạch ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ phòng thủ bảo vệ tổ quốc, để thực hiện Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 - 2020.

1.3. Sét gạch ngói.

Sét gạch ngói phân bố tương đối rộng và đồng đều khắp trên địa bàn tỉnh; tổng tài nguyên khoảng 25 đến 30 triệu m³; một số khu vực tập trung điển hình như sau:

Khu vực Đồng Côi, huyện Nam Trực: Sét nằm trong trầm tích hệ tầng Thái Bình, có dạng lớp nằm ngang, diện phân bố rộng. Thành phần gồm sét nâu màu gụ, dẻo, mịn; trữ lượng khoảng 2 triệu m³.

Khu vực Sa Cao, Xuân Châu, huyện Xuân Trường: Sét nằm trong trầm tích sông, lẫn bột cát hạt vừa hệ tầng Thái Bình; phân bố dọc theo sông Hồng, trữ lượng khoảng 5 đến 10 triệu m³.

Khu vực Nghĩa Thịnh, Nghĩa Đông, huyện Nghĩa Hưng: Sét nằm trong trầm tích có nguồn gốc sông, hệ tầng Thái Bình phân bố dọc sông; sét dẻo mịn.

Khu vực Hoàn Lâm, huyện Giao Thủy: Sét nằm trong trầm tích hệ tầng Thái Bình; thành phần chủ yếu là sét có lẫn bột, cát đá, khoáng hạt. Sét ở đây có dạng lớp nằm ngang, dày 2,5 m; trữ lượng khoảng 2 đến 4 triệu m³.

Khu vực Quỳnh Phương, Hải Cường, huyện Hải Hậu: Sét phân bố dọc theo sông, dạng trầm tích sét bột cát của hệ tầng Thái Bình. Chất lượng tốt, trữ lượng khoảng 3 triệu m³.

Ngoài ra sét còn phân bố dọc theo sông Hữu Bị (Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc), Trục Hùng, Trục Phú, Trục Chính huyện Trục Ninh. Hàng năm khu vực dọc theo các sông đều có sự bồi lắng của phù sa; đây là nguồn nguyên liệu tốt cho việc sản xuất gạch ngói nung.

Nhìn chung các mỏ sét trong tỉnh có chất lượng khá tốt, điều kiện khai thác và vận chuyển tương đối thuận lợi. Hiện nay, nhiều mỏ đang được khai thác sử dụng làm gạch ngói nung có chất lượng tốt. Tuy nhiên có nhiều mỏ sét nằm trong khu vực đất canh tác nông nghiệp nên không thể khai thác làm nguyên liệu.

Bên cạnh đó, dọc theo các triền sông, đặc biệt vùng hạ lưu sông Hồng, sông Đào, sông Ninh Cơ còn có sét bồi, sét bãi do các nhánh sông trên bồi đắp hàng năm. Trữ lượng sét bồi, sét bãi khá lớn, nhưng thường trải dài theo triền sông nên trữ lượng phân tán. Ở những vùng sát biển, đất bãi bồi thường bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, ảnh hưởng xấu đến chất lượng sản phẩm và môi trường sản xuất.

1.4. Cát, sỏi xây dựng.

Trên địa bàn tỉnh Nam Định không có nguồn cát vàng cho xây dựng, chỉ có nguồn cát đen là chủ yếu dùng cho san lấp và một phần để xây trát. Cát đen có 4 nguồn: Cát đen lòng sông, cát khu vực cửa sông, cát dải ven bờ biển và cát đen nội đồng.

a. Cát lòng sông:

Theo Quy hoạch khai thác cát sông trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020 thì trên địa bàn tỉnh có 12 khu vực mỏ cát đã thăm dò, khảo sát cụ thể đưa vào quy hoạch khai thác như sau:

- Tuyến sông Hồng có 9 điểm mỏ, tổng trữ lượng được phép khai thác là 8.490.103 m³.

+ Mỏ Bãi Búng thuộc địa phận xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc, trữ lượng 965.400 m³;

+ Mỏ Bãi Gùi 2 thuộc địa phận xã Nam Thắng, huyện Nam Trực; tổng trữ lượng 751.000 m³;

+ Mỏ Bãi Gùi thuộc địa phận xã Nam Thắng, huyện Nam Trực; trữ lượng 2.2500.000 m³.

+ Mỏ Mom Rô thuộc địa phận xã Trực Chính, huyện Trực Ninh và xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường; trữ lượng 306.000 m³.

+ Mỏ Mom Rô 2 thuộc địa phận xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường; trữ lượng 1.593.000 m³.

+ Mỏ Sa Cao thuộc địa phận xã Xuân Châu, huyện Xuân Trườn; trữ lượng 35.730 m³;

+ Mỏ Xuân Tân 1 thuộc địa phận xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường; trữ lượng 423.000 m³;

+ Mỏ Xuân Tân 2 thuộc địa phận xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường; trữ lượng 323.100 m³;

+ Mỏ Giao Thiện thuộc địa bàn xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy; trữ lượng 1.842.873 m³.

- Tuyến sông Đào có 01 điểm mỏ, trữ lượng khai thác là 126.000 m³.

- Tuyến sông Đáy có 01 điểm mỏ; trữ lượng khai thác là 333.000 m³.

- Tuyến sông Ninh Cơ có 2 điểm mỏ, tổng trữ lượng khai thác là 1.825.100 m³;

b. Cát cửa sông:

- Khu vực cửa Ba Lạt (sông Hồng): Thân cát kéo dài dọc theo bờ phải lòng sông đoạn từ cửa sông Vọng ra cửa biển thuộc địa phận huyện Giao Thủy. Cát tạo thành các bãi ngầm nổi dần về phía bờ phải. Diện tích chứa cát có chiều dài 6.556m, chiều rộng từ 160 - 690m, trung bình 370m, chiều dày thân khoáng từ 4,0 - 10,5m, trung bình 5,53m. Cát có nguồn gốc trầm tích sông biển hiện đại thuộc hệ tầng Thái Bình. Thành phần chủ yếu là cát hạt nhỏ đến mịn, màu xám, xám phớt đen có lẫn vảy mi ca và vỏ sò. Theo kết quả phân tích thành phần độ hạt, cơ lý cát cho thấy hàm lượng bùn sét thấp 0 - 9,2%, cát có thể sử dụng làm vật liệu san lấp. Khu vực cấm khai thác tại cửa Ba Lạt có chiều dài 6,6 km, chiều rộng là lòng sông Hồng thuộc địa giới tỉnh Nam Định, diện tích 242 ha, trữ lượng tài nguyên (cấp 333) là 13.318.000 m³.

- Khu vực cửa Đáy (sông Đáy): Thân cát kéo dài dọc theo bờ trái lòng sông đoạn từ cống Ngọc Hùng, xã Nghĩa Hải ra tới cửa biển thuộc xã Nam Điền huyện Nghĩa Hưng. Cát tạo thành bãi ngầm, nổi cao dần về phía bờ trái. Diện tích chứa cát có chiều dài 12.882m, chiều rộng từ 262m - 789m, trung bình 402m, chiều dày thân khoáng 0,8m - 4,4m, trung bình 2,2m. Cát có nguồn gốc trầm tích sông - sông biển hiện đại thuộc hệ tầng Thái Bình. Thành

phần chủ yếu là cát hạt nhỏ đến rất mịn, màu xám, xám sẫm, xám đen có lẫn vảy mica và ít vỏ sò hến. Theo kết quả phân tích thành phần độ hạt, cơ lý cát cho thấy hàm lượng bùn sét thấp 0 - 9,2%, cát có thể sử dụng làm vật liệu san lấp. Khu vực cấm khai thác tại Cửa Đáy: Đoạn từ cửa lạch Đầy +300 m xuống phía lạch Tiêu Đồi chiều dài 1 km có diện tích là 31 ha.

c. Cát dải ven bờ biển:

Cả 3 khu vực dưới đây tuy đã được khảo sát, đánh giá sơ bộ nhưng thuộc khu vực cấm khai thác có diện tích 9.098 ha.

- Dải cát ven bờ biển huyện Nghĩa Hưng: Thân khoáng cát kéo dài chạy song song dọc theo đường bờ biển từ khu vực xã Nam Điền đến xã Nghĩa Phúc - huyện Nghĩa Hưng (phía bờ trái Cửa Đáy). Cát tạo thành bãi ngầm, nổi cao dần về phía bờ. Diện tích chứa cát có chiều dài 17.398m, chiều rộng từ 930m - 2070m, trung bình 1.500m, chiều dày thân khoáng 2,7m - 4,1m, trung bình 3,1m. Cát có nguồn gốc trầm tích biển thuộc hệ tầng Thái Bình. Thành phần chủ yếu là cát hạt mịn lẫn sét bột màu xám, xám phớt đen có lẫn vảy mica và vỏ sò hến. Theo kết quả phân tích thành phần độ hạt, cơ lý cát cho thấy cát có thể sử dụng làm vật liệu san lấp. Trữ lượng cát khoảng 82.262.000 m³.

- Dải cát ven bờ biển huyện Giao Thủy: Thân khoáng cát là dải cát ven bờ bên ngoài vườn Quốc gia Xuân Thủy. Cát tạo thành bãi ngầm, nổi cao dần về phía bờ. Diện tích chứa cát có chiều dài 18.455m, chiều rộng từ 993,7m - 1803m, trung bình 1.452m, chiều dày thân khoáng 2, 4m - 5,8m, trung bình 3,94m. Cát có nguồn gốc trầm tích biển thuộc hệ tầng Thái Bình. Thành phần chủ yếu là cát hạt mịn lẫn sét bột màu xám, xám phớt đen có lẫn vảy mica và vỏ sò hến. Theo kết quả phân tích thành phần độ hạt, cơ lý cát cho thấy cát có thể sử dụng làm vật liệu san lấp. Trữ lượng khoảng 105.907.000 m³.

- Dải cát ven bờ của các huyện Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng: Đặc điểm hình dạng là các dải cát chạy dài dọc theo đường bờ biển từ xã Giao Long - huyện Giao Thủy đến xã Nghĩa Phúc - huyện Nghĩa Hưng có chiều dài khoảng 36 km. Đây là dải cát nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đê kè, đường bờ biển dọc theo các đường kè và hành lang bảo vệ an toàn các bãi bồi ven biển, các công trình thủy lợi, các cầu cống, các bến thuyền, bãi tắm, bến cảng, bến phà và các khu vực có di tích lịch sử văn hóa, danh lang thắng cảnh, khu vực bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, rừng ngập mặn và khu vực đang bị sói lở của 3 huyện ven biển là Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng.

d. Cát sa khoáng ven biển:

Cát sa khoáng ở huyện Hải Hậu, chia thành 2 khu vực:

- Khu mỏ phía Nam Hà Lạn, gồm hai thân quặng, nằm về phía hữu ngạn hạ lưu sông Sò (cửa Hà Lạn). Thân quặng số 1 chiều dài 1.700m, rộng 40 - 100 m (trung bình 65 m), chạy theo hướng Bắc - Nam. Cát màu xám, xám đen, hạt nhỏ, chứa Titan sa khoáng hàm lượng cao. Từ 0,6 đến 1,5 m cát

hạt nhỏ, màu nâu xám, xám vàng, thành phần đa khoáng. Thân quặng số 2 nằm ở phía tả ngạn sông Sò. Dài 850 m, rộng 30 - 70 m; chiều dài lớp cát chứa quặng là 0,5 m, quặng lộ lên mặt hoặc bị phủ lớp cát mỏng 0,1 - 0,3 m.

- Khu vực cửa lạch (Hải Hòa) có 3 thân quặng. Thân quặng số 3 phân bố ở xã Hải Thịnh, dài 700 m, rộng 30 - 100 m; quặng lộ lên mặt. Thân quặng số 4 cũng ở xã Hải Thịnh, dài 2.800 m, rộng 10 - 90 m. Thân quặng số 5 ở xã Hải Hòa dài 2.800 m, rộng 10 - 75 m.

Qua nghiên cứu khu mỏ sa khoáng ven biển Hải Hậu có cấu trúc địa chất phức tạp, các thân quặng có chiều dày, mỏng; thành phần biến đổi khá nhiều.

1.5. Các tài nguyên khác. Bên cạnh các chủng loại khoáng sản đã nêu, Nam Định còn phát hiện một lượng nhỏ bột màu ở xã Nam Hồng, huyện Nam Trực phân bố trong trầm tích hệ tầng Thái Bình. Diện tích khoảng 1.000 m², dày từ 0,2 đến 0,3 m. Bột có màu vàng nghệ, vàng chanh; có thể sử dụng trong công nghiệp sản xuất gốm, sứ.

Theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 18/02/20116 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt bổ sung Quy hoạch khai thác cát trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, Quy hoạch bổ sung 03 khu vực khai thác gồm: Khu vực Cửa Đáy, khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng và khu vực ven biển huyện Giao Thủy.

- Tổng diện tích: 5.921,0 ha.

- Tổng trữ lượng: 195.545.000 m³.

Cụ thể như sau:

+ Mỏ cát Cửa Đáy: Từ cống Ngọc Lâm xã Nghĩa Hải tới lạch Đầy + 300m thuộc vùng tạm giao quyền quản lý hành chính của UBND xã Nghĩa Hải: Diện tích khai thác 139,0ha; chiều sâu khai thác tối đa so với cao trình khu vực: -5m; trữ lượng tài nguyên 3,704 triệu m³; khoảng cách khai thác gần nhất so với bờ là: 50m; trữ lượng quy hoạch khai thác 3,704 triệu m³.

+ Mỏ cát ven biển huyện Nghĩa Hưng: Từ phía Bắc lạch Tiêu Đồi (cách 1,0 km) ra đến cồn Trời, thuộc vùng tạm giao quyền quản lý hành chính của UBND xã Nghĩa Hải, đến xã Nghĩa Phúc huyện Nghĩa Hưng: Diện tích khai thác 3.558,0 ha; chiều sâu khai thác tối đa so với cao trình khu vực: -10m; trữ lượng tài nguyên 113,407 triệu m³; khoảng cách khai thác gần nhất so với bờ là: 6 – 7 km; trữ lượng quy hoạch khai thác 113,407 triệu m³.

+ Mỏ cát ven biển huyện Giao Thủy: Từ cửa Ba Lạt tới đuôi cồn Lu huyện Giao Thủy: Diện tích khai thác 2.224,0 ha; chiều sâu khai thác tối đa so với cao trình khu vực: -10m; trữ lượng tài nguyên 78,434 triệu m³; khoảng cách khai thác gần nhất so với bờ là: 6 – 7 km; trữ lượng quy hoạch khai thác 78,434 triệu m³.

1.6. Nguồn nguyên liệu phi truyền thống

- Ngoài các chủng loại tài nguyên khoáng sản đã nêu, trên địa bàn tỉnh Nam Định còn có một nguồn nguyên liệu phi truyền thống có thể được dùng để thay thế nguyên liệu truyền thống trong sản xuất vật liệu xây dựng, cụ thể là nguồn phế thải tro, xỉ từ nhà máy luyện thép. Với những nghiên cứu cơ bản hiện nay thì tro xỉ có thể sử dụng làm phụ gia cho các nhà máy xi măng, sản xuất bê tông, sản xuất gạch nung, VLX không nung ... Cụ thể như sau:

+ Dự án Nhà máy gang thép số 1 Xuân Thiện Nam Định của công ty cổ phần Xuân Thiện Nam Định: Dự án có quy mô công suất 6 triệu tấn/năm.

+ Dự án Nhà máy cán thép Xuân Thiện Nam Định của Công ty cổ phần Xuân Thiện Nghĩa Hưng. Dự án có quy mô công suất thiết kế 1,25 triệu tấn/năm;

- Với năng lực sản xuất như vậy, dự kiến sẽ thải ra ước tính khoảng 7 – 7,5 triệu tấn xỉ thép lò cao mỗi năm khi dự án hoạt động.

Theo quyết định 452/QĐ-TTg ngày 12/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng; Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng. Theo đó, việc sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm phụ gia cho các nhà máy xi măng, sản xuất bê tông, sản xuất gạch nung, VLX không nung, vật liệu san lấp trên địa bàn là rất lớn và rất hiệu quả...

2. Nguồn nhiên liệu, năng lượng.

Than, dầu khí và điện năng là các nguồn năng lượng có đóng góp quan trọng vào sự phát triển của các ngành kinh tế nói chung và ngành công nghiệp VLXD nói riêng.

2.1. Than.

Than ở nước ta gồm nhiều loại và có trữ lượng khá phong phú, trong đó có 2 bể than cho sản lượng than thương phẩm lớn là bể than Đông Bắc (sản lượng than thương phẩm khoảng 59- 64 triệu tấn vào năm 2020) và bể than Đồng bằng sông Hồng (phần đầu đạt sản lượng than thương phẩm (quy đổi) khoảng 0,5 - 1 triệu tấn vào năm 2020, 2 triệu tấn vào năm 2025 và trên 10 triệu tấn vào năm 2030). Sản lượng than thương phẩm sản xuất toàn ngành trong các giai đoạn được dự kiến như sau:

Bảng 14: Dự báo sản lượng khai thác than

Năm	2012	2015	2020	2025	2030
Triệu tấn	45 - 47	55- 58	60 - 65	66 -70	>75

Nguồn: Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030.

Với sản lượng khai thác than như vậy, hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ của các ngành công nghiệp nói chung và ngành sản xuất VLXD nói riêng. Với Nam Định, than nâu phát hiện ở Giao Thủy, tuy nhiên, các mỏ phân tán nhỏ lẻ, nằm sau dưới lòng đất nên chưa được khai thác. Than á bitum được phát hiện tại Xuân Trường, Giao Thủy, nằm trong mỏ than sông Hồng tổng diện tích lên đến 1.277ha, trữ lượng lên đến 40 tỷ tấn trải dài từ các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên và Nam Định, theo Quyết định 645/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Thực hiện dự trữ than phù hợp, đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất điện.

Mặc dù Nam Định không có sẵn nguồn nhiên liệu than, nhưng lại thuận lợi về giao thông đường thủy với hệ thống cảng và bến cảng, hệ thống bến thủy nội địa phân bố khắp trên địa bàn tỉnh do vậy điều này cũng không tác động lớn đến ngành sản xuất VLXD của tỉnh, đặc biệt tại Nam Định nhu cầu than phục vụ sản xuất VLXD không cao, tập trung chủ yếu cho nhà máy sản xuất gạch ốp lát, tại các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung đã chuyển từ đốt than cám sang xỉ than hoặc xỉ qua lò.

2.2. Khí và dầu

Hiện nay chất lượng xăng dầu được nâng lên, hàm lượng các chất độc hại được giảm đi đáng kể như không còn Pb trong xăng, hàm lượng sulfua trong dầu diezen giảm. Cũng trong thời gian tới, nhiên liệu thay thế sẽ dần chiếm lĩnh thị trường nhiên liệu xăng, dầu như khí hoá lỏng LPG, xăng sinh học... Theo các rà soát, cập nhật trữ lượng, tiềm năng khí đốt của Việt Nam ước khoảng 871 tỷ m³, trữ lượng cấp 2P khoảng 432 tỷ m³. Đến nay, chúng ta đã khai thác khoảng 150 tỷ m³.

Theo quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí đến năm 2025, định hướng đến năm 2035. Khí khai thác trong nước giai đoạn 2016 - 2020: Sản lượng khai thác khí đạt 10 - 11 tỷ m³/năm. Giai đoạn 2021 - 2025: Sản lượng khai thác khí đạt 13 - 19 tỷ m³/năm. Giai đoạn 2026 - 2035: Sản lượng khai thác khí đạt 17 - 21 tỷ m³/năm. Nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng LNG: giai đoạn 2021 - 2025 đạt 1 - 4 tỷ m³/năm. Giai đoạn 2026 - 2035 đạt 6 - 10 tỷ m³/năm. Sản lượng khai thác khí 11 tháng đầu năm đạt 9,4 tỷ m³, hoàn thành 98% kế hoạch năm. Với kế hoạch như trên, hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu sản xuất trong nước.

Tính đến hết năm 2019, tổng sản lượng khai thác tại Việt Nam đạt trên 410 triệu tấn dầu và condensate (tương đương gần 492 triệu m³). Nhìn chung sản lượng khai thác dầu khí ở trong nước từ năm 2015 đến nay có xu hướng suy giảm nhanh. Từ năm 2015-2019, mỗi năm sản lượng khai thác dầu và condensate giảm khoảng 0,95 - 1,73 triệu tấn, giai đoạn 2020-2025 phấn đấu đạt hệ số bù trừ lượng mức từ 0,75 ÷ 1 để tiếp tục duy trì và từng bước phát triển công tác thăm dò khai thác dầu khí; mục tiêu sản lượng khai thác giai đoạn tới đạt khoảng 9 - 12 triệu tấn dầu/năm và 10 - 18 tỷ m³ khí/năm.

Với trữ lượng và khả năng khai thác dầu khí trong các giai đoạn như trên sẽ mở ra triển vọng hết sức to lớn cho sự nghiệp phát triển kinh tế nói chung và ngành VLXD nói riêng.

Tại Nam Định, nhu cầu nhiên liệu khí và dầu đốt chực cao, chủ yếu phục vụ nhóm lò, bên cạnh đó, tỉnh đã xây dựng phương án cung cấp nhiên liệu để phục vụ cho phát triển công nghiệp và tiêu thụ trên địa bàn tỉnh. Các địa điểm cung cấp nhiên liệu tiếp tục phát triển và phân bố đều khắp các địa bàn để đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu của nhân dân. Vị trí các điểm bán nhiên liệu được bố trí và quản lý một cách hợp lý để giảm ô nhiễm môi trường và đảm bảo sức khỏe và tính mạng của người dân.

2.3. Điện.

Dự báo sản lượng điện năng sản xuất và nhập khẩu cung cấp đủ nhu cầu trong nước: Năm 2020 khoảng 235 - 245 tỷ kWh; năm 2025 khoảng 352 - 379 tỷ kWh; năm 2030 khoảng 506 - 559 tỷ kWh.

Theo quy hoạch phát triển nguồn điện, nước ta ưu tiên phát triển nguồn năng lượng tái tạo, phát triển các nguồn thủy điện, nhiệt điện (sử dụng khí và than) cho sản xuất điện. Phát triển các nhà máy điện hạt nhân và các nhà máy điện sử dụng khí thiên nhiên hóa lỏng (LPG) nhằm thực hiện đa dạng hóa các nguồn nhiên liệu cung cấp cho sản xuất điện, đảm bảo an ninh cung cấp điện và khí đốt giai đoạn tới 2020 và tầm nhìn đến 2030.

Tại Nam Định, theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035, dự báo tổng tiêu thụ điện cuối cùng đến năm 2030 đạt mức 7.096 triệu kWh, năm 2035 đạt mức 10.701 triệu kWh và năm 2045 dự kiến đạt 19.261 triệu kWh. Hiện tại việc đầu tư xây dựng lưới điện trên địa bàn tỉnh Nam Định về cơ bản đáp ứng được các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ đời sống của nhân dân.

IV. Đánh giá chung những thuận lợi và hạn chế đối với việc phát triển sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh Nam Định.

1. Những thuận lợi.

- Vị trí của tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, gần thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh; cùng với sự phát triển vượt bậc của thủ đô Hà Nội và các thành phố vệ tinh sẽ tạo thành vùng kinh tế Hà Nội phát triển năng động, dẫn dắt kinh tế của vùng kinh tế phía Bắc và cả nước phát triển.

- Những năm gần đây, tình hình chính trị tỉnh Nam Định ổn định, kinh tế tăng trưởng khá và bền vững, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên. Tổng sản phẩm GRDP giai đoạn 2015-2020 tăng bình quân 7,9%/năm, năm 2020 ước gần 80.000 tỷ đồng, cao hơn so với mức tăng bình quân của giai đoạn 2010-2015 (6,2%/năm). Thu hút đầu tư ước đạt 3,5 tỷ USD vốn đầu tư FDI và trên 32.000 tỷ đồng vốn đầu tư trong nước, tăng rất cao so với giai đoạn 2010-2015”.

- Nam Định là tỉnh nằm trên các trục giao thông lớn, quan trọng của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là các tuyến giao thông có vai trò quan trọng trong giao lưu kinh tế và giao thương giữa của các tỉnh phía Bắc và cả nước với bên ngoài đây là điều kiện quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội nói chung; Với hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại đã tạo cho Nam Định có vị trí rất thuận lợi để kết nối với thủ đô Hà Nội, các trung tâm kinh tế và các tỉnh lân cận, rút ngắn khoảng cách và thời gian di chuyển đến sân bay, cảng biển tạo sức hấp dẫn lớn các nhà đầu tư.

- Hoàn thành sớm Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh. Đến 31/07/2019, toàn tỉnh Nam Định có 100% số xã, thị trấn và 10/10 huyện, thành phố được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trở thành một trong hai tỉnh đầu tiên của cả nước hoàn thành xây dựng nông thôn mới, về đích sớm hơn 1,5 năm so với mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Nam Định lần thứ XIX đề ra. Điều kiện sống và làm việc của người dân được nâng lên rõ rệt, thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn tăng từ 12,7 triệu đồng/ năm 2010 lên 35 triệu đồng/năm 2015 và 45 triệu đồng/năm 2018, nhiều hoạt động văn hóa truyền thống được khơi dậy và phát huy. Đây cũng là điều kiện thúc đẩy ngành xây dựng phát triển.

- Bên cạnh đó, trong giai đoạn vừa qua Khoa học và công nghệ được ứng dụng mạnh mẽ trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hàng hóa và xây dựng nông thôn mới, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

- Đồng thời, Nam Định có lực lượng lao động trẻ, dồi dào; số người trong độ tuổi lao động khoảng 1 triệu người, chiếm 60% tổng dân số. Trong

đó lao động có tay nghề, trình độ cao chiếm tỷ trọng lớn; nhiều năm liền tỉnh Nam Định dẫn đầu cả nước về giáo dục - đào tạo, toàn tỉnh có 4 trường đại học, 7 trường cao đẳng và hàng chục trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, mỗi năm đào tạo hàng nghìn kỹ sư, công nhân kỹ thuật tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động của các nhà đầu tư

- Giai đoạn từ nay đến 2030, tỉnh tiếp tục ưu tiên các nguồn lực xây dựng đô thị thông minh và phát triển trung tâm công nghiệp, dịch vụ TP. Nam Định đến năm 2030 cơ bản đạt một số chức năng trung tâm vùng Nam Đồng bằng sông Hồng. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn vốn, đa dạng hóa các hình thức đầu tư; từng bước giảm dần tỷ trọng đầu tư công, tăng vốn đầu tư ngoài ngân sách và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất, kinh doanh. Chú trọng nguồn lực xã hội hóa để đẩy mạnh xây dựng đô thị, khu du lịch biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, đây được xem là điều kiện thuận lợi cho ngành xây dựng nói chung và ngành sản xuất vật liệu xây dựng nói riêng.

2. Những hạn chế.

- Là tỉnh có diện tích nhỏ, mật độ dân số lớn, tài nguyên đất đai chủ yếu là đất nông nghiệp nhưng diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp so với cả nước và trong vùng.

- Tài nguyên khoáng sản ít là một hạn chế rất lớn đối với phát triển sản xuất VLXD. Khai thác đất sét sản xuất gạch và khai thác cát là thế mạnh trong sản xuất VLXD ở tỉnh sông có thể dẫn tới nguy cơ ô nhiễm môi trường, các hệ sinh thái bị xuống cấp, khó khắc phục sau này.

- Nguồn nguyên liệu sét gạch ngói không còn nhiều do đã được khai thác đại trà trong thời gian qua. Một số khu mỏ khai thác tùy tiện, không đúng kỹ thuật làm cho địa hình thấp trũng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và suy giảm nguồn tài nguyên sét của tỉnh.

- Với vị trí nằm gần các tỉnh có ngành công nghiệp sản xuất VLXD rất phát triển như Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nam, Thái Bình, mặc dù có nhiều thuận lợi về cung ứng sản phẩm, sông sẽ bị cạnh tranh mạnh về thu hút đầu tư và đưa sản phẩm VLXD của tỉnh tiêu thụ ở thị trường lớn là Hà Nội.

- Nguồn nhân lực lao động tuy đông, tỷ lệ lao động cao, tuy nhiên lao động làm việc tại địa phương phần lớn là lao động phổ thông chưa đáp ứng được nhu cầu về trình độ. Đặc biệt trong sản xuất VLXD hầu như đội ngũ chuyên gia, kỹ sư có chuyên môn về VLXD không đáng kể.

Chương 3.

TÁC ĐỘNG CỦA NGÀNH VLXD CÁ NƯỚC, TRONG VÙNG ĐẾN NGÀNH VLXD CỦA TỈNH

I. Tác động của ngành VLXD các nước đến ngành VLXD Nam Định.

1. Về đầu tư và thị trường:

Trong giai đoạn tới, nhu cầu về các chủng loại VLXD sẽ tiếp tục tăng đối với thị trường trong nước. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng tiêu thụ của từng chủng loại VLXD sẽ khác nhau do có sự cạnh tranh của các sản phẩm cùng loại nhập khẩu. Vì vậy, ngành VLXD sẽ phải tập trung hơn nữa vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, năng lượng và bảo vệ môi trường hơn là chỉ tập trung vào tăng quy mô công suất như các năm trước đây.

Tiêu thụ VLXD trong nước sẽ ngày càng tăng lên để đáp ứng toàn diện với các định hướng chung về phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam, đến năm 2030 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đảm bảo kinh tế phát triển nhanh, bền vững và mở cửa, hội nhập mạnh mẽ với kinh tế khu vực và thế giới. Phát triển công nghiệp, phát triển đô thị gắn liền với xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, đô thị và nhà ở ngày càng được đẩy mạnh bao gồm hệ thống đường cao tốc, cầu đường quốc lộ, cầu đường trong đô thị, hệ thống đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, hệ thống cảng hàng không, đường thủy, bến bãi..., các công trình nhiệt điện, thủy lợi (đập, đê, kè, cống nổi, cống ngầm, hệ thống kênh mương nội đồng...), các công trình xây dựng đô thị, nhà cao tầng, chung cư, văn phòng, khách sạn, khu du lịch,... cộng với nhu cầu hàng ngày về xây nhà ở mới và cải tạo nhà ở cũ của người dân.

- Ngành công nghiệp VLXD cả nước trong giai đoạn từ nay đến 2030 được ưu tiên tối ưu hóa trong quy trình sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm thì việc nghiên cứu các giải pháp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất nhằm đảm bảo lợi nhuận cho doanh nghiệp cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước thì các nhà máy cần tích cực tìm kiếm các thị trường tiềm năng để có thể tồn tại và mở rộng sản xuất.

- Một số yếu tố tác động đến tính cạnh tranh thị trường trong nước đối với các sản phẩm VLXD phải kể đến là đặc điểm địa lý, địa hình nước ta nằm trải dài ven biển nên mặc dù diện tích không lớn nhưng cự ly vận tải lại khá dài; vận tải giữa các miền, các vùng khó khăn do địa hình phức tạp, mưa bão nhiều, hạ tầng giao thông nhiều khu vực vẫn còn yếu. Dân cư sống rải rác nên

mạng lưới tiêu thụ trải rộng, thị hiếu tiêu dùng bị ảnh hưởng của thói quen truyền thống là coi trọng danh tiếng hàng hoá hơn các thông số kỹ thuật của sản phẩm, điều này sẽ gây khó khăn cho các sản phẩm vật liệu xây dựng mới, các doanh nghiệp sản xuất mới tham gia vào thị trường sản xuất, điều này cũng có một số bất lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư mới trong giai đoạn 2016 đến nay.

- Một số lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng có lợi thế phát triển trên địa bàn tỉnh đã đầu tư ồ ạt trong giai đoạn trước dẫn đến cung vượt cầu như: Gạch đất sét nung... do vậy trong giai đoạn tới việc tiêu thụ cũng như kêu gọi đầu tư mới sẽ gặp nhiều khó khăn.

- Thị trường tiêu thụ của một số lĩnh vực vật liệu xây dựng trong nước được đánh giá như sau:

+ Lĩnh vực vật liệu ốp lát trong nước cạnh tranh hết sức sôi động trên thị trường trong những năm gần đây đặc biệt là giai đoạn 2014 - 2017 giai đoạn bất động sản phục hồi. Tuy nhiên trong hai năm 2018, 2019 việc tiêu thụ gạch ốp lát và đá ốp lát tự nhiên trong nước cũng chững lại đã gây khó khăn cho nhiều cơ sở sản xuất. Mặt khác, trong giai đoạn tiếp theo, việc thay đổi thói quen sử dụng từ các sản phẩm ốp lát truyền thống sang sử dụng các loại vật liệu mới trong ốp lát như sàn gỗ, sàn nhựa giả gỗ, đá ốp lát nhân tạo cũng sẽ là yếu tố làm giảm khả năng tiêu thụ gạch ốp lát và đá ốp lát tự nhiên trong nước, điều này cũng tác động trực tiếp đến các cơ sở khai thác chế biến đá ốp lát trên địa bàn tỉnh.

+ Thị trường vật liệu ốp lát ngày càng phát triển mạnh cả về quy mô lẫn số lượng, chất lượng nên việc cạnh tranh kinh doanh ngày càng khó khăn, quyết liệt. Sự cạnh tranh được thể hiện không chỉ giữa hàng trong nước với nước ngoài mà còn cả ở hàng trong nước với nhau. Việc cạnh tranh giữa hàng trong nước và nước ngoài ở các sản phẩm gạch kích cỡ trung bình không phải cao cấp trước đây rất thấp vì hầu như các sản phẩm nhập khẩu không có chỗ đứng. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay việc cạnh tranh của những dòng sản phẩm này lại rất cao, do sản phẩm nhập khẩu thường có mẫu mã đẹp hơn, giá thành rẻ hơn sản phẩm sản xuất trong nước. Vì vậy, có thể nói cạnh tranh trên thị trường trong giai đoạn tới ngày càng gay gắt hơn.

+ Thị trường sứ vệ sinh trong nước ở giai đoạn vừa qua cũng khá sôi động, mức độ tiêu thụ liên tục tăng đặc biệt là các thương hiệu nổi tiếng như TOTO, Inax, Ceasar... các sản phẩm sứ vệ sinh của nước ta không chỉ phổ biến ở thị trường trong nước mà còn được ưa chuộng ở các nước trên thế giới và khu vực. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, tầng lớp trung lưu nổi lên nhanh chóng và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng sẽ khiến cho thị trường sứ

vệ sinh chất lượng cao trong nước trở thành một động lực thúc đẩy tăng trưởng, đây chính là cơ hội cho hai thương hiệu sứ vệ sinh trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển mở rộng thị trường với các chủng loại sản phẩm phong phú, chất lượng cao.

+ Lĩnh vực kính xây dựng cũng có khả năng cạnh tranh cao khi mà tổng công suất thiết kế và sản lượng của các nhà máy kính đã dư so với nhu cầu trong nước, đồng thời các nhà máy sản xuất kính rất lớn của các nước ASEAN có khả năng tràn vào thị trường trong nước theo các quy định thực thi các hiệp định thương mại tự do. Tính riêng một nhà máy kính của Malaysia có chủ sở hữu của Trung Quốc đã có công suất lên đến khoảng 400 triệu m²/năm, hơn cả tổng công suất thiết kế của toàn bộ các nhà máy sản xuất kính của nước ta, do vậy các cơ sở sản xuất kính còn sử dụng công nghệ cũ như kính cán sẽ chịu tác động mạnh mẽ nhất. Các cơ sở gia công kính sẽ tiếp tục có cơ hội mở rộng thị trường với các chủng loại sản phẩm kính tô cường lực, kính dán an toàn, kính hộp cách âm, cách nhiệt.

+ Các lĩnh vực xi măng, cát, đá, bê tông, vật liệu xây không gặp phải vấn đề cạnh tranh với hàng nhập khẩu, tuy nhiên sẽ phải cạnh tranh giữa các nhà sản xuất và cung cấp trong nước với nhau do tiêu thụ các chủng loại VLXD này trong nước là có hạn trong khi sản lượng của chúng sẽ tiếp tục tăng lên trong thời gian tới.

+ Vật liệu cát xây dựng cũng sẽ ngày càng chịu sự cạnh tranh và dễ bị đẩy giá lên cao do trữ lượng cát thiên nhiên nước ta có hạn, trong khi các loại cát nghiền, cát tái chế vẫn chưa được thị trường chấp nhận rộng rãi.

+ Dưới tác động của đại dịch Covid trong những năm qua, dẫn đến một lượng lớn VLXD của cả nước tồn kho, như gạch ốp lát, kính xây dựng, gạch đất sét nung... và đang có mức độ cạnh tranh rất khốc liệt với các sản phẩm nhập khẩu. Xu hướng tiêu dùng có sự dịch chuyển chú trọng yếu tố thẩm mỹ và chất lượng, ưu tiên sản phẩm nội địa. Trước đây, thị trường gạch ốp lát Việt Nam đa phần là các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc (cạnh tranh về giá), Mỹ, Italia (cạnh tranh về chất lượng và mẫu mã), nhưng hiện nay, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong nước đã đáp ứng được cả về yếu tố sản lượng, mẫu mã và chất lượng, vượt trội so với gạch ngoại nhập. Mặt khác, gạch nhập khẩu đang bị áp thuế 15- 35% nên thị phần của gạch nhập khẩu cũng giảm đi nhiều. Lợi thế cạnh tranh trong thời gian tới sẽ thuộc về những doanh nghiệp có khả năng linh hoạt sản xuất, mẫu mã, chất lượng đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng.

- Hiện nay với việc rất nhiều quốc gia đang nâng tỷ lệ các công trình xanh, sử dụng các vật liệu xây dựng xanh, thân thiện môi trường, tiết kiệm

năng lượng thì ngành sản xuất vật liệu xây dựng cũng không thể nằm ngoài xu hướng phát triển này. Xu hướng tiết kiệm và quản trị năng lượng trong sản xuất đang từng bước triển khai. Các nhà sản xuất cũng nhận thức được, tiết kiệm năng lượng, sản xuất xanh là vấn đề rất quan trọng đặt biệt cho thị trường xuất khẩu VLXD sang các nước có những yêu cầu cao, khắt khe về chất lượng, nguồn gốc nguyên liệu và quy trình sản xuất sản phẩm.

- Thời điểm hiện tại, ngành VLXD cũng đối mặt với không ít các thách thức trước những biến động khôn lường của thị trường toàn cầu trong bối cảnh cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đang diễn biến phức tạp, thêm nữa, việc gia nhập các tổ chức kinh tế thế giới ngoài việc mang đến nhiều cơ hội cho các nhà sản xuất trong nước nhưng kèm theo đó cũng là hàng loạt các thách thức. Thị trường nhập khẩu sản phẩm VLXD của các quốc gia phát triển như khối EU, Mỹ, Canada,... đều yêu cầu các tiêu chí về sản xuất bền vững, các chỉ tiêu liên quan đến giảm ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường trong quá trình sản xuất, sử dụng sản phẩm. Tuy nhiên các quốc gia này đều đã và đang đưa ra những quy định về việc hạn chế khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên không tái tạo nên nguồn VLXD cơ bản chủ yếu sẽ được nhập khẩu từ các nước đang phát triển như Việt Nam. Vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất VLXD của nước ta muốn tham gia vào thị trường xuất khẩu buộc phải đáp ứng được các tiêu chí của những thị trường này.

- Ngoài ra với thị trường các nước đang phát triển, có nền kinh tế và những yêu cầu với sản phẩm VLXD tương đồng với Việt Nam như một số nước châu Á, khu vực ASEAN,... thì tính cạnh tranh với các sản phẩm được sản xuất trong nước của họ cũng là một thách thức không nhỏ nếu muốn xuất khẩu sang những thị trường này. Đặc biệt, đây cũng là những đối thủ cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp sản xuất VLXD của nước ta trong đó có các doanh nghiệp sản xuất của Nam Định trong việc tăng xuất khẩu sang thị trường các nước trong khu vực.

- Vì vậy, để đảm bảo sức cạnh tranh tại thị trường trong nước sau đó hướng đến xuất khẩu, các nhà sản xuất VLXD ở Nam Định cần đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển các loại vật liệu mới đáp ứng nhu cầu sử dụng đa dạng của thị trường và nền kinh tế, từng bước hội nhập khoa học và công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng quốc tế, nâng cao trình độ nghiên cứu trong nước, rút ngắn khoảng cách về công nghệ với thế giới. Nghiên cứu sử dụng các loại chất thải làm nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển cơ khí chế tạo cho công nghiệp vật liệu xây dựng.

Với Nam Định, ngoài sản phẩm gạch ốp lát đang chịu sự cạnh tranh của các sản phẩm nhập ngoại và nhiều thương hiệu nổi tiếng trong nước, còn đa số

các sản phẩm khác trừ gạch đất sét nung đều được cung ứng từ nhiều nguồn khác nhau, do vậy, với việc cạnh tranh cao giữa các thương hiệu sản phẩm, người tiêu dùng trong tỉnh sẽ có nhiều sự lựa chọn với những mức giá ưu đãi.

2. Về khoa học công nghệ:

Trong giai đoạn vừa qua, ngành công nghiệp VLXD của nước ta có những bước phát triển nhanh chóng về khoa học và công nghệ, việc ứng dụng và đưa vào sản xuất các dây chuyền công nghệ hiện đại công suất lớn như: Lò nung xi măng với công suất 6.000 – 12.000 tấn clanhke/ngày, lò tuynel, tuynel di động (sản xuất gạch đất sét nung) với CSTK 60 – 120 triệu viên/năm, hệ thống đổ rót áp lực cao trong lĩnh vực sản xuất sứ vệ sinh (nâng công suất lên đến 20 lần, tuổi thọ khuôn lên đến 200 lần), hệ thống phun men tự động; hệ thống máy ép áp lực cao và máy in laser kỹ thuật số trong lĩnh vực sản xuất gạch gốm ốp lát, việc khai thác khoáng sản đã sử dụng các công nghệ hiện đại thay cho nổ mìn truyền thống, dẫn đến tỷ lệ thu hồi sản phẩm cao,... Điều này sẽ tạo áp lực lớn cho ngành vật liệu xây dựng của tỉnh (hiện nay một số ngành lĩnh vực đang phát triển với quy mô trung bình) như: phát triển nguồn nhân lực; thay đổi công nghệ để ứng dụng các công nghệ mới (đặc biệt là công nghệ thông tin) vào công cuộc CNH, HĐH sản xuất, cải tiến nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm...

Sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học và công nghệ đặc biệt là sự mở rộng không ngừng của khoa học và công nghệ thông tin trong các lĩnh vực công nghiệp - xây dựng. Điều này sẽ tạo cơ hội chuyển đổi và nâng cấp các ngành sản xuất bao gồm cả ngành công nghiệp vật liệu xây dựng.

3. Về chủng loại sản phẩm

Tương tự với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ là sự phát triển và đa dạng hóa các chủng loại VLXD mới như các sản phẩm kính an toàn, các sản phẩm vật liệu xây dựng thông minh (công nghệ bê tông 3D, các loại vách ngăn dạng tấm với kích thước lớn, khả năng cách âm cách nhiệt tốt...), các sản phẩm đá ốp lát nhân tạo... đang chiếm dần thị phần của các sản phẩm VLXD truyền thống. Điều này cũng tác động lớn đến ngành VLXD của tỉnh Nam Định.

II. Tác động của ngành VLXD của các tỉnh thành lân cận đến ngành sản xuất VLXD của tỉnh.

Tỉnh Nam Định nằm trong Vùng đồng bằng sông Hồng, thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Với vị trí của tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, gần thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh. Trong đó thủ đô Hà Nội với sự

phát triển vượt bậc về kinh tế và công nghệ, và các thành phố vệ tinh sẽ tạo thành vùng kinh tế phát triển năng động dẫn dắt kinh tế của vùng kinh tế phía Bắc và cả nước phát triển.

Với sự phát triển, tăng trưởng nhanh về kinh tế chung trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc. Cùng với đó là các địa phương lân cận như Hà Nội, Bắc Giang, Hải Dương đều tăng trưởng và đẩy mạnh vốn đầu tư công xây dựng hạ tầng. Do vậy thị trường tiêu thụ vật liệu xây dựng của Nam Định có tiềm năng rất lớn. Bên cạnh yếu tố về thị trường tiêu thụ thì Nam Định cũng là địa phương được hưởng lợi nhiều về cơ chế và chính sách hỗ trợ đầu tư mở rộng sản xuất và nâng cao trình độ và công nghệ hiện đại từ những địa phương lân cận.

Bên cạnh những thuận lợi đó, ngành sản xuất VLXD của Nam Định cũng gặp rất nhiều khó khăn so với các tỉnh thành khác trong vùng như: hạn chế về nguồn nguyên nhiên liệu phục vụ xuất, giáp danh với các địa phương có ngành VLXD phát triển mạnh cả về chủng loại, quy mô công suất và trình độ khoa học công nghệ đặc biệt là các chủng loại vật liệu xây dựng thông thường như đá xây dựng, cát xây dựng các loại (cát tự nhiên, cát nghiền), gạch đất sét nung, gạch không nung, xi măng: Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Nam, Hải Phòng, Phú Thọ, Hòa Bình,... Cụ thể, nguồn tài nguyên và năng lực sản xuất VLXD tại một số địa phương lân cận của tỉnh như sau:

+ Hà Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD tuy không đa dạng nhưng có nguồn tài nguyên đá vôi cho sản xuất xi măng và đá xây dựng lớn, có ý nghĩa quyết định tới sự phát triển công nghiệp, có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế xã hội lớn cho tỉnh. Ngoài nguồn đá ra, Hà Nam còn có một số chủng loại khoáng sản làm VLXD khác như sét xi măng, sét gạch ngói, cát sỏi xây dựng, dolomit...

Bảng 15: Thống kê số lượng mỏ khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Hà Nam

STT	Loại khoáng sản	Số mỏ	Trữ lượng	Đơn vị
1	Đá vôi xi măng	26	3.660	triệu tấn
2	Sét xi măng	22	539,64	triệu tấn
3	Sét gạch ngói	12	13,17	triệu m ³
4	Đá xây dựng	32	982.293	nghìn m ³
5	Đá vôi hóa chất	1	32,87	triệu tấn
6	Cát xây trát, san lấp	6	14,48	triệu m ³
7	Đá dolomit	7	1,393	tỷ tấn
8	Đất đá san lấp	4	68.425	nghìn m ³

Nguồn: Số liệu tham khảo Điều chỉnh Quy hoạch phát triển VLXD Tỉnh Hà Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Với lợi thế về nguồn nguyên liệu nên tại Hà Nam, các loại vật liệu xây dựng cũng phát triển phong phú, như xi măng với 7 cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất khoảng 21,9 triệu tấn/năm, gạch đất sét nung khoảng 772 triệu viên/năm, gạch không nung ở quy mô công nghiệp khoảng 900 triệu viên/năm, ngói không nung khoảng 1 triệu m²/năm, ngói nung 0,2 triệu m²/năm, sản xuất gạch ceramic 5 triệu m²/năm, khai thác đá xây dựng khoảng 14 triệu m³, sản xuất cát nhân tạo khoảng 2,3 triệu m³.

- Đối với Thanh Hóa: là địa phương có thế mạnh về nguồn tài nguyên khoáng sản, do vậy lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phát triển mạnh. Nhiều dự án sản xuất vật liệu có quy mô lớn được đầu tư, như: xi măng, vôi công nghiệp, gạch gốm ốp lát, đá ốp lát, gạch không nung, đá xây dựng..., đã đáp ứng đủ nhu cầu vật liệu cả về chất lượng và số lượng cho những công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, có xuất bán ra thị trường ngoài tỉnh và tham gia xuất khẩu (như xi măng, clinker, đá ốp lát tự nhiên...).

Bảng 16: Tổng hợp các loại VLXD sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

TT	Loại vật liệu xây dựng	Số đơn vị sản xuất	Công suất thiết kế		
			Đơn vị	Tổng CS	Sản lượng 2020
1	Xi măng	04	Triệu tấn/năm	19,56	16,34
	Clanhke		Triệu tấn/năm		6,93
2	Gạch ốp lát	01	Triệu m ² /năm	18,50	5,42
3	Đá ốp lát	131	Triệu m ³ /năm	2,90	33,64
4	Gạch tuynel	42	Triệu viên/năm	1.295	1.441,6
5	Gạch không nung	52	Triệu viên/năm	1.204	-
6	Tấm lợp fibro xi măng	02	Ngàn m ² /năm	4,00	-
7	Ngói nung	-	Ngàn m ² /năm	-	527,3
8	Đá xây dựng	221	Triệu m ³ /năm	7,91	11,45
9	Cát tự nhiên	47	Ngàn m ³ /năm	944,28	7.899,6
10	Cát nhân tạo	09	Ngàn m ³ /năm	830,00	830,0
11	Vật liệu san lấp	35	Ngàn m ³ /năm	2.195	-
12	Bê tông cấu kiện	04	Ngàn m ³ /năm	300,00	-
13	Đất làm gạch	24	Ngàn m ³ /năm	412,90	-
14	Vôi công nghiệp	01	Ngàn tấn/năm	400,00	8,7
15	Phụ gia xi măng	-	Ngàn tấn/năm	-	939,6

Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát của Viện Vật liệu xây dựng và báo cáo hàng năm của Sở Xây dựng Thanh Hóa.

- Đối với Hưng Yên: trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 91 cơ sở sản xuất và khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, trong đó: Gạch nung có 34 cơ

sở sản xuất với tổng công suất thiết kế 1.525 triệu viên/năm, sản lượng năm 2020 đạt 546,5 triệu viên; Vật liệu xây không nung có 12 cơ sở sản xuất, tổng công suất thiết kế là 229 triệu viên/năm, sản lượng năm 2020 đạt khoảng 164 triệu viên; Kính xây dựng có 04 đơn vị gia công, sản xuất kính xây dựng có tổng công suất thiết kế 28,2 triệu m²/năm; trong đó 03 cơ sở sản xuất kính an toàn và 01 cơ sở sản xuất kính theo công nghệ kính kéo ngang; Gạch ốp lát có 05 đơn vị sản xuất gạch ốp lát ceramic với tổng công suất thiết kế 49 triệu m²/năm, sản lượng năm 2020 đạt khoảng 38 triệu m²; Sứ vệ sinh có 3 cơ sở sản xuất với tổng công suất thiết kế 5,84 triệu sản phẩm/năm; Sản xuất bê tông có 17 đơn vị với 25 trạm trộn bê tông, tổng công suất đạt 2.410 m³/h tương đương 5,5 triệu m³/năm; Vật liệu lọc có 3 cơ sở sản xuất tấm lọc trong đó: 01 cơ sở sản xuất tấm lọc kim loại, 01 cơ sở sản xuất tấm lọc Amiăng xi măng; 01 cơ sở sản xuất ngói xi măng màu với tổng công suất thiết kế đạt 61,5 triệu m²/năm, sản lượng sản xuất năm 2020 là 30,3 triệu m².

+ Đối với Phú Thọ: Ngành sản xuất VLXD của Phú Thọ hiện nay khá phát triển so với các tỉnh thành khác trong cả nước. Hiện nay đã sản xuất được hầu hết các loại sản phẩm VLXD. Các sản phẩm đang được sản xuất trong tỉnh là: Xi măng; gạch gốm ốp lát; sứ vệ sinh; gạch đất sét nung và vật liệu xây không nung; đá xây dựng; cát xây dựng; bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện... Trong số các sản phẩm này có gạch gốm ốp lát, gạch đất sét nung, đá, xây dựng được sản xuất đủ cung cấp trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận. Cụ thể, số lượng cơ sở và năng lực sản xuất một số chủng loại VLXD trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

Bảng 17: Tổng hợp số lượng các cơ sở khai thác, sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

TT	Loại Vật liệu	Số cơ sở	Đơn vị tính	Năng lực sản xuất
1	Nhà máy Xi măng	3	Nghìn tấn/năm	2.410
2	Sản xuất gạch nung	159	Triệu viên/năm	875
3	Sản xuất gạch không nung	73	Triệu viên/năm	370,5
4	Gạch gốm ốp lát	3	Triệu m ² /năm	48
5	sứ vệ sinh	1	Nghìn SP/năm	500
6	Sản xuất vật liệu lọc	05	Triệu m ² /năm	7,5
7	Khai thác đá xây dựng	34	Triệu m ³ /năm	2,09
8	Khai thác cát xây dựng	24	Triệu m ³ /năm	0,89
9	Khai thác sét gạch ngói	27	Triệu m ³ /năm	0,31
10	Bê tông thương phẩm	9	Nghìn m ³ /năm	2.600
11	Khai thác Cao lanh- felspat	15	Nghìn tấn/năm	365,3

Nguồn: Số liệu điều tra Viện Vật liệu xây dựng.

+ Đối với một số địa phương khác như Hải Dương, Hải Phòng, Hòa Bình... đều là các địa phương có nguồn nguyên liệu phong phú, do vậy đa số các địa phương đều sản xuất đa dạng được các chủng loại sản phẩm. Bên cạnh đó, Nam Định giáp gianh với Hà Nội, là trung tâm thương mại, dịch vụ lớn nhất cả nước, không những là trung tâm tiêu thụ các sản phẩm VLXD trong nước còn là nơi kinh doanh và tiêu thụ nhiều loại vật liệu mới, cao cấp được nhập khẩu từ Châu Âu, Trung Quốc, Ấn Độ ... Nam Định có hệ thống đường sông thuận lợi cho việc lưu thông vận chuyển các sản phẩm VLXD từ các địa phương khác đến các bãi tập kết trên địa bàn tỉnh, do vậy các cơ sở sản xuất trong tỉnh chịu áp lực rất lớn về giá thành sản phẩm điều này đã làm giảm tỷ lệ đóng góp của ngành VLXD vào giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

III. Bài học kinh nghiệm trong quản lý phát triển VLXD

1. Về quản lý đầu tư

Khuyến khích phát triển sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh theo cơ chế thị trường, đối với các lĩnh vực cung vượt cầu, hoặc các lĩnh vực nguồn nguyên, nhiên liệu không có sẵn, các lĩnh vực sản xuất phát thải các chất thải, khí thải nguy hại đến môi trường trong khu vực sản xuất và khu vực dân cư thì xiết chặt các quy định về thuế tài nguyên, nguyên liệu sản xuất và tiêu chuẩn về môi trường thông qua ngưỡng nồng độ bụi, nồng độ khí thải, nước thải ...

Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp có nghiên cứu cải tiến nâng cao sản lượng các loại VLXD mới, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường là cấp nhiều kinh phí cho các chương trình khoa học công nghệ liên quan, giảm thuế đối với các hoạt động phát triển VLXD gắn với xử lý tái chế rác thải.

2. Về công nghệ

Khuyến khích áp dụng công nghệ hiện đại, mức độ tự động hóa cao, tiết kiệm năng lượng, nhiên liệu, giảm phát thải khí nhà kính trong các dây chuyền mới sản xuất VLXD. Đồng thời, có chương trình và chính sách hỗ trợ nâng cấp, cải tạo, thay thế các thiết bị cho các dây chuyền cũ để đảm bảo đáp ứng được các qui định mới về môi trường. Các công nghệ sản xuất VLXD yêu cầu phải giảm thiểu tối đa sử dụng nguyên liệu từ các khoáng sản thiên nhiên, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái chế từ chất thải công nghiệp, nông nghiệp trong sản xuất VLXD.

3. Về sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng

Khuyến khích các cơ sở sản xuất nghiên cứu các giải pháp trong sản xuất nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguyên, nhiên liệu, năng lượng trong lĩnh vực sản xuất VLXD; giảm dần việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tận dụng tối đa các loại phế thải của các ngành công nghiệp khác làm nguyên, nhiên liệu thay thế.

4. Về quản lý chất lượng VLXD

Siết chặt chất lượng sản phẩm VLXD thông qua hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật với các quy định về yêu cầu kỹ thuật sản phẩm và phương pháp thử. Nhiều chủng loại VLXD được đưa vào danh mục bắt buộc phải có chứng chỉ chứng nhận hợp quy chất lượng sản phẩm.

5. Về bảo vệ môi trường

Đề bảo vệ môi trường, tỉnh cần xây dựng chương trình khoa học công nghệ để tài trợ kinh phí cho các nghiên cứu bảo vệ môi trường trong sản xuất VLXD. Đồng thời thường xuyên kiểm tra việc áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thông qua các chỉ tiêu, chỉ số bụi, khí thải, chất thải rắn và nguồn nước thải và yêu cầu giám sát môi trường định kỳ các nguồn phát thải ra môi trường từ hoạt động khai thác, sản xuất VLXD.

Chương 4

DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG VLXD TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

I. Dự báo thị trường

1. Thị trường trong tỉnh

Ngành công nghiệp VLXD ở Nam Định trong các giai đoạn tới sẽ phát triển theo hướng đủ cung cấp cho nhu cầu nội tỉnh với một số sản phẩm tự sản xuất được trên địa bàn như vật liệu xây, vật liệu lợp. Các loại vật liệu không có nguồn nguyên liệu sản xuất tại chỗ hoặc không phải thế mạnh của tỉnh sẽ được cung ứng từ các tỉnh khác và nhập khẩu.

Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 – 2025, định hướng phát triển của tỉnh là đẩy nhanh phát triển kinh tế với công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao, kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với ổn định xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân theo định hướng lớn nhất là tập trung mọi nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông; tăng cường thu hút đầu tư, phát triển mạnh công nghiệp đường lối phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm nâng cao đời sống vật chất, văn hoá cho nhân dân, từ đây có thể nhận thấy, trong những năm tới, đời sống dân cư cũng như thu nhập ngày càng tăng, nhân dân sẽ có nhu cầu phát triển xây dựng mới và cải tạo nhà ở cũ từ đó thúc đẩy việc sản xuất VLXD.

Mặc dù, nhu cầu tiêu thụ các chủng loại VLXD sẽ tiếp tục tăng đối với thị trường nội tỉnh, tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng tiêu thụ của từng chủng loại VLXD sẽ khác nhau do có sự cạnh tranh của các sản phẩm cùng loại được luân chuyển từ các tỉnh thành khác vào thị trường nội tỉnh. Vì vậy, ngành VLXD trên địa bàn tỉnh sẽ phải tập trung hơn nữa vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, năng lượng và bảo vệ môi trường hơn là chỉ tập trung vào tăng quy mô công suất như các năm trước đây.

Đối với ngành sản xuất VLXD ở Nam Định, mặc dù không có lợi thế về nguồn nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất tuy nhiên lại thuận lợi về vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng giao thông vận tải, vì vậy thị trường VLXD của tỉnh trong giai đoạn tới chủ yếu được cung ứng từ các tỉnh, khu vực khác, ngoài một phần tự sản xuất, khai thác được trên địa bàn. Đồng thời, dự báo từ nay đến năm 2030, nhu cầu VLXD của tỉnh và một số tỉnh lân cận sẽ tăng nhanh về khối lượng, đa dạng, phong phú về chủng loại đáp ứng cho yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội

Tiêu thụ VLXD trong tỉnh sẽ ngày càng tăng lên để đáp ứng toàn diện với các định hướng chung về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nam Định, đến năm 2030 đảm bảo kinh tế phát triển nhanh, bền vững, phát triển công nghiệp, phát triển đô thị gắn liền với xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, đô thị và nhà ở ngày càng được đẩy mạnh bao gồm hệ thống đường cao tốc, cầu đường quốc lộ, cầu đường trong đô thị, hệ thống đường sắt quốc gia, hệ thống cảng đường thủy, bến bãi..., các công trình thủy lợi (đập, đê, kè, cống nổi, cống ngầm, hệ thống kênh mương nội đồng...), các công trình xây dựng đô thị, nhà cao tầng, chung cư, văn phòng, khách sạn, khu du lịch,..., vì thế trong thời gian tới sẽ cần một khối lượng lớn VLXD bao gồm các loại VLXD thông thường như: Xi măng, vật liệu xây, lợp, đá, cát sỏi xây dựng, các loại vật liệu trang trí hoàn thiện, vật liệu ốp lát nội thất, lát hè, sơn trang trí, vật liệu chống thấm vv... Đây là điều kiện kích thích tiêu thụ VLXD. Ngoài ra thị trường nông thôn cũng sẽ được “kích cầu” về tiêu thụ VLXD, góp phần thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

Một số yếu tố tác động đến tính cạnh tranh thị trường trong tỉnh đối với các sản phẩm VLXD phải kể đến là ngành nghề truyền thống, đặc điểm địa lý, địa hình của tỉnh nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng có hệ thống sông ngòi thuận lợi cho việc giao thông đường thủy nên thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ sản xuất gạch đất sét nung, vật liệu xây không nung nên thị trường đối với 2 chủng loại VLXD này cạnh tranh trong tỉnh rất gay gắt.

2. Thị trường ngoài tỉnh

Việt Nam đã gia nhập WTO, tham gia vào các hiệp định thương mại tự do nên trong giai đoạn tới với nguyên tắc không phân biệt đối xử và cạnh tranh công bằng, thị trường mở cửa với mức thuế quan ưu đãi và điều kiện thương mại thuận lợi sẽ tạo ra cơ hội lớn cho việc xuất khẩu của nước ta. Tuy nhiên, các sản phẩm VLXD trong nước cũng phải chịu những thách thức lớn từ những nguyên tắc trên.

Phát triển kinh tế Vùng cũng có ảnh hưởng tới phát triển một số ngành công nghiệp của Nam Định, trong đó có ngành công nghiệp VLXD. Nam Định có lợi thế vị trí địa lý thuộc Vùng ĐBSH và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với cơ sở hạ tầng phát triển hơn nhiều so với các vùng khác. Trên địa bàn Vùng ĐBSH tập trung phần lớn các thành phố lớn trong đó có thủ đô Hà Nội, vì vậy Nam Định có thể mở rộng thị trường tiêu thụ các chủng loại vật liệu xây sang các tỉnh lân cận.

Căn cứ vào những lợi thế và hạn chế đối với việc phát triển sản xuất VLXD ở Nam Định như đã nêu ở phần trên, căn cứ vào tình hình sản xuất và tiêu thụ VLXD ở các tỉnh lân cận, khả năng phát triển thị trường các chủng loại VLXD ở Nam Định như sau:

+ Xi măng: Do không tự sản xuất được xi măng nên nguồn cung chủ yếu được cấp từ các nhà máy xi măng của tỉnh Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương....

+ Lĩnh vực gạch ốp lát tiêu thụ, cạnh tranh hết sức sôi động trên thị trường trong những năm gần đây đặc biệt là giai đoạn 2014 đến 2017 giai đoạn bất động sản phục hồi. Tuy nhiên trong hai năm 2018, 2019 việc tiêu thụ gạch ốp lát trong tỉnh và cả nước cũng chững lại đã gây khó khăn cho nhiều cơ sở sản xuất. Nguyên nhân chính đã gây nên tình trạng này do sự phát triển quá nhanh của các cơ sở sản xuất đã dẫn tới năng lực sản xuất vượt xa so với nhu cầu, đồng thời với những động thái hạn chế bong bóng bất động sản, lĩnh vực xây dựng nhà ở, nhà cho thuê, văn phòng sẽ tăng trưởng chậm lại trong năm 2019, 2020 do đó triển vọng tiêu thụ gạch ốp lát dự báo chậm lại trong năm 2021 tiếp tục sẽ khiến giá bán sản phẩm ốp lát giảm.

+ Lĩnh vực sứ vệ sinh và kính xây dựng: Tương tự xi măng, do không tự sản xuất được nên các sản phẩm sứ vệ sinh và kính xây dựng, kính an toàn sẽ được cung ứng từ các địa phương khác trên cả nước. Đặc biệt trong giai đoạn tới sẽ kêu gọi đầu tư phát triển các sản phẩm kính an toàn, kính tiết kiệm năng lượng để phục vụ nhu cầu của tỉnh và xuất khẩu.

+ Vật liệu xây: Đối với các sản phẩm gạch đất sét nung thì sản lượng, chất lượng của các cơ sở sản xuất đã đáp ứng được nhu cầu trong tỉnh và xuất sang một số khu vực các tỉnh lân cận, tuy nhiên đối với gạch không nung thì chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu trong tỉnh do vậy, trong thời gian tới, bên cạnh việc đầu tư mở rộng công suất, nâng cao chất lượng các cơ sở sản xuất vật liệu xây nung và không nung, tỉnh vẫn phải tiếp tục nhập vật liệu xây không nung từ các tỉnh, khu vực lân cận như Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình...

+ Đá xây dựng, cát đổ bê tông: Nguồn đá xây dựng và cát đổ bê tông được cung cấp chủ yếu từ tỉnh lân cận là Ninh Bình và Hà Nam, Thanh Hóa, Phú Thọ. Với vị trí địa lý cùng điều kiện giao thông thuận lợi nên nguồn đá xây dựng phục vụ nhu cầu trong tỉnh luôn được đáp ứng đầy đủ, tuy nhiên, hiện nay, các địa phương đều siết chặt việc khai thác cát long song, do vậy nguồn cát đổ bê tông ngày càng khan hiếm, giá thành luôn bị đẩy lên cao, nguồn gốc không rõ ràng. Do vậy, trong giai đoạn tiếp theo, cát nghiền sẽ dần được thay thế cát tự nhiên trong đổ bê tông.

+ Cát san lấp: Các mỏ cát đã khai thác và đang đề nghị được phép khai thác trên địa bàn tỉnh chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu san lấp của tỉnh. Bên cạnh đó, hiện nay việc bồi lắng tài nguyên cát đã bị hạn chế dẫn đến trữ lượng cát sông của tỉnh giảm. Việc xây dựng các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng nghiên cứu sử dụng các loại phế thải công nghiệp như tro xỉ, bùn thải nạo vét... làm vật liệu san lấp sẽ cần được đẩy mạnh.

+ Các loại vật liệu khác: Trong thời gian tới có thể phát triển sản xuất ở tỉnh một số loại vật liệu thay thế các sản phẩm VLXD truyền thống như đá ốp

lát nhân tạo, các loại tấm tường thạch cao, tấm tường bê tông Acotec, các loại sàn gỗ, sàn nhựa,...; một số chủng loại vật liệu phục vụ công tác hoàn thiện trong xây dựng như tấm nhựa, tấm ốp tường polyme composite; vữa xây trát phục vụ cho thi công xây dựng... do vậy, thị trường VLXD của cả nước nói chung và của Nam Định nói riêng sẽ được dự báo tiếp tục sôi động trong giai đoạn tiếp theo.

Vật liệu xây dựng là loại hàng hoá có khối lượng tiêu thụ lớn, mức độ cạnh tranh cao do có nhiều chủng loại có khả năng thay thế lẫn nhau. Vì vậy xu hướng cạnh tranh về chất lượng, giá cả, tiếp thị và dịch vụ bán hàng được các doanh nghiệp đặt lên hàng đầu trong chiến lược cạnh tranh. Từ sự thay đổi nêu trên, người tiêu dùng sẽ có những thay đổi về thị hiếu sử dụng vật liệu sao cho vừa có hiệu quả, vừa phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ và khả năng tài chính. Trong giai đoạn tới, cùng với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, thị trường tiêu thụ VLXD cũng sẽ đóng góp một phần vào nền kinh tế chung của tỉnh.

3. Thị trường xuất khẩu

Thị trường xuất khẩu sản phẩm VLXD của Nam Định vẫn còn hạn chế, theo khảo sát thì hiện nay sản phẩm để xuất khẩu chỉ có gạch ốp lát, tuy nhiên thị trường xuất khẩu gạch ốp lát chủ yếu là các nước có quan hệ truyền thống, việc mở rộng thị trường gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là thị trường Châu Âu và Mỹ. Đối với các loại vật liệu xây dựng khác của tỉnh chủ yếu là tiêu thụ tại địa phương và các tỉnh, thành lân cận.

II. Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định

Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng cho giai đoạn hiện nay với rất nhiều biến động và trong xu thế hội nhập là một việc làm hết sức khó khăn.

Dự báo nhu cầu một số chủng loại VLXD khác trong từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của địa phương là một nội dung quan trọng của công tác đề án phát triển VLXD. Theo *báo cáo Việt Nam 2035*, đến năm 2035 nước ta sẽ trở thành một nước công nghiệp hiện đại, hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ. Như vậy trong giai đoạn tới, công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta sẽ đòi hỏi một khối lượng VLXD lớn. Tỉnh Nam Định cũng không nằm ngoài chiến lược phát triển đó. Tuy nhiên, việc dự báo nhu cầu VLXD gặp một số khó khăn như:

- Nhu cầu VLXD của tỉnh phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Tốc độ tăng trưởng của các ngành, vốn đầu tư toàn xã hội, dân số, thị hiếu sử dụng, mức sống của nhân dân và khả năng thay thế lẫn nhau của các loại VLXD, mà hiện nay các chỉ tiêu kinh tế đối với giai đoạn từ nay đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Nam Định chưa được toán dự báo;

- Sự thay đổi hàng năm về chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế của Nam Định

phụ thuộc biến động kinh tế của tỉnh, của vùng Đồng bằng sông Hồng và của cả nước. Ngoài ra còn phụ thuộc vào khả năng và thực tế đầu tư của các ngành, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Do vậy để xác định nhu cầu VLXD, tùy từng chủng loại VLXD cần phải có những cách tiếp cận khác nhau, thông qua phương pháp thống kê và phương pháp chuyên gia để xác định các chỉ tiêu phát triển trong từng giai đoạn cũng như xu thế phát triển của thị trường.

Một số căn cứ chính đã được sử dụng để xây dựng dự báo nhu cầu VLXD ở Nam Định đến năm 2030 gồm:

- Các số liệu về dân số và vốn đầu tư từ năm 2010 đến năm 2020 theo Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Nam Định;
- Nghị quyết nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội Nam Định thời kỳ 2021 - 2025;
- Quy hoạch tỉnh Nam Định;
- Chiến lược phát triển Vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050;
- Các số liệu thống kê về sản lượng, hiện trạng sản xuất, sử dụng VLXD tỉnh Nam Định trong những năm gần đây.
- Các tiêu chuẩn TCVN về định mức cấp phối cho bê tông và vữa.
- Các số liệu về phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu VLXD, bình quân VLXD trên đầu người ở các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình Ninh Bình để so sánh đối chiếu.

Mỗi phương pháp đều có những ưu nhược điểm riêng, tuy nhiên phương pháp nào cũng dựa trên mối quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ với các yếu tố kinh tế ảnh hưởng ở từng giai đoạn. Vì vậy dự báo nhu cầu VLXD được sử dụng sẽ là kết quả tổng hợp từ các dự báo trên.

Thêm vào đó, để dự báo nhu cầu VLXD có độ tin cậy cao hơn, các kết quả dự báo thường được gửi xin ý kiến của các chuyên gia, đặc biệt là các chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực xây dựng và VLXD, có nhiều kinh nghiệm để tổng hợp phân tích và lượng hoá về các chỉ tiêu phát triển nhằm làm đúng đắn các kết quả nghiên cứu.

- Số liệu thống kê về diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm theo phân loại nhà trong giai đoạn 2010 đến 2020 theo Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Nam Định;

- Báo cáo dự báo dân số Việt Nam thời kỳ 2014 - 2049.

1. Dự báo nhu cầu VLXD theo dự kiến vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh

a. Căn cứ xây dựng dự báo

Đây là phương pháp dự báo dựa trên quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ VLXD và vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Nam Định hàng năm. Tuy nhiên phương pháp dự báo này cũng có những khó khăn nhất định, nó phụ thuộc vào:

- Độ chính xác của dự báo về phát triển kinh tế xã hội của tỉnh;

- Tỷ lệ vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội trong địa bàn tỉnh Nam Định ở từng năm, từng giai đoạn phát triển khác nhau, nên việc dự báo định mức tiêu thụ VLXD trên một tỷ đồng vốn đầu tư toàn xã hội trong các giai đoạn tới cũng chỉ là những ước tính theo thống kê trong một số năm gần nhau.

- Chỉ phù hợp với một số chủng loại VLXD chủ yếu như: Vật liệu xây, vật liệu lợp và cốt liệu xây dựng.

b. Nội dung phương pháp

Theo báo cáo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Nam Định 5 năm 2021 – 2025, thì tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh tăng bình quân 16,5 – 17,5%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025. Dựa trên cơ sở đó dự kiến vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Nam Định theo giá hiện hành tại các năm mốc 2025: **86.117,8 nghìn tỷ đồng.**

Định mức tiêu thụ VLXD cho 1 tỷ đồng vốn đầu tư toàn xã hội đối với một địa phương, thường phụ thuộc vào vốn đầu tư XDCB và tình hình tiêu thụ VLXD tại địa phương của tỉnh. Việc thống kê tình hình tiêu thụ VLXD trên địa bàn tỉnh Nam Định gặp rất nhiều khó khăn, do một phần lớn VLXD của tỉnh còn được xuất khẩu sang các tỉnh lân cận, đồng thời nhiều cơ sở kinh doanh VLXD chỉ ở quy mô hộ gia đình tự phát, nhưng trong quá trình khảo sát thực tế tại huyện, thị, thành phố trong tỉnh kết hợp với số liệu thống kê ta có khối lượng vật liệu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Nam Định sơ bộ trong năm 2020 như sau:

Xi măng	tấn	1.458
Vật liệu xây	triệu viên	1.143
Vật liệu lợp	m ²	3.889
Đá XD	m ³	2.540
Cát XD	m ³	2.387
Vật liệu ốp lát	m ²	3.611

Sứ vệ sinh	SP	154
Kính XD	m ²	1.130

Căn cứ vào tổng VĐT toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Nam Định đã thực hiện trong các năm ở giai đoạn 2016 - 2020 và khối lượng vật liệu xây dựng tiêu thụ của tỉnh từng năm, căn cứ và định mức tiêu thụ VLXD của cả nước và một số địa phương lân cận, dự báo lượng VLXD tiêu thụ trong 1 tỷ đồng tổng VĐT toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Nam Định trung bình hàng năm là:

Bảng 18: Khối lượng VLXD tiêu thụ trên 1 tỷ đồng tổng VĐT toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Nam Định

STT	Chủng loại sản phẩm	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ/ 1 tỷ đồng VĐT
1	Xi măng	tấn	37,12
2	Vật liệu xây	nghìn viên	29,10
3	Vật liệu lợp	m ²	99,01
4	Đá XD	m ³	64,67
5	Cát XD	m ³	60,77
6	Vật liệu ốp lát	m ²	91,93
7	Sứ vệ sinh	SP	3,13
8	Kính XD	m ²	28,77

c. Kết quả dự báo

Theo dự báo thì vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn sắp tới là rất lớn, để tính toán nhu cầu sử dụng VLXD trong giai đoạn tới, ước tính vốn đầu tư thực hiện được 70 - 80% chỉ tiêu đề ra. Với giả thiết mức tiêu thụ VLXD trong 1 tỷ đồng VĐT toàn xã hội giữ nguyên như giai đoạn vừa qua; ta có bảng dự báo mức tiêu thụ theo VĐT toàn xã hội của tỉnh Nam Định tại các năm mốc giai đoạn tới như sau:

Bảng 19: Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định theo tổng VĐT

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Nhu cầu
1	Xi măng	nghìn tấn	2.397
2	Vật liệu xây	Triệu viên	1.879
3	Vật liệu lợp	nghìn m ²	6.395
4	Đá xây dựng	nghìn m ³	4.177
5	Cát xây dựng	nghìn m ³	3.925
6	Vật liệu ốp lát	nghìn m ²	5.938
7	Sứ vệ sinh	nghìn SP	202
8	Kính xây dựng	nghìn m ²	1.858

2. Dự báo nhu cầu theo mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người.

a. Căn cứ để xây dựng dự báo

Đây là phương pháp dự báo dựa trên mức tiêu thụ VLXD bình quân tính theo đầu người trong những năm đã qua, để dự báo cho những giai đoạn tới có so sánh với bình quân tiêu thụ VLXD theo đầu người ở trong nước và bình quân tiêu thụ VLXD theo đầu người ở một tỉnh thành lân cận hoặc các tỉnh thành có nền kinh tế phát triển tương đương.

Dự báo nhu cầu cho giai đoạn tới dựa vào số liệu thống kê tiêu thụ VLXD, số liệu dân số các năm giai đoạn 2011- 2020; dự báo dân số ở các năm 2025, năm 2030 của tỉnh Nam Định.

b. Nội dung phương pháp và kết quả dự báo

Theo số liệu thống kê về dân số và sản lượng VLXD tỉnh Nam Định trong giai đoạn vừa qua, so sánh với mức tiêu thụ của cả nước và các tỉnh trong khu vực. Dự báo mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người của tỉnh như sau:

Bảng 20: Mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người ở Nam Định 2020

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ/ đầu người
1	Xi măng	kg/người	819
2	Vật liệu xây	viên/người	642
3	Vật liệu lợp	m ² /người	2.184
4	Đá XD	m ³ /người	1.427
5	Cát XD	m ³ /người	1.341
6	Vật liệu ốp lát	m ² /người	2.028
7	Sứ vệ sinh	SP/người	0,16
8	Kính XD	m ² /người	635

c. Kết quả dự báo

Với mục tiêu đến năm 2030, Nam Định trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả, bền vững, trong đó chú trọng chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế; thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 100 triệu đồng; từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại đáp ứng nhu cầu thời kỳ phát triển tiếp theo; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Theo các báo cáo dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2014 - 2049 thì dân số của tỉnh

Nam Định năm 2025 được dự báo khoảng 1.955.000 người. Căn cứ vào thực tế tiêu thụ các chủng loại VLXD cho phát triển kinh tế - xã hội ở Nam Định trong những năm qua, căn cứ vào tập quán xây dựng, điều kiện tự nhiên, có thể dự báo bình nhu cầu VLXD đến năm 2025 của Nam Định như sau:

Bảng 21: Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định đến năm 2025 theo phương pháp bình quân đầu người

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Năm 2025
1	Xi măng	nghìn tấn	2.161
2	Vật liệu xây	Triệu viên	1.694
3	Vật liệu lợp	nghìn m ²	5.764
4	Đá XD	nghìn m ³	3.765
5	Cát XD	nghìn m ³	3.538
6	Vật liệu ốp lát	nghìn m ²	5.352
7	Sứ vệ sinh	nghìn SP	276
8	Kính XD	nghìn m ²	1.675

3. Dự báo nhu cầu VLXD theo GRDP

Đây là phương pháp dự báo nhu cầu VLXD căn cứ vào tỷ lệ tiêu thụ VLXD trên một tỷ đồng GRDP của tỉnh Nam Định. Phương pháp này phụ thuộc vào mức độ chính xác của dự báo phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của tỉnh. Việc dự báo nhu cầu VLXD của tỉnh Nam Định theo GRDP chỉ là số liệu ước tính theo số liệu thống kê mức độ tiêu thụ VLXD và GRDP của tỉnh Nam Định trong những năm gần đây có kết hợp với so sánh mức tiêu thụ của cả nước cũng như một số tỉnh thành trong vùng có điều kiện phát triển kinh tế tương tự như Hà Nam, Ninh Bình, Hưng Yên, Thái Bình, Hải Dương...

Căn cứ GRDP (giá hiện hành) của tỉnh Nam Định giai đoạn từ năm 2016 - 2020, và sản lượng tiêu thụ VLXD trên địa bàn giai đoạn này, mức tiêu thụ VLXD trung bình trên một tỷ đồng GRDP của tỉnh Nam Định được dự báo cho các năm mốc 2025 như sau:

Bảng 22: Mức tiêu thụ VLXD/1 tỷ đồng GRDP trên địa bàn tỉnh Nam Định 2020

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu thụ VLXD/1 tỷ đồng GRDP
1	Xi măng	tấn	18,95
2	Vật liệu xây	nghìn viên	14,85
3	Vật liệu lợp	m ²	50,53

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu thụ VLXD/1 tỷ đồng GRDP
4	Đá xây dựng	m ³	33,00
5	Cát xây dựng	m ³	31,02
6	Gạch ốp lát	m ²	46,92
7	Sứ vệ sinh	SP	2,00
8	Kính xây dựng	m ²	14,68

Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Nam Định 5 năm 2021 – 2025, thì từ nay đến năm 2025 thì tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm của tỉnh khoảng 8,5 – 9,5%/năm do vậy, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh được dự báo là 118.410,5 tỷ đồng cho năm 2025. Kết hợp với việc so sánh mức tiêu thụ trung bình VLXD trên 1 tỷ đồng vốn đầu tư của các tỉnh trong vùng có điều kiện kinh tế xã hội tương tự cũng như mức tiêu thụ trung bình của cả nước; nhu cầu xây dựng của tỉnh Nam Định trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 được dự báo như sau:

Bảng 23: Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định đến năm 2025 theo GRDP

TT	Loại VLXD	Đơn vị	2025
1	Xi măng	triệu tấn	2.243
2	Vật liệu xây	triệu viên	1.759
3	Vật liệu lợp	triệu m ²	5.984
4	Đá xây dựng	triệu m ³	3.908
5	Cát xây dựng	triệu m ³	3.673
6	Vật liệu ốp lát	triệu m ²	5.556
7	Sứ vệ sinh	nghìn SP	237
8	Kính xây dựng	triệu m ²	1.739

4. Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu.

Sau khi so sánh kết quả dự báo của cả 3 phương pháp trên, kết quả cho thấy khoảng sai số không lớn do vậy phương án chọn là tổng hợp lấy trung bình cộng cả 3 phương án và dao động khoảng 5%. Kết quả dự báo như sau:

Bảng 24: Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định năm 2025
(Phương án chọn)

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Theo VĐT	Theo dân số	Theo GRDP	Phương án chọn (trung bình)
1	Xi măng	triệu tấn	2.397	2.161	2.243	2.267
2	Vật liệu xây	triệu viên	1.879	1.694	1.759	1.777

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Theo VĐT	Theo dân số	Theo GRDP	Phương án chọn (trung bình)
3	Vật liệu lợp	triệu m ²	6.395	5.764	5.984	6.048
4	Đá xây dựng	triệu m ³	4.177	3.765	3.908	3.950
5	Cát xây dựng	triệu m ³	3.925	3.538	3.673	3.712
6	Vật liệu ốp lát	triệu m ²	5.938	5.352	5.556	5.615
7	Sứ vệ sinh	nghìn SP	253	276	237	255
8	Kính xây dựng	triệu m ²	1.858	1.675	1.739	1.757

Hiện nay, Do Quy hoạch tỉnh Nam Định đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 đang được triển khai và chưa hoàn thành vì vậy các dữ liệu dự báo chỉ số kinh tế xã hội của Nam Định mới đến năm 2025 và được nhóm dự án tính toán dựa vào kế hoạch phát triển kinh tế của tỉnh thời kỳ 2021 – 2025; Do vậy việc tính toán nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định đến năm 2030 được tính toán dựa vào tốc độ tăng trưởng tiêu thụ, theo phương án dự báo nhu cầu VLXD đến năm 2025 và các dữ liệu hiện trạng trong giai đoạn 2016 – 2020.

Theo báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Vật liệu xây dựng tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 27/06/2016, khối lượng vật liệu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Nam Định ở năm 2014:

Xi măng	:	1,13	triệu tấn
Vật liệu xây	:	978,4	triệu viên
Vật liệu lợp	:	3,59	triệu m ²
Đá XD	:	1,99	triệu m ³
Cát XD	:	2,56	triệu m ³
Vật liệu ốp lát	:	1,66	triệu m ²
Sứ vệ sinh	:	139,47	nghìn SP
Kính XD	:	0,9	triệu m ²

Theo số liệu điều tra khảo sát và số liệu báo cáo của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định vào năm 2021, khối lượng vật liệu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Nam Định sơ bộ trong năm 2020 như sau:

Xi măng	tấn	1.458
---------	-----	-------

Vật liệu xây	triệu viên	1.143
Vật liệu lợp	m ²	3.889
Đá XD	m ³	2.540
Cát XD	m ³	2.387
Vật liệu ốp lát	m ²	3.611
Sứ vệ sinh	SP	154
Kính XD	m ²	1.130

Dự báo tốc độ tăng trưởng trong tiêu thụ các sản phẩm VLXD trên địa bàn tỉnh Nam Định trong giai đoạn 2026 – 2030 8,5 – 9,5%, tốc độ trượt giá của các sản phẩm VLXD trên địa bàn tỉnh dự báo khoảng 10 – 15%, nhu cầu VLXD trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2030 được dự báo như sau:

Xi măng	tấn	3.468,6
Vật liệu xây	triệu viên	2.718,5
Vật liệu lợp	m ²	9.255,5
Đá XD	m ³	6.044,7
Cát XD	m ³	5.680,4
Vật liệu ốp lát	m ²	8.591,7
Sứ vệ sinh	SP	420
Kính XD	m ²	2.688,2

Dự báo nhu cầu VLXD trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2030 như sau:

Bảng 25: Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Nam Định năm 2030
(Phương án chọn)

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030
1	Xi măng	triệu tấn	2.267	3.468,6
2	Vật liệu xây	triệu viên	1.777	2.718,5
3	Vật liệu lợp	triệu m ²	6.048	9.255,5
4	Đá xây dựng	triệu m ³	3.950	6.044,7
5	Cát xây dựng	triệu m ³	3.712	5.680,4
6	Vật liệu ốp lát	triệu m ²	5.615	8.591,7
7	Sứ vệ sinh	nghìn SP	255	420
8	Kính xây dựng	triệu m ²	1.757	2.688,2

Chương 5.

ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN VLXD TỈNH THỜI KỲ 2021-2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

I. Quan điểm, mục tiêu phát triển ngành VLXD

1 Quan điểm phát triển

Phát triển bền vững ngành vật liệu xây dựng (VLXD); áp dụng khoa học công nghệ đặc biệt là các giải pháp của cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào trong sản xuất VLXD; tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính; gắn sản xuất VLXD với tái chế, tái sử dụng các chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xử lý rác thải và bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm VLXD của tỉnh trên thị trường.

** Về đầu tư:*

- Ưu tiên đầu tư các dự án sản xuất vật liệu xây dựng mới, các dự án công suất lớn ở các vùng có điều kiện thuận về phát triển công nghiệp, về hạ tầng giao thông và gần thị trường tiêu thụ; các dự án đầu tư mở rộng; các dự án sản xuất VLXD sử dụng lượng lớn chất thải từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp và rác thải sinh hoạt; các cơ sở chuyên chế biến nguyên liệu theo hướng tập trung, quy mô lớn;

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển cơ khí chế tạo cho công nghiệp VLXD;

- Không đầu tư các dự án sản xuất vật liệu xây dựng ở các vùng ảnh hưởng đến an toàn hành lang đê điều, di sản văn hóa, phát triển du lịch, an ninh quốc phòng.

** Về công nghệ:*

- Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, từng bước áp dụng công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 vào sản xuất vật liệu xây dựng;

- Khuyến khích các nhà máy sản xuất VLXD đầu tư chiều sâu, nâng cấp công nghệ, ứng dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

- Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa các thiết bị, phụ tùng thay thế trong dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên:*

Khai thác, quản lý sử dụng tài nguyên khoáng sản làm VLXD tiết kiệm, hiệu quả và theo đúng quy định pháp luật; thực hiện cải tạo và phục hồi môi trường mỏ sau khi khai thác; bảo vệ cảnh quan môi trường, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa và an ninh quốc phòng.

*** Về công tác bảo vệ môi trường:**

Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng phải được đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý các chất thải trước khi thải ra môi trường. Tăng cường kiểm soát chặt chẽ nồng độ khí thải, nồng độ bụi, chất thải rắn, nước thải ra môi trường trong quá trình sản xuất. Lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động, kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường đối với cơ sở sản xuất VLXD có nguồn phát thải khí lớn (gạch đất sét nung, gạch gốm ốp lát, sứ vệ sinh) và đảm bảo đáp ứng yêu cầu về môi trường theo quy định.

*** Về phát triển sản phẩm:**

Phát triển đa dạng chủng loại và mẫu mã sản phẩm; chú trọng phát triển các sản phẩm có tính năng mới, có giá trị kinh tế cao, bền môi trường biển và các loại sản phẩm, cấu kiện phục vụ thi công xây dựng nhanh, đáp ứng nhu cầu trong nước. Chỉ xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới. Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm tiêu thụ nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Tập trung đầu tư và phát triển các sản phẩm VLXD có thế mạnh của tỉnh. Nghiên cứu phát triển sản xuất đa dạng các sản phẩm VLXD mới, có hiệu quả kinh tế cao. Đưa công nghệ tiên tiến hiện đại vào sản xuất VLXD để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường nội tỉnh, trong khu vực và xuất khẩu, góp phần vào tăng trưởng GRDP, nâng cao vị thế của ngành VLXD trong nền kinh tế;

- Phát triển vật liệu xây dựng đảm bảo nguồn vật liệu cho xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh và khu vực;

- Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất VLXD lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a. Gạch đất sét nung

✓ *Giai đoạn 2021 - 2030*

*** Về đầu tư:**

- Duy trì sản suất và nâng cao chất lượng sản phẩm của các cơ sở sản xuất đối với các cơ sở sản xuất gắn với vùng nguyên liệu.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung chuyển đổi công nghệ sản xuất từ lạc hậu sang công nghệ tiên tiến hiện đại, giảm thiểu ô nhiễm

môi trường trên cơ sở có đủ điều kiện mặt bằng sản xuất và gắn với vùng nguyên liệu ổn định.

- Các cơ sở đang dừng sản xuất trong giai đoạn trước cần tiến hành cải tiến công nghệ để hoạt động lại hoặc không đủ năng lực đầu tư chuyển đổi công nghệ sản xuất theo công nghệ tiên tiến; chủ động đề xuất các sở ngành chức năng thẩm định trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh mục tiêu dự án cho phù hợp với yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh đóng góp chung vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung trên chuyển đổi công nghệ nung phù hợp để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Các cơ sở chuyển đổi công nghệ phải đảm bảo công suất lớn hơn hoặc bằng công suất theo giấy chứng nhận đầu tư đã được UBND tỉnh cấp, khi công suất của công nghệ mới vượt công suất đã được cấp phép phải báo cáo với cơ quan quản lý có thẩm quyền và được chấp thuận mới triển khai đầu tư.

- Giai đoạn từ nay đến năm 2030 khuyến khích các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh đầu tư cải tiến công nghệ để có thể huy vượt công suất (tới 30 - 50%) so với CSTK để đáp ứng nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

- Đến năm 2030, phân đầu tỷ lệ sử dụng gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh chiếm 60 – 65% tổng nhu cầu của toàn tỉnh.

- Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất gạch đất sét nung đến năm 2025 không vượt quá 1.200 triệu viên QTC/năm; đến năm 2030 không vượt quá 1.500 triệu viên QTC/năm.

** Về công nghệ sản xuất:*

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 30% doanh nghiệp ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất.

- 100% các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng công nghệ lò tuynel xây dựng cam kết cải tiến tối thiểu 30% các công đoạn sản xuất của công nghệ hiện tại nhằm giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên.

- Các chỉ tiêu tiêu hao:

+ Tiêu hao nhiệt năng ≤ 360 kcal/kg sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng $\leq 0,022$ kWh/kg sản phẩm

- Tiết kiệm tối đa sử dụng tài nguyên thiên nhiên. 100% các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung phải sử dụng phế thải công, nông nghiệp thay thế nguyên, nhiên liệu tự nhiên để đảm bảo bình quân toàn ngành sử dụng tối đa các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác để thay thế 50% nguyên, nhiên liệu thiên nhiên trong sản xuất gạch đất sét nung.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên:*

- Khai thác hiệu quả nguồn đất sét tự nhiên và đất đồi (đất san lấp mặt bằng) để sản xuất sản phẩm gạch đất sét nung có giá trị gia tăng cao;
- 100% các cơ sở sản xuất gạch có vùng nguyên liệu (được cấp phép trong hoặc ngoài tỉnh);
- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các chất thải (tro xỉ nhiệt điện, đá xít...) làm nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.
- Tiếp tục đầu tư thăm dò một số mỏ sét nguyên liệu với nguồn gốc là đất đồi, đất bãi hoang, đất mặt nước không ảnh hưởng đến đất nông nghiệp (đất lúa), đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất nằm trong khu vực cấm, tạm cấp khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Đê điều, Luật Khoáng sản và các quy định khác của pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu của các cơ sở gạch ngói nung trên địa bàn. Ưu tiên cấp phép thăm dò, khai thác cho các cơ sở đang sản xuất hoặc các cơ sở chưa có vùng nguyên liệu tại các khu vực phân bố sét không nằm trong diện tích đất canh tác nông nghiệp.

** Về bảo vệ môi trường*

100% các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải có trạm quan trắc khí thải tự động, kết nối trực tuyến với các cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

** Về sản phẩm:*

Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch không trát...

✓ *Giai đoạn 2031 – 2050*

- Không đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh, chỉ khuyến khích các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh cải tiến công nghệ để nâng công suất sản xuất và chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh và một số khu vực của tỉnh thành lân cận.

- Tỷ lệ sử dụng gạch đất sét nung còn khoảng 40-50% trong tổng nhu cầu vật liệu xây. Tỷ lệ sản phẩm gạch nung trang trí, mỏng, rỗng ... giá trị gia tăng cao chiếm 80%.

- Giảm mức tiêu hao nhiệt, mức phát thải CO₂ từ 20% đến 30% so với mức trung bình hiện nay.

- 100% các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải có trạm quan trắc khí thải tự động, kết nối trực tuyến với các cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

b. Vật liệu xây không nung (VLXKN)

✓ *Giai đoạn 2021 - 2030*

* *Về đầu tư:*

- Phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung thay thế gạch đất sét nung đạt tỷ lệ lớn hơn 30% về sản lượng sản xuất vào năm 2025; lớn hơn 40% vào năm 2030; đảm bảo tỷ lệ sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng theo quy định.

- Đầu tư sản xuất các loại VLXKN có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ luyện kim...); các sản phẩm nhẹ; các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng.

- Kêu gọi đầu tư sản xuất tấm tường Acotec, công suất mỗi dây chuyền đầu tư mới không nhỏ hơn 300.000 m²/năm, nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ của tỉnh cũng như phục vụ cho thành các tỉnh thành lân cận trong khu vực và xuất khẩu

- Kêu gọi đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch không nung với công suất tối thiểu 10 triệu viên/năm, công nghệ hiện đại để đáp ứng được nhu cầu trên địa bàn tỉnh cũng như cung cấp một phần cho thị trường các tỉnh khu vực.

- Khuyến khích các cơ sở đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành mạng lưới cung ứng hợp lý cho nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh và hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Không khuyến khích đầu tư các cơ sở sản xuất gạch không nung tự phát có chất lượng sản phẩm không đảm bảo quy định; khuyến khích các cơ sở này thành lập doanh nghiệp, đầu tư công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

* *Về công nghệ sản xuất, nguyên liệu:*

- Đối với các cơ sở đang sản xuất: Nghiên cứu cải tiến công nghệ đang sử dụng hiện tại nhằm nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm.

- Đối với các cơ sở đầu tư mới: Sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị hiện đại, tỷ lệ cơ giới hóa, tự động hóa.

- Phân đấu 100% các cơ sở sản xuất có công suất ≥ 10 triệu viên/năm cam kết tỷ lệ tự động hóa trong doanh nghiệp $> 50\%$.

* *Về khai thác và sử dụng tài nguyên:*

- Nghiên cứu, đề xuất phát triển các dự án có công nghệ sản xuất sử dụng nguyên liệu là phế thải công nghiệp của các nhà máy nhiệt điện, sản xuất thép đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Cụ thể tỷ lệ sử dụng tro xỉ nhiệt điện thay thế xỉ măng, cốt liệu để sản xuất VLXKN:

+ Đối với gạch bê tông cốt liệu: Khuyến khích sử dụng tro bay có thể thay thế từ 20 - 30% lượng xi măng đưa vào sử dụng.

+ Đối với gạch bê tông nhẹ: Có thể dùng 350 tấn tro bay thay cát cho 1 triệu viên gạch bê tông bọt.

** Về bảo vệ môi trường*

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

** Về sản phẩm:*

Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cấu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng, giảm thiểu phát thải trong quá trình xây dựng.

✓ *Giai đoạn 2031 – 2050*

- Tỷ lệ VLXKN chiếm khoảng > 50% trong tổng sản lượng vật liệu xây.

- Sử dụng tối đa lượng chất thải công nghiệp (tro, xỉ than, xỉ luyện kim,...) để sản xuất VLXKN.

- Không khuyến khích đầu tư mới các cơ sở sản xuất. Khuyến khích các cơ sở đã có trên địa bàn tỉnh cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và phát huy tối năng lực sản xuất để đáp ứng nhu cầu nội tỉnh và cung cấp cho các tỉnh thành lân cận.

c. Vật liệu lọc.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh sản xuất 2 loại vật liệu lọc chủ yếu: Tấm lọc amiăng xi măng với tổng công suất thiết kế 2,0 triệu m²/năm, tấm lọc kim loại có công suất thiết kế 1,2 triệu m²/năm.

Với năng lực sản xuất vật liệu lọc như hiện nay, về mặt công suất đã đáp ứng được nhu cầu vật liệu lọc của tỉnh đến năm 2030 và cung ứng một phần cho các tỉnh thành lân cận. Tuy nhiên, đến nay, các cơ sở sản xuất tấm lọc Amiăng xi măng chủ yếu là tạm dừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng đồng thời nhu cầu sử dụng vật liệu lọc của nhân dân trên địa bàn ngày càng đa dạng về chủng loại, chất lượng ngày càng cao (Tấm lọc kim loại, ngói không nung đang là vật liệu lọc khá phổ biến). Để đáp ứng nhu cầu trong tỉnh hiện đã có một số loại vật liệu lọc phải nhập từ các tỉnh khác như ngói nung, ngói xi măng - cát chất lượng cao có phủ màu,...

✓ *Giai đoạn 2021 - 2030*

** Về đầu tư:*

- Không đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất tấm lọc amiăng xi măng, các cơ sở phải có phương án chuyển đổi công nghệ như: đầu tư đồng bộ các

thiết bị công nghệ với khả năng tự động hóa các khâu xé bao, nghiền, định lượng sợi, tránh sự tiếp xúc trực tiếp của công nhân; không sử dụng sợi amiăng amfibol (amiăng nâu và xanh) để sản xuất tấm lợp; không đầu tư mới hoặc đầu tư mở rộng các cơ sở có sử dụng amiăng chrysotile (amiăng trắng) nghiên cứu các loại sợi có thể thay thế sợi amiăng trong sản xuất nếu tiếp tục duy trì sản xuất.

- Phát triển sản xuất đa dạng các sản phẩm tấm lợp kim loại, tônmat, tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp polycarbonate - hợp kim nhôm, tấm lợp từ sợi hữu cơ và bitum, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên...

- Tiếp tục khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất các loại ngói không nung có màu dùng để trang trí, các loại ngói giả cổ phục vụ công trình đặc biệt. Phát triển sản xuất các loại tấm lợp thông minh, tấm lợp sinh thái, tấm lợp nhựa cao cấp lấy ánh sáng tự nhiên. Công suất dây chuyền đầu tư mới không nhỏ hơn 200.000 m²/năm.

- Kêu gọi đầu tư các cơ sở sản xuất tấm lợp nhựa composite, đây là loại vật liệu xây dựng mới, có nhiều đặc tính nổi trội với các loại vật liệu lợp truyền thống như: cho phép 80% ánh sáng tự nhiên đi vào bên trong công trình làm giảm chi phí sử dụng điện năng. Tấm loại này có khả năng chịu nhiệt, chịu va đập tốt, chống ăn mòn axit phù hợp với các công trình có môi trường ăn mòn, công trình ven biển trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích các cơ sở đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành mạng lưới cung ứng hợp lý cho nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh và hạn chế ô nhiễm môi trường.

** Về công nghệ:*

- Công nghệ sản xuất hiện đại có mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao.

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất tấm lợp để sử dụng sợi an toàn với sức khoẻ con người, thân thiện môi trường, phù hợp với nhiều dạng thời tiết khí hậu và công trình xây dựng đặc thù.

** Về bảo vệ môi trường*

- Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

** Về sản phẩm:*

- Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lợp thông minh, tiết kiệm năng lượng; 100% các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) và môi trường (ISO 14001). 70% các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý về sức khỏe & an toàn nghề nghiệp (ISO 45001); năng lượng (ISO 50001).

Giai đoạn 2031 - 2050

+ Công nghệ sản xuất có mức độ tự động hoá cao, tinh tập trung sản xuất tấm lợp kim loại và các loại ngói không nung, ngói màu chất lượng cao phục vụ nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

+ 100% các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001); môi trường (ISO 14001); sức khỏe & an toàn nghề nghiệp (ISO 45001) và năng lượng (ISO 50001).

d. Vật liệu ốp lát:

✓ *Giai đoạn 2031 - 2050*

* *Về đầu tư:*

+ Không thu hút đầu tư thêm các dự án mới; tạo điều kiện hỗ trợ để các nhà máy hiện có tại Khu công nghiệp Hòa Xá hoạt động với công suất tối đa đồng thời khuyến khích nhà máy tiếp tục cải tiến để đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, hạ giá thành sản phẩm để nâng tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường trong nước và hướng đến thị trường xuất khẩu.

* *Về công nghệ:*

+ Từng bước giảm dần, tiến tới thay thế hoàn toàn nhiên liệu sản xuất từ khí hóa than sang các loại nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường như: LPG, CNG nhằm giảm lượng phát thải CO₂ ra môi trường

+ Áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất;

+ Các chỉ tiêu tiêu hao nằm trong định mức sau:

Tiêu hao nhiên liệu cho 1 kg sản phẩm: ≤ 1.200 kcal/kg sản phẩm

Tiêu hao điện cho 1 kg sản phẩm: $\leq 0,30$ kWh/kg sản phẩm

* *Về môi trường:*

+ Yêu cầu mức phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm³; hàm lượng khí CO, SO₂, NO_x không lớn hơn 100 mg/Nm³.

+ Phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường. Đồng thời, thực hiện quan trắc khí thải,

nước thải tự động, kết nối trực tuyến với các cơ quan quản lý môi trường của địa phương theo quy định.

** Về chủng loại sản phẩm:*

Đầu tư sản xuất các loại sản phẩm mỏng, kích thước lớn, đa dạng về chủng loại, mẫu mã; các sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Phát triển sản xuất vật liệu ốp lát có tính năng đặc biệt, bền màu, chống bám bẩn, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc.

✓ *Giai đoạn 2031 - 2050*

+ Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

+ Phát triển lĩnh vực cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng; chủ động trong sản xuất, giảm phụ thuộc vào vật tư phụ tùng nhập khẩu.

e. Kính xây dựng

✓ *Giai đoạn 2021 - 2030*

** Về đầu tư:*

- Tính đến 31/12/2020 cả nước có 9 dây chuyền sản xuất kính với tổng công suất thiết kế là 207,9 triệu m² quy tiêu chuẩn/năm, với năng lực sản xuất hiện tại đã thỏa mãn nhu cầu kính xây dựng trong toàn quốc đến năm 2030. Bên cạnh đó sản phẩm kính XD trong nước còn phải cạnh tranh rất khốc liệt với kính ngoại (chủ yếu từ Trung Quốc) tràn ngập thị trường. Năm 2020, sản lượng kính xây dựng sản xuất trong nước chỉ đạt khoảng 155 triệu m². Vì vậy, không đầu tư mới các cơ sở sản xuất kính xây dựng ở Nam Định trong giai đoạn từ nay đến năm 2030. Nhu cầu về kính xây dựng của tỉnh sẽ được cung ứng từ các cơ sở sản xuất trong nước và từ nguồn nhập ngoại.

- Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu xây dựng của tỉnh, giai đoạn từ nay đến năm 2030, khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm gia công sau kính như: Kính an toàn, kính hộp, kính nhiều lớp, kính tiết kiệm năng lượng, kính trang trí, kính bảo vệ sức khỏe thân thiện môi trường.

- Khuyến khích các cơ sở đầu tư mới đầu tư xây dựng trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành mạng lưới cung ứng hợp lý cho nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh và hạn chế ô nhiễm môi trường.

** Về công nghệ:*

- Sản xuất kính an toàn bằng công nghệ sản xuất tiên tiến, sản phẩm đạt chất lượng và năng suất cao, chi phí nguyên liệu và năng lượng thấp, bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên theo hướng bền vững và hiện đại.

** Về bảo vệ môi trường*

- Nhà máy phải được đầu tư đồng bộ về công nghệ, xây dựng hệ thống thu gom, phương án xử lý chất thải theo đúng quy định, bảo vệ môi trường.

** Về sản phẩm*

- Tập trung đầu tư, sản xuất các sản phẩm sau kính đang có nhu cầu cao tại thị trường nội tỉnh và các tỉnh thành lân cận trong khu vực cũng như có lợi thế về thị trường xuất khẩu như:

+ Kính xây dựng cường lực thông thường với các độ dày từ 4mm đến 25mm, kích thước lớn tới 4 x 6 m phục vụ cho xây dựng và làm đồ nội thất;

+ Kính xây dựng cường lực cho trang trí nội ngoại thất với nhiều màu sắc;

+ Kính an toàn dùng làm cửa sổ, hệ thống bao che, mặt dựng các nhà cao tầng và làm các vách ngăn trong xây dựng (kính dán, kính tôi...);

✓ *Giai đoạn 2030 - 2050*

- Nghiên cứu mở rộng thị trường các sản phẩm sau kính ra một số nước trong khu vực trên thế giới.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các cơ sở sản xuất kính hiện có, đầu tư mới một số sản phẩm chất lượng cao, giá trị kinh tế cao, đặc biệt sản phẩm kính phù hợp với kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng như:

+ Kính hấp thụ nhiệt nhằm hạn chế năng lượng mặt trời đối với công trình;

+ Kính cách âm, cách nhiệt, kính chịu lửa;

+ Kính nghệ thuật (gạch mosaic thủy tinh), kính tự rửa;

+ Block thủy tinh nhằm lấy ánh sáng, cách âm, cách nhiệt.

f. Bê tông

✓ *Giai đoạn 2021 - 2030*

** Về đầu tư:*

- Tiếp tục đầu tư các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích các nhà máy bê tông thương phẩm đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất cấu kiện bê tông các loại (bê tông nhẹ; bê tông cường độ cao,

bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các đô thị,..) nhằm phục vụ nhu cầu đô thị hóa trên địa bàn tỉnh và cung cấp cho một số tỉnh thành lân cận.

- Căn cứ vào nhu cầu xây dựng và phát triển đô thị, có thể bố trí trạm trộn bê tông phục vụ một số dự án đầu tư xây dựng trọng điểm của tỉnh khi có ý kiến tham vấn thống nhất của Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành và cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương, nhằm đảm bảo khoảng cách vận chuyển phù hợp bê tông thương phẩm đến công trình để có thể duy trì và đảm bảo chất lượng bê tông. Trạm trộn bố trí tạm phải tuân thủ việc bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động và nghĩa vụ của doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định.

- Các cơ sở đã được cấp chứng nhận đầu tư cần hoàn thiện và đi vào hoạt động đúng tiến độ đã được cấp phép, đối với các cơ sở chưa triển khai đầu tư theo quy định cần báo cáo lại UBND tỉnh về lộ trình đầu tư hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nếu không đủ năng lực đầu tư.

- Các cơ sở đang hoạt động sản xuất nhưng chưa được cấp chứng nhận đầu tư cần hoàn thiện các thủ tục xin cấp phép chứng nhận đầu tư theo quy định hoặc phải dừng hoạt động theo đúng quy định.

** Về công nghệ:*

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Các cơ sở được đầu tư mới phải được đầu tư đồng bộ từ công đoạn cấp liệu bằng hệ thống xyclon chứa nguyên liệu, hệ thống vận chuyển nguyên liệu bằng máng khép kín, với hệ thống cân định lượng...

- Loại bỏ các dây chuyền hiện có đang sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tối đa các loại bê tông trộn thủ công.

** Về bảo vệ môi trường*

- Các cơ sở sản xuất bê tông phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường. Lắp đặt quan trắc khí thải, nước thải tự động, kết nối trực tuyến với các cơ quan quản lý môi trường của địa phương theo quy định.

** Về sản phẩm*

- Nghiên cứu, sản xuất đa dạng hóa các sản phẩm bê tông: bê tông mác cao (mác 400, 600, 800), bê tông chất lượng siêu cao, bê tông đóng rắn nhanh cường độ cao, bê tông geopolimer, bê tông cốt sợi, bê tông tự lèn, các loại bê

tông nhẹ, bê tông cách âm, cách nhiệt, bê tông chống cháy, bê tông dự ứng lực, cấu kiện bê tông, bê tông bán lắp ghép, bê tông thương phẩm ... đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng các công trình cao tầng và các công trình xây dựng khác.

- Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng bê tông nhằm thích ứng với khí hậu và đạt độ bền lâu dài.

✓ *Giai đoạn 2031-2050*

- Nâng cao mức độ tự động hóa, hiện đại hóa, áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất bê tông.

- Sử dụng các cốt liệu từ nguyên liệu tái chế, phế thải để thay thế nguyên liệu thiên nhiên; Phát triển các loại phụ gia khoáng và phụ gia hóa học để đưa vào làm thành phần bắt buộc trong sản xuất bê tông nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm bê tông.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông tiền chế, phát triển các cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun. Tiếp tục phát triển các trạm trộn bê tông thương phẩm. Giảm tỷ lệ bê tông trộn thủ công xuống dưới 25% tổng sản lượng bê tông.

g. Khai thác cát xây dựng, cát san lấp

Cát tại Nam Định chủ yếu là cát mịn phục vụ san lấp mặt bằng và một phần làm cát xây trát. Cát được khai thác tại các lòng sông và bãi bồi dọc các tuyến sông, mặc dù, cát bãi bồi ở các sông trên địa bàn tỉnh hàng năm được bồi đắp, tuy nhiên trữ lượng bồi đắp hiện nay không lớn nên sản lượng khai thác hàng năm trên địa bàn tỉnh chỉ dao động trong khoảng vài trăm nghìn m³ không đáp ứng được nhu cầu trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình khai thác cát, các chủ đầu tư phải tuân thủ đúng các quy định đã nêu trong luật quản lý đê điều và phải có sự thỏa thuận của Chi cục Quản lý đê điều và phòng chống lụt bão, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

✓ *Giai đoạn 2021 - 2030*

* *Về đầu tư:*

+ Phát triển sản xuất cát xây dựng phải đảm bảo tính bền vững, góp phần phát triển kinh tế xã hội, trên cơ sở sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa và cảnh quan môi trường.

+ Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất các dây chuyền chế biến cát nghiền, cát biển, cát vùng nước mặn, cát nước lợ, cát mịn thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông và vữa.

** Về công nghệ:*

+ Sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến kết hợp với tuyển rửa loại bỏ tạp chất để nâng cao chất lượng cát; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, lưu chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng;

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên:*

+ Việc khai thác cát, sỏi lòng sông phải tuân theo Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 20/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ “*Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ long, bờ, bãi sông*”.

+ Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát xây dựng;

+ Từng bước hạn chế và tiến đến không sử dụng cát sông có đủ chất lượng làm cát, sỏi xây dựng dùng cho mục đích san lấp, cải tạo mặt bằng.

- Khuyến khích các đơn vị xây dựng trên địa bàn tỉnh nghiên cứu sử dụng đa dạng các loại vật liệu san lấp. Cụ thể:

Cát nhiễm mặn tại các mỏ đã được quy hoạch và các sản phẩm cát đen, bùn thải nạo vét từ các khu vực cửa biển, cửa sông, cầu cảng, các dự án cải tạo chống sạt lở trên địa bàn tỉnh.

Vật liệu san lấp từ các loại phế thải công nghiệp như: Các sản phẩm tro, xỉ của nhà máy nhiệt điện và nhà máy luyện thép; xà bần hay phế thải từ việc phá dỡ các công trình cũ.

** Về bảo vệ môi trường:*

+ 100% các cơ sở khai thác cát trên địa bàn tỉnh phải xây dựng báo cáo quan trắc định kỳ trong quá trình khai thác. Xây dựng phương án bảo vệ môi trường tại các bãi tập kết khoáng sản cát xây dựng.

+ 100 % các cơ sở khai thác thực hiện ký cam kết cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

** Về sản phẩm*

+ Mặc dù không có lợi thế về nguồn đất, cát làm vật liệu san lấp, nhưng Nam Định lại nằm trong khu vực nguồn xỉ than vô cùng lớn (Quảng Ninh, Hải Phòng và Thái Bình), bên cạnh đó trong những năm gần đây Thanh Hóa, Hà Nam và Quảng Ninh đã phát triển mạnh các cơ sở chế biến cát nghiền đây sẽ là các nguồn nguyên liệu thay thế cho đất, cát san lấp

truyền thống. Do vậy, để tránh việc khai thác đất, cát san lấp không phép, UBND tỉnh cần có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng sử dụng các loại xỉ than hoặc bùn thải làm vật liệu san lấp, sử dụng cát nhân tạo thay cho cát tự nhiên. Đến năm 2030, tỷ lệ sử dụng cát nghiền đạt tối thiểu 40% nhu cầu cát trên địa bàn tỉnh.

✓ *Giai đoạn 2031-2050*

+ Hạn chế tối đa sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng và san lấp mặt bằng; nâng cao tỷ lệ sử dụng cát nghiền lên tối thiểu 60% tổng lượng cát dùng trong xây dựng.

+ Sử dụng tối đa các loại phế thải công nghiệp, bùn thải, cát biển làm vật liệu san lấp thay cho cát lòng sông.

h. Một số chủng loại vật liệu xây dựng khác

*** Sản xuất vôi**

Nam Định là tỉnh không có nguồn nguyên liệu đá vôi, không có điều kiện để phát triển sản xuất vôi để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trong nước. Do vậy trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050, không phát triển vôi ở Nam Định và tiến hành xây dựng lộ trình xóa bỏ các lò vôi thủ công gián đoạn và liên hoàn. Đến hết năm 2025 tối thiểu xóa bỏ được 50% số lò thủ công gián đoạn và đến năm 2030 xóa bỏ toàn bộ các lò thủ công gián đoạn và liên hoàn.

*** Vữa khô trộn sẵn**

Vữa khô trộn sẵn là chủng loại VLXD mới, nhằm thay thế cho vữa truyền thống để phục vụ cho việc cơ giới hóa xây dựng tại các công trường, đây là chủng loại sản phẩm đảm bảo chất lượng và hạn chế một phần việc vận chuyển VLXD rời gây ô nhiễm môi trường. Định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

- Về đầu tư:

+ Khuyến khích kêu gọi đầu tư phát triển sản phẩm vữa khô trộn sẵn nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho thị trường xây dựng trong nước.

+ Khuyến khích các dự án đầu tư mới, đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh hoặc kết hợp với các cơ sở sản xuất vật liệu có đủ năng lực trên địa bàn tỉnh.

+ Công suất các nhà máy đầu tư mới không nhỏ hơn 200.000 tấn/năm.

- *Về công nghệ*: Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại với hệ thống đồng bộ từ các công đoạn: sấy, sàng tuyển, trộn, cân định lượng, đóng bao được xây dựng khép kín. Áp dụng công nghệ thông tin và sản xuất để nâng cao năng suất chất lượng của sản phẩm

- *Về chủng loại sản phẩm*: Sản xuất các loại vữa xây, trát, vữa dán gạch....

- Về môi trường: Các nhà máy phải có hệ thống lọc bụi theo tiêu chuẩn nhằm hạn chế tối đa phát thải bụi ra môi trường xung quanh.

*** Gạch terrazzo**

Gạch Terrazzo là sản phẩm gạch không nung, dùng để lát vỉa hè, sân vườn. Gạch Terrazzo được sản xuất từ các nguyên liệu như xi măng, cát, đá bụi, đá mi, bột đá, bột màu và hạt đá granite. Gạch được ép dưới áp lực cao nên có khả năng chịu lực tốt. Hiện nay, gạch terrazzo hiện nay được dùng cho các công trình vỉa hè đường, lát sân nhà, lát công viên, sân trường học, resort, khu đô thị, khu dân cư, nơi sinh hoạt công cộng, bể bơi, khu chung cư, So với các loại gạch vỉa hè khác thì Gạch Terrazzo có nhiều ưu điểm như bề mặt gạch đẹp, đa dạng về màu sắc và hoa văn, khả năng chịu lực tốt, sạch sẽ dễ lau chùi, không ú nước, dễ thi công và giá thành không quá cao. Định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

- *Về đầu tư*:

+ Khuyến khích kêu gọi đầu tư sản xuất gạch lát terrazzo nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho các tỉnh thành lân cận.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mới, đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm xây dựng hệ thống cung ứng nguyên vật liệu phù hợp và đảm bảo các chỉ tiêu môi trường

+ Công suất mỗi cơ sở không nhỏ hơn 500.000 m²/năm.

- *Về công nghệ*: Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại (hệ thống cấp liệu, trộn liệu tự động, hệ thống máy ép, máy mài, đánh bóng tiên tiến, hiện đại) đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường;

- *Về môi trường*:

+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

*** Tấm thạch cao**

- *Về đầu tư*:

+ Kêu gọi đầu tư tại các khu, cụm công nghiệp các dây chuyền sản xuất tấm tường và vách ngăn thạch cao chịu nước, cách âm, cách nhiệt trên, công suất nhà máy không nhỏ hơn 15 triệu m²/năm, nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ của tỉnh cũng như phục vụ cho thành các tỉnh thành lân cận trong khu vực và xuất khẩu.

- **Công nghệ sản xuất:** Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường;

- **Về môi trường**

+ Nghiên cứu sử dụng thạch cao thu hồi từ các lò đốt than, dầu có chứa lưu huỳnh tại các nhà máy công nghiệp như: Nhiệt điện, hóa chất,...;

+ Đầu tư xử lý thạch cao phế thải của các ngành công nghiệp làm nguyên liệu cho sản xuất các sản phẩm VLXD, trong đó có tấm thạch cao.

- **Về chất lượng sản phẩm:**

* Đảm bảo các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam;

* Phát triển các dạng sản phẩm mới như: Tấm thạch cao chống cháy với lõi sợi thủy tinh và các phụ gia khác giúp tạo ra giải pháp tường chống cháy, khả năng chịu nhiệt đến 240 phút. Loại tấm này thường được sử dụng làm vách, làm trần ở những khu vực có yêu cầu chống cháy cao hoặc ốp ngoài các kết cấu thép để ngăn ngừa sự biến dạng của kết cấu thép trong trường hợp hỏa hoạn. Tấm thạch cao chống ẩm với những phụ gia không thấm nước và giấy chuyên dùng phù hợp với những khu vực ẩm ướt như nhà vệ sinh hay nhà bếp. Loại tấm này còn có thể sử dụng ở khu vực ngoài trời có mái che. Tấm thạch cao chịu va đập với tỷ trọng cao, kết hợp với sợi thủy tinh và phụ gia micro silica, được thiết kế sử dụng vào những vị trí có yêu cầu độ bền chống lại va đập lớn. Tấm thạch cao đục lỗ tiêu âm là sản phẩm đặc biệt cung cấp giải pháp tiêu âm cho hệ vách và trần. Các thiết kế đa dạng dựa trên hệ số tiêu âm NRC khác nhau của từng loại tấm, đáp ứng được yêu cầu tiêu âm thích hợp cho công trình.

* **Tấm panel - 3D**

Hiện nay, công nghệ xây dựng nhà sử dụng tấm panel - 3D tường, sàn, trần, cầu thang... bắt đầu được người xây dựng quan tâm vì chất lượng vượt trội, khả năng tiết kiệm thời gian thi công nhanh hơn so với thi công bằng các vật liệu truyền thống. Tuy nhiên, đây là một loại vật liệu xây dựng mới, tính ứng dụng cao nhưng hiện vẫn chưa được sử dụng phổ biến.

Giai đoạn từ nay đến năm 2030, kêu gọi đầu tư sản xuất tấm panel-3D tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh để đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh cũng như cung ứng cho các tỉnh thành lân cận.

*** Một số loại vật liệu trang trí hoàn thiện:**

Ngoài các loại vật liệu đã nêu trên, còn một số chủng loại vật liệu khác không thể thiếu được trong xây dựng như các loại sơn, bột màu, ma tít, vật liệu tiểu ngũ kim xây dựng ... Để đáp ứng nhu cầu các loại vật liệu này tại Nam Định, sẽ được cung ứng từ các tỉnh, thành khác về để cung ứng theo nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

Một số sản phẩm khác như xi măng, cát đổ bê tông, đá xây dựng

Đây là những chủng loại sản phẩm mà tỉnh không có nguồn nguyên liệu để sản xuất và khai thác nên được nhập 100% từ các tỉnh thành lân cận, do vậy để đáp ứng được nhu cầu trên địa bàn tỉnh, tỉnh khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh liên doanh, liên kết với các địa phương khác (như tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Nam, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa...) đầu tư khai thác các mỏ đá, cát có chất lượng tốt, trữ lượng lớn, đồng thời nghiên cứu xây dựng hệ thống bến bãi tập kết phù hợp để tập kết và trung chuyển đi các địa bàn trong tỉnh.

II. Một số giải pháp chính để thực hiện đề án

1. Giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Phổ biến rộng rãi Đề án phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh cho các ngành, các cấp chính quyền, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh biết, hiểu rõ nội dung đề án và thực hiện.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư công nghệ mới trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng. Đầu tư sản xuất lớn với quy mô công nghệ để từng bước loại bỏ tình trạng khai thác, chế biến thủ công nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ cảnh quan môi trường.

- Nghiên cứu bố trí các khoản mục trong vốn đầu tư của tỉnh để đầu tư thăm dò, khảo sát điều tra cơ bản các mỏ có triển vọng, từ đó có thể thu hút đầu tư hoặc tổ chức đấu thầu khai thác để thu hồi vốn.

- Xây dựng cơ chế chính sách, sửa đổi, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật theo hướng khuyến khích đầu tư mới, đầu tư nâng cấp, chuyển đổi công nghệ sản xuất VLXD theo hướng gia tăng năng suất, chất lượng; sử dụng tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu tái chế từ phế thải công nghiệp, nông

nghiệp, rác thải sinh hoạt; giảm lượng phát thải để bảo vệ môi trường. Hạn chế, tiến tới dừng các hoạt động sản xuất VLXD sử dụng không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường.

- Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực VLXD. Khuyến khích và tạo điều kiện về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đầu tư sản xuất VLXD tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường;

- Đổi mới, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật địa phương với sản xuất VLXD (nếu cần thiết).

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuê đất, mặt bằng sản xuất; đơn giản hoá các thủ tục cho vay; hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng KHCN nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh; quan tâm đào tạo và phát triển lao động có kỹ thuật cao.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ

Hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực sản xuất VLXD cần tập trung vào giải quyết những khó khăn trong sản xuất và áp dụng kỹ thuật tiên bộ vào sản xuất để kịp thời hòa nhập với trình độ khoa học kỹ thuật cao trên thế giới. Ngoài ra, trong hoạt động khoa học công nghệ cần quan tâm tới công tác tuyên truyền, thông tin về những kinh nghiệm trong sản xuất VLXD trong từng doanh nghiệp, cụ thể:

- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới, sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu thay thế (tro xỉ nhiệt điện) giảm tiêu hao năng lượng, nâng cao năng suất chất lượng giảm giá thành, để phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, giá thành công trình xây dựng.

- Nghiên cứu, chế tạo thiết bị cơ khí, sản xuất thiết bị, phụ tùng thay thế, nâng cao tỉ lệ nội địa hóa, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất vật liệu xây dựng.

- Nghiên cứu giải quyết vấn đề công nghệ lạc hậu, năng suất, chất lượng sản phẩm kém ô nhiễm môi trường. Nhanh chóng áp dụng kỹ thuật tiên bộ, khoa học công nghệ cao trên thế giới, đáp ứng yêu cầu năng suất, chất lượng phát triển bền vững.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư mới, thay đổi công nghệ sản xuất VLXD công nghệ cao, đặc biệt là sử dụng phế thải công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt và chất thải xây dựng để sản xuất VLXD.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia hội nghị, hội thảo KHCN quốc tế, hợp tác nghiên cứu khoa học; tham gia các tổ chức về tiêu chuẩn, đo lường, các hiệp hội VLXD để học hỏi, trao đổi các tiên bộ KHCN trong sản xuất các VLXD mới.

3. Giải pháp về nhân lực

- Ngành công nghiệp VLXD Nam Định tiến tới phát triển theo hướng sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, vì vậy đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ KHKT, công nhân lành nghề có trình độ chuyên môn cao, có tay nghề vững vàng, có khả năng ngoại ngữ,.. để nhanh chóng tiếp thu, làm chủ và vận hành được các dây chuyền công nghệ sản xuất tiên tiến. Vì vậy, công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Hiện tại, lực lượng lao động sản xuất VLXD có tay nghề cao, được đào tạo bài bản còn chưa đủ, đa số mới tập trung ở một số lĩnh vực như sứ vệ sinh, gạch ốp lát,..do vậy, trong giai đoạn tới đào tạo nghề phải tăng nhanh về quy mô và chất lượng. Cụ thể như sau:

+ Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề trong đó chú trọng đào tạo cho người lao động ngay tại các cơ sở sản xuất. Kết hợp đào tạo chuyên môn, kiến thức quản lý kinh tế với bồi dưỡng nhận thức pháp luật, phẩm chất lao động, đạo đức xã hội, ngoại ngữ, quản trị kinh doanh, marketing để chính những người lao động và những sản phẩm họ làm ra có thể hội nhập được với nền kinh tế toàn cầu. Mặt khác các doanh nghiệp cần có chính sách đãi ngộ các cán bộ KHKT và công nhân có tay nghề cao.

+ Tiến hành đào tạo gắn với yêu cầu, mục tiêu của sự phát triển, đảm bảo cho người sau đào tạo có thể sớm phát huy được kiến thức đào tạo trong thực tiễn.

+ Đa dạng hoá và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp.

4. Giải pháp khai thác tài nguyên khoáng sản hiệu quả, tiết kiệm

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản đối với các chủng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Tổ chức khai thác, chế biến hợp lý và sử dụng khoáng sản, theo phương án bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh để nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm tài nguyên, thực hiện công tác bảo vệ môi trường;

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản, gắn khai thác khoáng sản với chế biến.

- Nghiêm cấm sử dụng đất canh tác nông nghiệp để sản xuất gạch nung, nâng mức phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên với việc khai thác đất sét sản xuất gạch.

- Rà soát quy hoạch các khu vực khai thác, bên bãi tập kết VLXD, cơ sở chế biến nguyên liệu đảm bảo cung cấp ổn định về chất lượng, số lượng cho cơ sở sản xuất VLXD.

5. Giải pháp về môi trường

*** Đối với công tác quản lý**

+ Tăng cường phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở khai thác khoáng sản, chế biến nguyên vật liệu, các nhà máy sản xuất VLXD theo đúng quy định; tiến tới áp dụng các phương pháp giám sát hiện đại, tự động, kết nối trực tuyến với cơ quan chức năng quản lý môi trường;

+ Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết trong đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác nguyên liệu và sản xuất VLXD.

+ Xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

*** Đối với công tác khai thác mỏ nguyên liệu**

+ Các cơ sở khai thác nguyên liệu cần phải đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại;

+ Có các giải pháp thiết kế mỏ đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường. Trong quá trình khai thác, phải đảm bảo thực hiện theo đúng thiết kế đã được duyệt;

+ Thực hiện việc hoàn nguyên môi trường bằng cách hoàn trả lại mặt bằng đã khai thác, xử lý nước thải, trồng lại thảm thực vật...

*** Đối với các nhà máy sản xuất**

+ Đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa; sử dụng công nghệ sản xuất sạch, giảm tiêu hao nhiên liệu, năng lượng, tiếng ồn, phát thải bụi, phát thải khí nhà kính trong sản xuất; tận dụng tối đa nhiệt khí thải để sấy, để phát điện, để tăng cường hiệu quả đốt cháy nhiên liệu,...;

+ Xây dựng hệ thống xử lý chất thải, hệ thống quan trắc nước thải, khí thải, bụi thải tự động và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương theo quy định;

+ Chấp hành nghiêm những quy định về vận chuyển vật liệu, tránh rơi vãi vật liệu trên đường vận chuyển.

6. Giải pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước về VLXD

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; triển khai kịp thời có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, nhất là lĩnh vực thăm dò, đầu tư xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản.

- Tăng cường công tác quản lý và công bố giá vật liệu xây dựng đặc biệt là các vật liệu được khai thác, sản xuất từ khoáng sản.

- Đánh giá đầy đủ trữ lượng, chất lượng các vị trí mỏ, giúp các nhà đầu tư lựa chọn phương án và giải pháp công nghệ phù hợp; sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; công bố rộng rãi danh mục tài nguyên các vị trí mỏ đã được dự kiến quy hoạch thăm dò để kêu gọi đầu tư.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, tạo điều kiện và định hướng cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thăm dò, khai thác, khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng; ưu tiên thu hút đầu tư các cơ sở sản xuất, chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, từng bước loại bỏ tình trạng khai thác, chế biến thủ công nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.

- Tăng cường công tác thanh tra, giám sát công tác thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Phân công cụ thể chức năng quản lý hoạt động khoáng sản đối với các cấp chính quyền, các ban ngành có liên quan trong lĩnh vực khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương và gắn vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu địa phương trong quản lý, bảo vệ tài nguyên chưa khai thác trên địa bàn cũng như việc quản lý các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trái phép trên địa bàn.

III. Tổ chức thực hiện đề án

Để thực hiện đề án, cần thiết phải có sự thống nhất đồng bộ giữa các Sở, Ban ngành và các doanh nghiệp có liên quan trên địa bàn tỉnh.

1. Sở Xây dựng

- Tổ chức công bố, phổ biến, hướng dẫn thực hiện đề án phát triển VLXD tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

Trong quá trình thực hiện tham mưu, đề xuất điều chỉnh, bổ sung đề án phù hợp với thực tế và các quy định của pháp luật có liên quan khi cần thiết.

- Tăng cường quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa VLXD trong sản xuất, lưu thông và đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thẩm định trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố Nam Định kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện đề án.

- Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động trong lĩnh vực VLXD tại địa phương, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Khi thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; phải lấy ý kiến Bộ Xây dựng hoặc Sở Xây dựng các nội dung theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD có sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải đô thị và nông thôn làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế;

- Thực hiện cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký kinh doanh, đầu tư trong lĩnh vực VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản và các quy định khác liên quan.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng phương án cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác mỏ, xác định mức ký quỹ phù hợp, đảm bảo việc cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác.

- Phối hợp với các sở ngành liên quan tăng cường công tác kiểm tra hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên; giám sát việc thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, các quy định về bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác nguyên liệu và sản xuất VLXD.

- Tham mưu UBND tỉnh việc cấp phép khai thác khoáng sản để làm nguyên liệu sản xuất VLXD theo quy định pháp luật.

- Thực hiện cung cấp thông tin về lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD, bảo vệ môi trường dự án liên quan đến lĩnh vực VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư sản xuất VLXD theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất VLXD.

- Thực hiện cung cấp thông tin về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trong sản xuất VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

5. Sở Giao thông vận tải

- Phối hợp với Sở Xây dựng việc sử dụng các loại VLXD trong xây dựng công trình giao thông, các loại kết cấu mặt đường mới, công nghệ mới, bền vững, thân thiện với môi trường và tiết kiệm nguồn tài nguyên đã được Bộ Giao thông vận tải ban hành trong một số dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện cung cấp thông tin về tình hình hoạt động các bến thủy nội địa có tập kết các loại sản phẩm hàng hoá VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

6. Sở Công Thương

- Tạo điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm hàng hóa và hội chợ VLXD nhằm giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường (trong và ngoài nước) tiêu thụ sản phẩm.

- Tổ chức quảng bá, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước tạo điều kiện cho doanh nghiệp đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm mới về vật liệu xây dựng.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tổ chức kiểm tra, xử lý theo quy định những vi phạm về bến bãi vật liệu xây dựng, các bến bãi không được cấp phép hoạt động.

- Thực hiện cung cấp thông tin về tình hình hoạt động các bến bãi tập kết các loại sản phẩm hàng hoá VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

8. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD có sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải đô thị và nông thôn làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế.

- Tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn theo quy định để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất VLXD.

9. Ban Quản lý khu công nghiệp

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh VLXD trong các khu công nghiệp.

- Thực hiện cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký doanh nghiệp, đầu tư lĩnh vực VLXD trong các khu công nghiệp gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

10. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Nam Định

- Tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn để biết và thực hiện theo đúng Đề án phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động, an ninh trật tự tại các khu vực có khoáng sản làm VLXD và có cơ sở sản xuất VLXD.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án phát triển VLXD tại địa phương và định kỳ hàng năm báo cáo về Sở Xây dựng.

11. Các Doanh nghiệp sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD

- Tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư xây dựng, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Trước khi cung cấp vật liệu xây dựng ra thị trường phải thực hiện công bố chất lượng sản phẩm theo quy định hiện hành.

- Lựa chọn sản xuất các sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường; áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu hao năng lượng thấp, bảo vệ môi trường để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá thành cạnh tranh.

- Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình sản xuất kinh doanh VLXD gửi UBND cấp huyện, Sở Xây dựng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Ngành sản xuất VLXD ở Nam Định là một ngành sản xuất không có lợi thế phát triển so với một số tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, tuy nhiên trong các giai đoạn vừa qua đã được đầu tư phát triển và đã đạt được những thành quả nhất định, đáp ứng được nhu cầu một số chủng loại VLXD, góp phần vào quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xác định được tầm quan trọng của ngành công nghiệp VLXD từ nay đến năm 2030 và giai đoạn tiếp theo đến năm 2050, dự án phân tích những khó khăn thách thức cũng như những thuận lợi đối với phát triển ngành sản xuất VLXD tại tỉnh Nam Định để xây dựng những mục tiêu quan điểm, trên cơ sở đó hoạch định phương án phát triển đối với từng lĩnh vực sản xuất VLXD có tính khoa học và phù hợp với tình hình kinh tế xã hội hiện nay.

Để thực hiện được đầy đủ các nội dung đề án, nhóm thực hiện dự án đã căn cứ vào các số liệu điều tra khảo sát thực tế hiện trạng ngành vật liệu xây dựng của địa phương hiện nay và dự báo thị trường VLXD của tỉnh đến năm 2030 làm cơ sở để nghiên cứu. Đồng thời chú trọng đến thị trường trong nước, trong vùng và xuất khẩu đối với một số chủng loại VLXD có lợi thế cạnh tranh để cân đối khả năng phát triển đáp ứng nhu cầu. Đề án đã đề xuất các cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ lạc hậu phải thực hiện cải tiến công nghệ hoặc dừng sản xuất, bên cạnh đó cũng đề xuất phương án đầu tư mở rộng hoặc đầu tư mới các cơ sở sản xuất VLXD phù hợp với điều kiện của địa phương. Các cơ sở có định hướng đầu tư đều là các cơ sở có quy mô vừa và lớn, có công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ xanh. Những đề xuất này đã căn cứ vào những điều kiện hiện tại cũng như trong tương lai của tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện sẽ xuất hiện những yếu tố mới ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành mà hiện tại không lường trước được, nên đề án phát triển VLXD cần tiếp tục được bổ sung hoàn thiện thêm.

Ngành công nghiệp VLXD phát triển liên quan tới sự phát triển nhiều ngành kinh tế khác, trong đó trực tiếp liên quan đến ngành năng lượng, giao thông vận tải, cấp thoát nước, tài chính ... Vì vậy, để đề án có tính khả thi, ứng dụng hiệu quả vào đời sống - xã hội, ban soạn thảo kiến nghị với UBND tỉnh Nam Định như sau:

- UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đề án để làm căn cứ pháp lý cho việc thực hiện cấp phép đầu tư mới, đầu tư mở rộng các dự án sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp, các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện để cân đối được nhu cầu năng lượng, nhiên liệu, vận tải, vốn đầu tư như trong dự án đã nêu.

- Sau khi đề án được phê duyệt, UBND tỉnh giao cho Sở Xây dựng chỉ đạo thực hiện đề án, cùng với các ngành, các cấp, các doanh nghiệp sản xuất VLXD trên địa bàn triển khai theo nội dung và tiến độ đã đề ra. Đồng thời tiếp tục triển khai một số nhiệm vụ để nâng cao công tác quản lý và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng, cụ thể một số nhiệm vụ như sau:

1. Nghiên cứu sử dụng phế thải của ngành công nghiệp, giao thông, xây dựng, khai thác mỏ để sản xuất cát nghiền nhân tạo, xi măng, gạch không nung, gạch đất sét nung, bê tông và vật liệu san lấp.

2. Nghiên cứu ban hành chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất cát nghiền nhân tạo từ đá.

3. Nghiên cứu số hóa cơ sở dữ liệu về vật liệu xây dựng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng để tích hợp vào nguồn cơ sở dữ liệu của tỉnh, của ngành VLXD.

PHỤ LỤC I
Khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020

Bảng 1. Quy hoạch các mỏ khai thác cát xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định

(theo QĐ số 1275/QĐ-UBND và danh sách cấp phép của sở TNMT tỉnh Nam Định kèm theo công văn số 2261/STNMT-TNNKS)

STT	Tên mỏ, vị trí	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích	Ghi chú
I	TP. Nam Định			
1	Ngã ba Hưng Long, Xã Nam Phong	119/GP-KTKS Ngày 25/01/2006	12.9	
2	Bãi Búng Sông Hồng, xã Mỹ Tân, H. Mỹ Lộc, ngã ba tam phủ xã Tam Phong, TP. Nam Định	Số 570/QĐ-STNMT ngày 8/6/2007	25.52	
II	Huyện Nam Trực			
1	Sông Đào, X. Đồng Sơn, H. Nam Trực, Sông Đáy, x. Yên Phong, Yên Hưng, Ý Yên	Số 526/QĐ-STNMT ngày 01/6/2007	4.8	
2	Sông Đào, X. Nghĩa An, H. Nam Trực	Số 621/QĐ-STNMT ngày 22/6/2007	2.5	
3	Bãi Bãi Gùi sông Hồng, X. Nam Thắng, H. Nam Trực	Số 720/QĐ-STNMT ngày 19/7/2007	6	
4	Sông Đào, X. Đồng Sơn, H. Nam Trực	Số 844/QĐ-STNMT ngày 10/8/2007	3	
5	Bãi Búng, X. Mỹ Tân, Mỹ Lộc; Bãi Gùi, X. Nam Thắng, H. Nam Trực	Số 158/0/QĐ-STNMT ngày 23/11/2007	90.87	
6	X. Nghĩa An, H. Nam Trực	Số 1254/QĐ-STNMT ngày 24/7/2008	2.5	
7	X. Nghĩa Đông, Nghĩa Hưng; X. Đồng Sơn, Nam Trực	Số 1963/QĐ-STNMT ngày 19/11/2008	3.12	
8	Sông Đào, X. Đồng Sơn, Nam Trực	Số 2056/QĐ-STNMT ngày 4/12/2008	3	
9	X. Nghĩa An, H. Nam Trực	Số 2048/QĐ-STNMT ngày 8/12/2008	2.5	
10	X. Nghĩa An, H. Nam Trực	Số 98/QĐ-STNMT ngày 23/1/2009	1.5	
11	X. Nghĩa An, H. Nam Trực	Số 85/QĐ-STNMT ngày 8/1/2009	2.5	
12	TT Nam Giang, X. Nghĩa An, H. Nam Trực	Số 1728/QĐ-STNMT ngày 30/11/2009	2.5	
13	Sông Đào, X. Đồng Sơn, Nam Trực	Số 741/QĐ-STNMT ngày 10/6/2010	1.2	

STT	Tên mỏ, vị trí	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích	Ghi chú
14	Sông Đào, X. Đồng Sơn, Nam Trực	Số 182/QĐ-STNMT ngày 5/2/2010	2.52	
	X. Nam Thắng, H. Nam Trực		2.62	
15	X. Nghĩa An, H. Nam Trực	Số 354/QĐ-STNMT ngày 27/4/2011	1.5	
16	X. Nghĩa An, H. Nam Trực	Số 379/QĐ-STNMT ngày 4/5/2011	0.5	
III	Huyện Nghĩa Hưng			
1	Mỏ cát lô số 1B, khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	3095/GP-STNMT ngày 10/11/2017	42.69	Cát san lấp, ven biển
2	Mỏ cát lô 1A, khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	3095/GP-STNMT ngày 10/11/2017	47.31	Cát san lấp, ven biển
3	Mỏ cát bãi cạn sông Đào, khu vực xã Nghĩa Đồng	Số 673/QĐ-TNKS ngày 16/6/2006	5.4	
4	Mỏ cát bãi cạn sông Đào, khu vực xã Nghĩa Đồng	Số 843/QĐ-STNMT ngày 10/8/2007	5.4	
5	Mỏ cát bãi cạn sông Đào, khu vực xã Nghĩa Đồng	Số 1731/QĐ-STNMT ngày 20/10/2008	3	
6	xã Nghĩa Đồng, H. Nghĩa Hưng; Xã Đồng Sơn, H. Nam Trực	Số 1963/QĐ-STNMT ngày 19/11/2008	3.12	
7	Xã Nghĩa Lạc, Xã Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Hưng	Số 2144/QĐ-STNMT ngày 4/12/2008	2.4	
8	Xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	Số 909/QĐ-STNMT ngày 10/7/2009	4.5	
9	Xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	Số 1782/QĐ-STNMT ngày 7/12/2009	4.8	
10	Mỏ cát bãi cạn sông Đào, X. Nghĩa Đồng	Số 1781/QĐ-STNMT ngày 7/12/2009	3	
11	Sông Đáy, x. Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng	Số 30/QĐ-STNMT ngày 8/1/2010	1.6	
12	Sông Đáy, x. Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	Số 937/QĐ-STNMT ngày 20/7/2010	4.5	
IV	Huyện Xuân Trường			
1	Mỏ cát xã Xuân Châu, Huyện Xuân Trường	Số 425/QĐ-KTKS ngày 24/4/2006	4.42	
V	Huyện Hải Hậu			
1	Mỏ cát xã Hải Đông, xã Hải Lý, Huyện Hải Hậu	Số 150/QĐ-STNMT ngày 12/2/2007		
2	Mỏ cát xã Hải Triều, xã Hải Chính, Huyện Hải Hậu	Số 635/QĐ-STNMT ngày 27/6/2007		
3	Mỏ cát xã Hải Hoà, TT. Thịnh Long, Huyện Hải Hậu	Số 1857/QĐ-STNMT ngày 6/11/2008		

STT	Tên mỏ, vị trí	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích	Ghi chú
VI	Huyện Giao Thủy			
1	Mỏ cát xã Giao Thiện, Huyện Giao Thủy	Số 2174/GP-STNMT ngày 27/11/2013	50	
2	Sông Hồng, xã Hồng Thuận, Huyện Giao Thủy	Số 1318/QĐ-STNMT ngày 15/10/2007	4.5	
3	Vùng ven bờ cửa Hà Lạn, Huyện Giao Thủy	Số 1764/QĐ-STNMT ngày 26/12/2007	90	
VII	Huyện Ý Yên			
1	Xã Yên Phúc, Huyện Ý Yên	Số 1242/QĐ-STNMT ngày 21/7/2008	3	
2	Sông Đào, xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực, sông Đáy, xã Yên Phong, Yên Hưng, huyện Ý Yên	Số 526/QĐ-STNMT ngày 1/6/2007	4.8	
3	Núi Phương Nhi, xã Yên Lợi, Huyện Ý Yên	Số 375/QĐ-STNMT ngày 31/3/2009	198,051 m ³	
4	Núi Phương Nhi, xã Yên Lợi, Huyện Ý Yên	Số 1239/QĐ-STNMT ngày 9/9/2010	4.2	
IX	Huyện Vụ Bản			
1	Mỏ cát xã			
X	Huyện Mỹ Lộc			
1	Bãi Búng, xã Mỹ Tân, Huyện Mỹ Lộc	Số 1149/GP-KTKS Ngày 13/9/2006	11.4	
2	Bãi Búng song Hồng, xã Mỹ Tân, Huyện Mỹ Lộc, ngã ba Tam Phủ xã Tam Phong, TP. Nam Định	Số 570/QĐ-STNMT ngày 8/6/2007	25.52	
3	Bãi Búng, xã Mỹ Tân, Huyện Mỹ Lộc; bãi Gùi, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực	Số 1580/QĐ-STNMT ngày 23/11/2007	90.87	
4	Bãi Búng, xã Mỹ Tân, Huyện Mỹ Lộc	Số 866/QĐ-STNMT ngày 2/7/2009	1.6	
5	Bãi Búng, xã Mỹ Tân, Huyện Mỹ Lộc	Số 1636/QĐ-STNMT ngày 24/11/2010	1.6	
6	Bãi Búng, xã Mỹ Tân, Huyện Mỹ Lộc	Số 05/QĐ-STNMT ngày 29/01/2011	1.2	
7	Bãi Búng, xã Mỹ Tân, Huyện Mỹ Lộc	Số 760/QĐ-STNMT ngày 15/7/2011	1.6	
8	Bãi Búng, xã Mỹ Tân, Huyện Mỹ Lộc	Số 686/QĐ-STNMT ngày 27/6/2011	1.5	
9	Bãi Búng, xã Mỹ Tân, Huyện Mỹ Lộc	Số 753/QĐ-STNMT ngày 14/7/2011	1.6	
10	Bãi Búng, xã Mỹ Tân, Huyện Mỹ Lộc		1.45	

**Bảng 2. Quy hoạch các mỏ khai thác đá xây dựng trên địa bàn
tỉnh Nam Định**

*(theo QĐ số 1275/QĐ-UBND và danh sách cấp phép của sở TNMT tỉnh Nam Định kèm
theo công văn số 2261/STNMT-TNNKS)*

STT	Tên mỏ, vị trí	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Núi Phương Nhi, xã Yên Lợi, Huyện Ý Yên	Số 375/QĐ-STNMT ngày 31/3/2009	198,051 m ³	
2	Núi Phương Nhi, xã Yên Lợi, Huyện Ý Yên	Số 1239/QĐ-STNMT ngày 9/9/2010	4.2	

Bảng 3. Quy hoạch các mỏ khai sét gạch ngói trên địa bàn tỉnh Nam Định

(theo QĐ số 1275/QĐ-UBND và danh sách cấp phép của sở TNMT tỉnh Nam Định kèm theo công văn số 2261/STNMT-TNNKS)

STT	Tên mỏ, vị trí	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích (ha)	Ghi chú
II	Huyện Nam Trực			
1	Xã Phương Định, h. Trục Ninh; TT. Nam Giang, X. Nghĩa An, H. Nam Trực	869/GP-KTKS Ngày 27/7/2006	2.5	
2	Xã Nam Thắng, Huyện Nam Trực	Số 337/QĐ-STNMT ngày 7/5/2007	3.27	
3	Xã Nam Thắng, Huyện Nam Trực	Số 724/QĐ-STNMT ngày 20/7/2007	4.09	
4	TT. Nam Giang, X. Nghĩa An, H. Nam Trực	Số 1134/QĐ-STNMT ngày 14/8/2009	1.6	
5	X. Nam Thắng, H. Nam Trực	Số 1025/QĐ-STNMT ngày 9/8/2010	2.62	
6	X. Nghĩa An và TT. Nam Giang, H. Nam Trực	Số 609/QĐ-STNMT ngày 15/4/2014	1.15	
7	Mỏ đất sét xã Nghĩa An, Huyện Nam Trực	Số 1722/QĐ-STNMT ngày 7/12/2010	7.48	
8	Mỏ đất sét xã Nam Thắng, Huyện Nam Trực	Số 40/QĐ-STNMT ngày 9/1/2017	3.04	
9	Mỏ đất sét xã Đồng Sơn, Huyện Nam Trực	Số 136/QĐ-STNMT ngày 17/1/2017	1.81	
10	Xã Điền Xá, Huyện Nam Trực	Số 3414/QĐ-STNMT ngày 8/12/2017	6	
III	Huyện Nghĩa Hưng			
1	Mỏ đất sét xã Nghĩa Đông, Huyện Nghĩa Hưng	Số 1225/QĐ-STNMT ngày 31/5/2016	10	
2	Bãi bồi ven sông Ninh Cơ, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng	Số 465/QĐ-KTKS ngày 17/4/2009	4.9	
3	Xã Nghĩa Đông, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng	Số 1767/QĐ-STNMT ngày 14/12/2010	4.66	
4	Khu vực Côn Mờ, huyện Nghĩa Hưng	Số /QĐ-STNMT ngày 12/8/2010	15.46	
IV	Huyện Trục Ninh			
1	Xã Phương Định, H. Trục Ninh; TT. Nam Giang, xã Nghĩa an, huyện Nam Trực	Số 869/QĐ-KTKS ngày 27/7/2006	2.5	
2	Bãi bồi song Ninh Cơ, xã Trục Chính, huyện Trục Ninh	Số 870/QĐ-KTKS ngày 27/7/2006	10	
3	Xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh	Số 1431/QĐ-STNMT ngày 6/11/2006	3.77	

STT	Tên mỏ, vị trí	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích (ha)	Ghi chú
4	Xã Trục Chinh, huyện Trục Ninh	Số 1027/QĐ-STNMT ngày 9/8/2010	6.8	
5	Xã Trục Nội, xã Trục Thanh, huyện Trục Ninh	Số 639/QĐ-STNMT ngày 22/5/2009	5.52	
V	Huyện Xuân Trường			
1	Mỏ cát xã Xuân Châu, Huyện Xuân Trường	Số 185/QĐ-STNMT ngày 23/1/2017	1.72	
2	Mỏ cát xã Xuân Tân, Huyện Xuân Trường	Số 1306/QĐ-STNMT ngày 6/8/2008	6.2	
3	Mỏ cát xã Xuân Châu, Huyện Xuân Trường	Số 425/QĐ-KTKS ngày 24/4/2006	4.42	
4	Mỏ cát xã Xuân Châu, Huyện Xuân Trường	Số 109/QĐ-STNMT ngày 22/1/2008	5.93	
5	Mỏ cát xã Xuân Châu, Huyện Xuân Trường	Số 1873/QĐ-STNMT ngày 28/12/2010	8.71	
VI	Huyện Hải Hậu			
1	Mỏ sét thuộc bãi bồi ven sông Ninh Cơ, xã Hải Giang, huyện Hải Hậu	Số 368/GP-KTKS Ngày 11/4/2006	6.48	
2	xã Hải Ninh, Huyện Hải Hậu	Số 872/ GP-KTKS Ngày 27/7/2007	3.32	
3	xã Hải Ninh, Huyện Hải Hậu	Số 239/QĐ-STNMT ngày 10/2/2010	3.32	
VII	Huyện Giao Thủy			
1	xã Hồng Thuận, Huyện Giao Thủy	Số 23/QĐ-STNMT ngày 8/1/2008	3.51	
VIII	Huyện Ý Yên			
1	Xã Yên Lợi, Huyện Ý Yên	Số 1329/QĐ-STNMT ngày 16/10/2006	3.14	
2	Xã Yên Lợi, Huyện Ý Yên	Số 1685/QĐ-STNMT ngày 14/12/2007	5.25	
3	Xã Yên Lợi, Huyện Ý Yên	Số 348/QĐ-STNMT ngày 26/4/2011	1.29	
4	Xã Yên Lương, Huyện Ý Yên	Số 1477/QĐ-STNMT ngày 4/9/2008	6.82	
5	Xã Yên Nghĩa, xã Yên Hưng, Huyện Ý Yên	Số 1568/QĐ-STNMT ngày 29/6/2016	1.86	
6	Mỏ đất sét xã Yên Lương, Huyện Ý Yên	Số 592/QĐ-STNMT ngày 26/4/2011	7.27	
IX	Huyện Vụ Bản			
1	Xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản	Số 1672/GP-KTKS Ngày 21/12/2006	1.62	
2	Xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản	Số 330/QĐ-STNMT ngày 19/4/2011	1.62	

PHỤ LỤC II

Hiện trạng các cơ sở sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh Nam Định

Bảng 1: Danh sách các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh Nam Định

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK (triệu viên/năm)	số d/c	Sản lượng 2020 (triệu viên)
1	Cty CP Sản Xuất VLXD Xuân Tân	Xã Xuân Tân, Huyện Xuân Trường	20	1	11
2	Công ty CP VLXD Xuân Châu	Xã Xuân Châu, Huyện Xuân Trường	60	1	15
3	Công ty gạch ngói Vạn Xuân	Xã Đại Thắng, Huyện Vụ Bản	10	1	2
4	Công ty cổ phần Thành Vinh	Xã Hiền Khánh, Huyện Vụ Bản	60	2	35
5	Công ty CP SXVL XD Minh Trang	Xã Trục Thanh, Huyện Trục Ninh	80	1	16
6	Công ty CP VLXD Ninh Cường	Thị trấn Ninh Cường, Huyện Trục Ninh	10	1	7
7	Công ty TNHH SX VLXD Đức Thiện	Xã Trục Cường, Huyện Trục Ninh	15	1	17
8	Nhà máy gạch tuynel III xã Trục Chính	Xã Trục Chính Huyện Trục Ninh	20	1	18
9	Công ty cổ phần Đại An (Gạch không nung, gạch tuynel)	Xã Yên Nhân, Huyện ý Yên	15	1	10
10	Công ty CPXD Đình Văn – Nhà máy gạch tuynel Trung Nghĩa	Xã Yên Nghĩa, Huyện ý Yên	12	1	10
11	Công ty cổ phần thương mại Đức Lâm	Xóm 16, Đò Mươi, Xã Nghĩa Sơn, Huyện Nghĩa Hưng	60	2	20
12	Công ty TNHH Đồng Bằng	Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng	10	1	4
13	Công ty CP VN XD và xây lắp Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Đồng, Huyện Nghĩa Hưng	10	1	9,3
14	Công ty cổ phần Mừng Xuân (Công ty cổ phần Liên Minh)	Xã Nghĩa Minh, Huyện Nghĩa Hưng	12	1	9,0
15	Công ty TNHH CN&TM Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng	18	1	10

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK (triệu viên/năm)	số d/c	Sản lượng 2020 (triệu viên)
16	Công ty CP gạch ngói Nam Ninh	Xã Nghĩa An, Huyện Nam Trực	80	3	63
17	Công ty CP VLXD Châu Thành	Xã Hồng Quang, Huyện Nam Trực	15	1	13
18	Công ty TNHH MTV Tường Giang	Xã Đồng Sơn, Huyện Nam Trực	12	1	9
19	Công ty VLXD Điền Xá	Xã Điền Xá, Huyện Nam Trực	9	1	8
20	Công ty CP gạch Nam An	Xã Nghĩa An, Huyện Nam Trực	18	1	17
21	Công ty DV TM Thiên Trần Vũ	Xã Mỹ Trung, Huyện Mỹ Lộc	20	1	0,3
22	Công ty CP sản xuất vật liệu và xây lắp Hải Hậu	Xã Hải Quang & Xã Hải Ninh, Huyện Hải Hậu	40	2	12
23	Công ty TNHH Sông Giang	Xã Hải Giang, Huyện Hải Hậu	10	1	5
24	Cty cổ phần An Đồng	TT. Ngô Đồng, H. Giao Thủy	15	1	
25	Cty CP công nghiệp thương mại Giao Thủy	Hồng Thuận, H. Giao Thủy	30	2	
II	Lò Hoffman				
26	Công ty cổ phần gạch Hà Minh Lương	Xã Yên Lương, huyện Ý Yên	10	1	1
27	Cơ sở sản xuất gạch Tiên Tới	Xã Giao Tiên, huyện Giao Thủy	10	1	10
TỔNG			671	32	330,3

Bảng 2: Danh sách các cơ sở sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	CSTK (triệu viên/năm)	Sản phẩm
1	Công ty cổ phần Thành Vinh	Thượng Đồng, Hiến Khánh, Huyện Vụ Bản	5	Gạch XMCL
2	Công ty TNHH Vận tải Nam Thắng	Xóm 6, Xã Tân Thành, Huyện Vụ Bản	20	Gạch XMCL
		Xã Việt Hùng, Huyện Trực Ninh	10	Gạch XMCL
		Đường Âu Cơ, TP. Nam Định	10	Gạch XMCL
3	Cơ sở Bi Hoa Sen	Xóm 8, Xã Nghĩa Hải, Huyện Nghĩa Hưng	4,5	Gạch XMCL
4	Cửa hàng VLXD Đức Tiên	Xóm 1, Xã Nghĩa Hải, Huyện Nghĩa Hưng	5,5	Gạch XMCL
5	Công ty TNHH Hòa Phát	Đường N1 - CCN An Xá, TP. Nam Định	30	Gạch XMCL
6	Công ty TNHH Sông Giang	Xã Hải Giang, Huyện Hải Hậu	10	Gạch XMCL
7	Công ty TNHH Xây dựng Việt Cường	Cụm công nghiệp Xã Hải Phương, Huyện Hải Hậu	5	Gạch XMCL
8	Cơ sở sx VLXD Nguyễn Hữu Tình	Cát Thành, Huyện Trực Ninh	4	Gạch XMCL
9	Công ty TNHH Hùng Mến	khu 1, TT. Ngô Đồng, Giao Thủy	10	Gạch XMCL
10	Công ty cổ phần An Đồng	Bãi Sông Hồng, Khu 1, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	10	Gạch XMCL
11	Công ty TNHH Một thành viên du lịch Hòa Vượng	Quốc lộ 37B, thôn Nam Vinh, xã Yên Lương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	10	Gạch XMCL
12	Công ty TNHH Vận tải & Thương mại Mạnh Trường	Số 442 đường Đặng Xuân Bảng, xã Nam Vân, thành phố Nam Định	10	Gạch XMCL
TỔNG			144	

Bảng 3: Danh sách các cơ sở sản xuất vật liệu lợp trên địa bàn tỉnh Nam Định

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK năm 2020 (m ² /năm)
I	Tấm lợp kim loại		
1	Công ty TNHH MTV Dụng Lan	xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	150.000
2	Công ty TNHH MTV SX Vinh Hằng	xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	150.000
3	Xưởng cán tôn Đông Là	TT Rạng Đông, Huyện Nghĩa Hưng	100.000
4	Xưởng cán tôn Loan Khải	Nghĩa Thái, Huyện Nghĩa Hưng	120.000
5	DNTN Dân Phú	KCN Hòa Xá, TP. Nam Định	150.000
6	1 Cơ sở cán tôn	CCN An Xá, TP. Nam Định	100.000
7	Công ty TNHH Ngọc Pha	TT. Nam Giang, H. Nam Trực	90.000
8	Cơ sở sản xuất Ngọc Tâm	TT. Nam Giang, H. Nam Trực	100.000
9	1 cơ sở cán tôn	Liên Minh, Vụ Bản	90.000
10	1 cơ sở cán tôn	Quế Lễ, Xuân Trường	150.000
II	Tấm lợp Amiăng		
1	Cơ sở tấm lợp Thái Nguyên	TT Gôi, Vụ Bản	2.000.000

Bảng 4: Danh sách các cơ sở sản xuất bê tông trên địa bàn tỉnh Nam Định

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK 2020
I	Bê tông đúc sẵn		
1	Cơ sở Trường Hà Bùi Đức Hà	Thị trấn Xuân Trường. Huyện Xuân Trường	
2	Cơ sở Trường Hà	Tổ 2, TT. Xuân Trường, huyện Xuân Trường	
3	Vũ Tiến Cương	Thôn Thượng, Minh Tân, huyện Vụ Bản	1.100m cọc/năm
4	Bùi Hữu Long	Xóm nhì, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	
5	Nguyễn Văn Thắng	Xóm chù, , xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	
6	Trần Quang Hồng	Xóm Đông, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	
7	Phạm Văn Thành	Xóm Đông, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	
8	Phạm Văn Bền	Xóm Phạm, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	
9	Nguyễn Văn Vũ	Xóm Phố, xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK 2020
10	Công ty Nam Hải	Xóm Đông, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản	
11	Công ty Cổ phần Bê tông đúc sẵn Thành Nam	xã Tân Thành, huyện Vụ Bản	1500 cọc/năm
12	Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng Đức Thắng	Xóm 5, xã Tân Thành, huyện Vụ Bản	7000cọc/năm
13	Doanh nghiệp tư vấn Anh Đắc (đúc cọc BTCT)	Xã Việt Hùng, Huyện Trục Ninh	
14	Hộ kinh doanh đúc cọc bê tông cốt thép	Thị trấn Cổ Lễ, Huyện Trục Ninh	
15	Công ty Cổ phần cấu kiện bê tông Nam Thành (lĩnh vực sản xuất đúc cọc bê tông cốt thép, đã ngừng sản xuất)	Cụm công nghiệp thị trấn Cổ Lễ, huyện Trục Ninh	
16	Cơ sở Phú Quý	Xóm 12, Cồn Khu, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	
17	Công ty Xuân Đoá	Xóm 2, Quần Liêu, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	
18	HTX xây dựng Giang Chức	Xóm 15, xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng	
19	Cơ sở Toàn Huệ	Tổ dân phố 1, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	
20	Cơ sở Thuần Sen	Tổ dân phố 2, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	
21	Cơ sở Hưng Xuân	Tổ dân phố 2, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	
22	Vũ Văn Thuần	Tổ dân phố 2, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	20 sản phẩm/ngày
23	Việt Hưng	Tổ dân phố 2, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	10 sản phẩm/ngày
24	Toàn Huệ	Tổ dân phố 1, TT. Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	10 sản phẩm/ngày
25	Nguyễn Văn Quý	Xóm 12 Cồn, Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	36 cọc/ ngày
26	Công ty CP xây lắp và bê tông Nam Định	05 đường Trần Nhật Duật, TP. Nam Định	
27	Công ty TNHH xây dựng Trung Hiếu	Bãi bồi sông Ninh Cơ, xã Hải Anh, huyện Hải Hậu	500m/ ngày
28	Cơ sở cọc đúc Nam Hải	Xóm 1, xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	
29	Công ty DVTM Mạnh Ngọc	Xóm 15, xã Hoành Sơn, huyện Giao Thủy	

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK 2020
II	Bê tông thương phẩm		m³/h
1	Công ty cổ phần bê tông Việt Tùng	Tổ 15, TT Xuân Trường, huyện Xuân Trường	90
2	Bê tông Công Chiến	Tổ 15, TT Xuân Trường, huyện Xuân Trường	90
3	Bê tông Đức Hiệp	Tổ 13, TT Xuân Trường, huyện Xuân Trường	75
4	Công ty bê tông thương phẩm Đức Chiến	Xóm 9 Tân Liêu, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	120
5	Công ty TNHH Thủy Nguyên	Thôn Thành An, xã Nghĩa Phong, huyện Nghĩa Hưng	90
6	Công ty TNHH Nam Thắng	xóm 15, xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng	120
7	Vũ Tiến Phương	Thôn Thượng, xã Cộng Hòa, Huyện Huyện Vụ Bản	120
8	Phạm Thế Thân	Thôn Hạ, xã Cộng Hòa, Huyện Huyện Vụ Bản	60
9	Nguyễn Văn Dương	Thôn Hạ, xã Cộng Hòa, Huyện Huyện Vụ Bản	30
10	Công ty TNHH Vận tải Nam Thắng	Xóm 6, Xã Tân Thành, Huyện Huyện Vụ Bản	90
12	Công ty TNHH Vận Tải Nam Thắng	Đường Âu Cơ, TP. Nam Định	60
13	Công ty TNHH cơ giới Hà Thành	Tổ 14, phường Lộc Hạ, TP. Nam Định	90
14	Công ty TNHH xây dựng Trung Hiếu	Bãi bồi sông Ninh Cơ, xã Hải Anh, Huyện Hải Hậu	50
15	Mai Văn Đăng	Xóm 2, Xã Hải Cường, huyện Hải Hậu	15
16	Nguyễn Văn Hoán	Xóm 10, Xã Hải Cường, huyện Hải Hậu	10
17	Cơ sở bê tông thương phẩm Hải Tây	Xóm 5, Xã Hải Tây, huyện Hải Hậu	15
18	Bê tông Nam Thắng (Hải Châu)	Xóm 10, Phú Lễ, xã Hải Châu, huyện Hải Hậu	50
19	Phạm Văn Long	Thôn 11, Xã Trục Mỹ, huyện Trục Ninh	50
20	Phạm Văn Hậu	Thôn 8, Xã Trục Mỹ, huyện Trục Ninh	50
21	Mai Văn Cương	Thôn 12, Xã Trục Mỹ, huyện Trục Ninh	50
22	Công ty CP và XDTM Thanh Đại	Xóm 18, Xã Trục Nội, huyện Trục Ninh	10

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK 2020
23	Công ty CP VLXD Việt Hùng	Xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh	90
24	Công ty TNHH Vận tải thương mại Nam Thắng	Xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh	60
25	Nhà máy bê tông Thiên Trường An thuộc Công ty TNHH Vũ Văn Cường	Xã Yên Quang, huyện Ý Yên	120
26	Công ty TNHH Hoa Việt	Xã Yên Bằng, huyện Ý Yên	120
27	Nhà máy bê tông Việt Nhật	Xã Yên Bằng, huyện Ý Yên	150
28	Nhà máy bê tông Việt Mỹ	Xã Yên Bằng, huyện Ý Yên	90
29	Nhà máy bê tông Công Tới	Xóm 1, xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	120
30	Nhà máy bê tông Hùng Mến	Xóm 1, xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	90
TỔNG			2.175

Bảng 5: Danh sách các cơ sở sản xuất gạch ốp lát trên địa bàn tỉnh Nam Định

TT	Tên công ty	Địa chỉ	CSTK (tr.m ² /năm)	SL 2020 (tr.m ²)
I	Gạch gốm ốp lát			
1	Công ty cổ phần gạch Granite Nam Định	KCN Hòa Xá, Mỹ Xá, TP. Nam Định	5,8	1,76
II	Gạch Terazzo			
1	Công ty TNHH Hòa Phát	TP. Nam Định	0,6	0,6
2	Công ty TNHH Hưng Hạnh	Thửa 108, đường Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định	0,25	-
Tổng			5,85	2,36

Bảng 6: Danh sách các mỏ khai thác cát trên địa bàn tỉnh Nam Định

STT	Tổ chức, cá nhân được cấp phép	Số Giấy phép/Quyết định		Tên mỏ	Vị trí khu vực mỏ	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng khai thác (m ³)	Công suất khai thác (m ³)	Thời hạn đến ngày	Ghi chú
		Số	Ngày cấp							
1	Công ty CP thủy sản Xuân Thủy	Số 2174/GP-STNMT	27/11/2013	Giao Thiện	Xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	50	1.842.873	375.000	11/2018	Hết hạn
2	Công ty CP sông Đà Hà Nội	Số 3095/GP-STNMT	11/10/2017	Lô 1B	Khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	42,69	1.562.000	315.000	11/2022	
3	Công ty CP sông Đà Hà Nội	Số 499/GP-STNMT	03/05/2018	Lô 1A	Khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	47,31	1.438.000	290.000	3/2023	
4	Công ty CP thủy sản Xuân Thủy	Số 229/GP-STNMT	01/01/2019	S1, Giao Thiện	Xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	31	65.247	5.247/6 tháng	6/2019	Hết hạn
5	Công ty TNHH Tuấn Sinh	Số 362/GP-STNMT	21/2/2019	Lô 1A, Khu vực Cửa Đáy	Mỏ 1A (Lô số 1) Khu vực cửa Đáy, huyện Nghĩa Hưng	42,96	998.000	185.630	3/2024	
6	Công ty CP sông Đà Hà Nội	Số 971/GP-STNMT	24/4/2019	Lô 2A	Khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	41,08	1.539.000	312.000	5/2024	
7	Công ty CP thủy sản Xuân Thủy	Số 3714/GP-STNMT	29/11/2019	Khu vực S2, mỏ cát Giao Thiện	Xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	19	734.916	66.700	12/2029	
8	Công ty CP sông Đà Hà Nội	Số 3813/GP-STNMT	06/12/2019	Lô 2B	Khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng	48,92	1.517.256	310.000	11/2024	

Bảng 7: Danh sách các cơ sở sản xuất vôi trên địa bàn tỉnh Nam Định

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ sản xuất	CSTK (tấn/ngày)	Số dây chuyền	Sản lượng 2020 (tấn)
1	Công ty Hà Anh	Thôn Thượng, Xã Minh Tân, Huyện Vụ Bản	7	2	1.100
2	Phạm Văn Cửu	Thôn Hạ, Xã Minh Tân, Huyện Vụ Bản	5	1	1.000
3	Cơ sở Văn Hoàng	Xóm 1, xã Nghĩa Trung, Huyện Nghĩa Hưng	30	2	1.500
4	Công ty TNHH thương mại Liên Việt	Xóm 5 –Xã Tân Thành, Huyện Vụ Bản	2	1	470
5	Hoàng Văn Khải	TDP Nam Phú, Liễu Đề, Huyện Nghĩa Hưng	0,5	1	150
6	01 cơ sở	xã Hoàn Sơn, huyện Gia Thủy	7	1	1.200
TỔNG			51,5	8	5.420